

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
ĐẠI ĐỨC THÍCH THANH NHÃ
VÀ NHÀ BÁO PHẠM KẾ



CHÙA TRẤN QUỐC CẢNH ĐẸP HỒ TÂY



HÒA THƯỢNG HƯNG CUONG TỬ
ĐẠO ĐỨC THÍCH THANH NHÃ
VÀ NHÀ BÁO PHẠM KẾ

**CỬA TRẦN QUỐC
CẢNH ĐẸP HỒ TÂY**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 1994



Tổng bí thư Ban chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản
Việt Nam thăm chùa Trấn Quốc - Hà Nội xuân Quý Dậu

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

MẤY LỜI CÙNG BẠN ĐỌC

Đ vào cái tuổi lục tuần, người ta thường nhớ về quá khứ. Những kỷ niệm sâu xa lại trở về tươi tắn hơn. Nhiều người thích đến Chùa.

Tôi đọc mấy vần thơ của Lữ Huy Nguyên sao mà nó đeo đẳng tôi mãi, thôi thúc tôi đến cửa Thiền:

... Thời gian lọt kẽ bàn tay
Xa quê vẫn nhớ đêm ngày chùa xưa
... Đời tôi nắng lửa mưa vui
Rũ toang sầu muộn, về nơi cửa thiền
Trút đi cát bụi tai phiền
Con thuyền Bát Nhã trôi trên miền nào?
Tòa sen Phật ngự trên cao
Bao giờ hoa đại rơi vào trang thơ?
(TRÍCH CHÙA LÀNG)

Tôi muốn được hoa đại rơi vào những trang viết của tôi, vào cuộc đời tôi trong những năm tháng còn lại.

Tôi tìm đến chùa Trấn Quốc - ngôi chùa cổ nhất thủ đô Hà Nội, một di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng quốc gia bảo tồn, nằm giữa cảnh đẹp Hồ Tây. Chùa Trấn Quốc do Đại Lão Hòa thượng Kim Cương Tử trụ trì.

Đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử, Phó Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQVN mà tôi rất ngưỡng mộ về đức, về tài, về giáo lý đạo Phật đã khích lệ tôi viết cuốn sách này ra vui lòng giải đáp đôi điều về đạo Phật. Đại Đức Thích Thanh Nhãn, đệ tử mà Hòa thượng rất yêu quý đồng tâm, hiệp trí với tôi. Tác giả và NXB mong được bạn đọc vui lòng cho những lời chỉ bảo quý báu.

CHƯƠNG I

CẢNH ĐẸP HỒ TÂY XƯA VÀ NAY

- ✦ Cảnh quan
- ✧ Lịch sử
- ✧ Chùa chiền
- ✧ Làng văn hóa
- ✧ Thơ ca

Hồ Tây là hồ lớn nhất nội thành Hà Nội, rộng khoảng 500 héc-ta mặt nước. Con đường đi vòng quanh hồ dài tới 17km. Địa lý - lịch sử cho rằng hồ là một đoạn sông Hồng cũ còn sót lại sau khi đổi dòng chảy. Có thể do sông nước biến đổi như vậy mà xuất hiện nhiều truyền thuyết về tên hồ.

Truyện Hồ Tinh trong Lĩnh nam chích quái của Vũ Quỳnh và Kiều Phú kể rằng:

Thành Thăng Long xưa gọi là Long Biên (tên thủ đô Giao Châu Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thời Lục Triều và Tùy Đường) có lẽ ở vùng Bắc Ninh phía Bắc sông Đuống. Các sử gia ngày xưa thường nhầm mà cho rằng Thăng Long hoặc Đại La (Hà Nội) bây giờ với Long Biên chỉ là một, hồi thượng cổ không có người ở. Vua Thái Tổ nhà Lý chèo thuyền ở bến sông Nhị Hà (tức sông Hồng Hà), có hai con rồng dẫn thuyền đi, cho nên đặt tên là Thăng Long, rồi đóng đô ở đây; ngày nay tức là Kinh hoa vậy (có nghĩa là chôn kinh đô).

Xưa, ở phía Tây thành Thăng Long, có hòn núi đá nhỏ, phía Đông gối lên cái hang ở dưới chân núi Lô Giang (Sông Lô chỉ từ Trung Quốc qua Hà Giang, Tuyên Quang gặp sông Thao ở Việt Trì. Ngày xưa tên ấy có lúc dùng để chỉ sông Hồng Hà. Cái gọi là núi ở đây chỉ là cái gò đất ven Hồ Tây). Trong hang có con cáo trắng 9 đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, biến hóa vạn cách, thành người hoặc thành quỷ, đi khắp thế gian.

Thời đó, dưới chân núi Tân Viên (Ba Vì), người Man bắc cây kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần rất linh thiêng, người Man thường thờ phụng. Thần dạy người Man trồng lúa, dệt vải, may áo trắng mà mặc, cho nên gọi là Bạch y man.

Con cáo 9 đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân Man cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người Man rất khổ sở.

Lạc Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ (Sáu đạo quân của thủy phủ - nơi cung điện của thủy thần) dâng nước lên công phá hang đá. Cáo 9 đuôi bỏ chạy. Quân thủy phủ đuổi theo, phá hang, bắt cáo mà ăn. Nơi này trở thành một vùng sâu nay gọi là “Đám xác cáo” (tức Tây Hồ). Sau lập miếu (tức Kim - ngư - tự - là chùa Trầu Vàng, hiện không rõ ở đâu) để trấn áp yêu khí. Cánh đồng quanh Tây Hồ rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là Hồ Động (Hang Cáo). Đất ở đây cao ráo, dân làm nhà ở nay gọi là Hồ Thôn (Thôn ở ven phía Bắc Hồ Tây ngày nay, còn có tên là làng Cáo, Cáo đình).

Chỗ hang Cáo xưa, nay gọi là Lỗ Khước thôn (nghĩa là

thôn đuôi cáo). Có dị bản lại chép: “Hổ Lỗ Tục gọi là Lỗ Cáo. Đời truyền Hồ Tinh 9 đuôi sinh được 9 con. Long Quân đã giết Hồ Tinh và 8 con, còn một con thoát về Diên Châu.”

Truyện Đằm Trâu Vàng ở huyện Tiên Du trong Việt điện U linh của Lý Tế Xuyên kể rằng: Ngày xưa, đời thượng cổ, có người tên là Vương Chất đi đốn củi ở trong núi gặp hai Tiên đồng đang đánh cờ. Hai Tiên đồng cho Chất một hạt táo. Chất ăn khỏi đói, rồi gác rìu ngồi xem đánh cờ. Tiên đồng bảo Chất: “Cái rìu của người nát rồi!”. Chất cúi xuống, lúc ngẩng lên thì không thấy Tiên đồng đâu. Kịp đến khi trở về nhà thì không còn gặp lại những người thân cũ ở trên gian nữa. Do tích đó, người đời gọi quả núi này là núi Tiên Du (núi chơi của Tiên), núi Lạn Kha (núi rìu nát) rồi nhân lấy tên ấy để đặt tên cho huyện. Ở huyện Tiên Du nay vẫn còn vết cũ.

Núi Tiên Du có tỉnh Trâu Vàng (Kim Ngưu), nửa đêm thường tỏa ra ánh sáng. Có nhà sư lấy tích tượng yếm lên lán trâu. Trâu Vàng bỏ chạy, húc vào đất làm sụt thành hồ. Nơi này sau gọi là thôn Húc. Trâu chạy đến địa phương Văn Giang. Vì vậy, ở đấy có cái vũng lớn gọi là Vũng Trâu Đằm. Trâu chạy qua xã Như Phụng, Như Loan, Đại Lạn, Đa Ngưu. Các xã này sở dĩ có tên như vậy là có vết chân trâu đi tới. Trâu lại từ trong bến ra sông Cái, đến Ninh Giang, đi men phủ Lý Nhân, theo ven sông Cái tới sông Tô Lịch, chỗ ấy chính là Tây Hồ.

Người đời truyền tụng rằng: Cao Biền giỏi thuật số, thông địa lý, thường cưỡi điều giấy bay lên không trung để yếm các nơi thắng cảnh. Biền thấy trâu đi vào hồ Đằm Đằm (nay là Tây Hồ) rồi thoát không thấy trâu đâu nữa.

Trên đường trâu chạy, khắp nơi biến thành khe, ngòi, rãnh, lạch. Người xưa đã có thơ rằng:

*Kim ngư do ân tại hồ trung,
Thủy hạc nan tâm bất kiến tung.
Đại Việt Nam an tôn thánh chủ
Cao Biền hạ bút hận vô cùng.*

Ban dịch ý của Đình Gia Khánh như sau:

*Trâu Vàng còn ân mãi giữa hồ,
Nước cạn muốn tìm chẳng thấy tung tích,
Nước Việt bình yên là nhờ thánh chúa,
Cao Biền hạ bút hận còn sâu.*

(Chú giải: Trên giải đất Tiên Du (Hà Bắc) đến Châu Giang (Hai Hưng) huyện Thanh Trì, quận Hai Bà Trưng (Hà Nội) có nhiều địa danh mang chữ ngư, trâu ở trong. Ở quận Hai Bà Trưng có sông Kim Ngư. Cũng có nhiều cách giải thích khác nhau về Kim Ngư gắn địa danh với tứ ngư, trâu ở vùng này. Tục đức trâu bằng kim khí để yểm trấn các linh địa. Có lẽ Cao Biền đã từng đóng ở Đại La để yểm trấn các linh địa vì sợ nước ta có vương khí nên phải yểm linh địa bảo vệ quyền uy cai trị. Nhưng nhân dân ta lại có truyền âm binh của Cao Biền “dạy non” (không đủ năm tháng) và bất thành khí. Tục ngữ có câu “Cao Biền dạy non”.)

Một truyền thuyết khác có liên quan đến nhà sư Nguyễn Minh Không thời nhà Lý thì kể lại rằng: Minh Không được vua phượng Bắc mời sang chữa bệnh cho con, chữa khỏi bệnh cho con vua, vua hỏi muốn lĩnh thưởng gì,

Minh Không xin nhà vua một cái túi đồng đen. Vua phương Bắc thấy vậy rất thuận lòng chiều ý Minh Không. Được nhà vua đồng ý rồi, Minh Không liền hóa phép thu hết đồng đen vào chiếc túi thần. Vua tiếc của quá nhưng vì đã trót hứa cho ông rồi, lấy lại chẳng được. Vua ngầm ra lệnh không ai được chớ Minh Không. Biết được âm mưu của vua, Minh Không xách túi thần đi thẳng ra biển Đông rồi thả nón tu thần mà làm thuyền bơi về nước. Về nước, vua Lý đem số đồng đó đúc một quả chuông rất to. Đồng đen là mẹ vàng. Chuông đúc xong đem gõ thử, tiếng chuông vang sang tận phương Bắc. Trâu vàng bên ấy tưởng tiếng mẹ gọi tìm, liền chạy lông sang tiếng thanh đồng. Đường trâu vàng chạy lún xuống thành sông (sông Kim Ngưu). Trâu vàng chạy sang đến một khu rừng ở phía Tây kinh thành thì tiếng thanh đồng tắt, trâu vàng lông lên dờ dỗi vòng quanh làm cỏ cây đổ gãy tan hoang, đất tự lún sụt sâu xuống thành hồ. Vua Lý thấy vậy bèn cho thả ngay chuông đồng xuống hồ thì bấy giờ trâu vàng mới chịu yên. Hồ có tên là Hồ Trâu Vàng bởi thế. Nhân dân sau này còn lập miếu thờ Trâu vàng ở ngay ven hồ và lưu truyền điển tích Trâu vàng bằng những câu ca dao:

- Năm trai năm gái là mười

Năm dâu năm rể là đôi mươi tròn

Hai bên phụ mẫu song toàn

Rời ra kéo được Trâu vàng Hồ Tây.

- Người nào một vợ một chồng

Đủ mười trai cả chuông đồng thánh cho.

Đời nhà Lý (thế kỷ XI), hồ có tên gọi là Dâm Đàm. Hời

ấy, ở vùng này, quanh hồ cây cối um tùm, rậm rạp, có người nói có cả hồ báo nữa. Nước hồ mù mịt bốc hơi như sương mù. Tên gọi Dâm Đàm có nghĩa là hồ Mù Sương.

Thế kỷ XV, có tên là *Lăng Bạc*. Lăng là sóng lớn, Bạc là bến hoặc thuyền ghé bến. Trong mùa mưa bão, mặt nước Hồ Tây có sóng to, gió lớn không khác gì ở biển khơi. Ngày ấy, hồ rộng hơn ngày nay nhiều, ấy thế mà bây giờ khi mưa bão thì Hồ Tây ảm ào, găm rú, cuộn sóng cao hơn cả một góc trời!

Hồ còn có tên gọi là *Tây Hồ*. Tên hồ này do vua Thế Tông Duy Đàm đặt năm 1573 vì ông kiêng chữ húy.

Đến đời chúa Tây Vương Trịnh Tạc năm 1657 lại đổi tên hồ là *Đoài Hồ*. Chữ Đoài không giống chữ Đoài mà chữ Đoài nghĩa nôm là Tây. Ông vua này cũng kiêng chữ húy nên đổi tên hồ như vậy.

Lại nói đến chữ Tây trong tên Hồ, có một câu chuyện lưu truyền rằng: Vua Quang Trung sau khi dẹp xong được giặc ở Bắc Hà. Một hôm nhà vua ngự thuyền chơi trên Hồ Tây, cùng đi với nhà vua chuyến đó có một quan tiền sĩ cũ của nhà Lê. Ông Tiền sĩ này có tính xu nịnh, thích lấy lòng Hoàng Đế, ông ta tâu với nhà vua cho đổi tên hồ, vì chữ Tây trùng với tên quý hương của Hoàng Đế Quang Trung (Tây Sơn). Quang Trung mỉm cười nói với tất cả số quần thần hộ giá nhưng cốt yếu là mắng nhẹ cho ông tiền sĩ một bài học nhớ đời về lỗi dùng chữ nghĩa:

- Nhà người muốn Trẫm làm một việc vô nghĩa với nhân dân Bắc Hà sao? Tây Hồ là một cảnh tuyệt đẹp của

Thăng Long mà từ bao đời nay, người Thăng Long đã rất yêu quý Tây Hồ. Lẽ nào nay chỉ vì Trầm mà phải đổi tên hồ. Phải chăng, Trầm lại từ Tây Sơn xa xôi đến Tây Hồ xinh đẹp để gặp gỡ các mặc khách tao nhân Bắc Hà, chẳng là điều may mắn hay sao. Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ âu cũng là cái duyên kỳ ngộ, cùng nhau gắn bó và bao nỗi hên hò. Cảnh chẳng phụ người thì sao người lại phụ cảnh.

Hồ Tây là một danh thắng nổi tiếng từ ngàn xưa của đất Thăng Long kinh thành. Các vua quan phong kiến đua nhau xây cung điện quanh hồ để làm nơi hành lạc.

Đời Lý-Trần, các vua chúa lập quanh hồ nhiều cung điện nguy nga, lộng lẫy để làm nơi nghỉ mát, giải trí như cung Thúy Hoa, điện Hàm Nguyên, cung Từ Hoa....

Đời Lê Tương Dực (thế kỷ XVI) xây dở Cửu Trùng Đài (cao 9 tầng), có bệ ngọc, mái vàng...

Quanh hồ, xa và gần có nhiều công trình kiến trúc đặc sắc, nổi bật. Đó là những ngôi chùa cổ kính áp u bao huyền thoại nổi tiếng xưa và nay như chùa Một Cột, Chùa Châu Long có từ đời Trần, đền An Trì nguyên là nền nhà cũ của một tướng chống giặc Nguyên. Chùa Kim Liên, nơi bà chúa Từ Hoa trồng dâu nuôi tằm; bảy cây gạo làng Nhật Tân, nơi bà Lạc Thị đời Hùng Vương sinh ra 7 con rồng; đền Sóc và Quán Lã dấu tích Thánh Gióng; chùa Thiên Niên ở Trích Sài, nơi cô gái Chăm mang tên Việt là Ngọc. Đó đây dân dệt lụa.

ĐỀN QUÁN THÁNH

Đền Quan Thánh nằm ngay ở điểm đầu đường Thanh Niên (Cố Ngự xưa), cổng đền nhìn ra Hồ Tây.

Quan Thánh là đọc chệch từ chữ Quán Thánh. Tên thật của đền là “Trần Vũ Quán”. Trần Vũ Quán thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ để trấn giữ yêu quái ở phía Bắc Kinh Thành. Thánh Trần Vũ là một hình tượng kết hợp nhân vật huyền thoại Việt Nam (Vị thánh đã có công giúp An Dương vương xây thành Cổ Loa) và cả nhân vật thần thoại Trung Quốc.

Trần Vũ Quán có từ đời Lý Thái Tổ (1010-1028) và đã trải qua nhiều lần xây dựng, sửa chữa. Diện mạo đền hiện nay là kết quả của lần sửa chữa vào đời Thành Thái thứ 5 (1893).

Trong đền có hai pho tượng quý. Pho tượng thần Trần Vũ bằng đồng đen, tượng đúc năm 1677 và do chính Trịnh Tạc đứng ra làm với ý nghĩa trả công đức thần báo mộng, giúp nhà chúa dẹp được họ Mạc ở Hai Dương. Pho tượng này cao tới gần 4 mét và nặng khoảng 4 tấn. Năm 1893 Hoàng Cao Khải thắng được nghĩa quân Bãi Sậy, y cho rằng cũng lại nhờ thần linh phù hộ. Hoàng Cao Khải cho

ru sửa lại đèn và kích đặt pho tượng lên bệ như hiện nay.

Tượng thân Trần Vũ có hình dáng một đạo sĩ, nai nịt gọn gàng, chân không giầy dép, tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm. Thân gươm chống trên lưng rùa có chạm hình rắn leo quanh. Pho tượng đồng này là công trình nghệ thuật điêu khắc độc đáo, đánh dấu kỹ thuật đúc đồng và tài nghệ tạc tượng hết sức tài hoa của những nghệ nhân Việt Nam từ thế kỷ XVII. Trong nhà Bái Đường còn có một pho tượng thứ hai, theo truyền thuyết thì đây là pho tượng ông Trùm Trọng, người thợ đúc đồng đã đúc pho tượng Trần Vũ. Tượng ông Trùm Trọng là do các học trò của ông làm đồ ghi công thầy đã có công truyền nghề.

Trần Vũ Quấn u tịch dưới những hàng cây cổ thụ. Gió Tây Hồ lao xao và tiếng chuông ngân vọng về bãi cao đạo cổ:

Gió đưa cảnh trúc la đà

Tiếng chuông Trần Vũ canh gà Thọ Xương

Một mù khói toa ngàn sương

Nhịp chày Yên Thái, một gương Tây Hồ.

ĐỀN MỤC THẬN

Mục Thận là tên của một ngư ông chuyên nghề chài lưới ở Hồ Tây. Mục Thận, ngoài công lao là người có công dạy nghề chài cho nhân dân trong vùng, ông còn là người cứu sống Lý Nhân Tông trong một chuyến ngự thuyền xem đánh cá. Lý Nhân Tông đang ngồi trên thuyền, bỗng mây mù nổi lên phủ kín mặt hồ, một con hổ từ dưới nước nhô lên, nhe nanh chực vồ. Lúc ấy, Mục Thận đang đánh cá gần đó, ông liền vung lưới vồ lấy hổ cứu vua. Kéo lưới lên thì ra không phải hổ, mà chính lại là thái sư Lê Văn Thịnh trá hình định giết hại vua. Do công lao ấy, nhà vua tặng Mục Thận chức Thái Uy và khi ông chết, dân làng thờ ông là phúc thần.

Đền thờ Mục Thận kề ngay mép nước Hồ Tây, đây là địa phận của làng Vọng thị (chợ Lưới). Ngày xưa, khi Hồ Tây còn thông với sông Hồng thì chợ Vọng là một bến thuyền rất đông đúc với nhiều hàng quán bán rượu nổi tiếng là ngon và những cánh đồng hoa rực rỡ sắc màu. Thơ ca Thăng Long thành xưa đã nhắc đến hoa của làng Vọng thị:

Anh soi đồ thám bao hàng

Luồng xanh, nhị ngát lại càng thơm lây

Tin mai sớm báo về đây

Gió xuân hây hây giục ngày xem hoa.

MIẾU THẦN ĐỒNG CỔ

Miếu thần Đồng Cổ thờ thần Trống Đồng. Miếu ngày xưa có một đàn thờ hai tầng xây ở trước miếu. Đàn thờ dùng để thờ thần trống đồng ở tầng trên, tầng dưới dùng để làm lễ. Hàng năm cứ vào ngày 4 tháng 4 âm lịch, nhà vua cùng các quan về đây làm lễ và đọc lời thờ trước thần: “Làm vua chẳng hiếu, làm tôi chẳng trung. Thần minh chu diệt”.

Ngày hội thờ rất đông vui, trai gái thập phương đến dự đứng chật cả đường đi. Lễ thờ còn kéo dài mãi tới thời Lê mới hết.

Miếu thần Đồng Cổ hiện nay vẫn được nhân dân làng Đông Xã phường Yên Thái chăm lo gìn giữ. Kể từ khi Lý Thái Tông đứng ra dựng lập năm 1028, trải qua gần chục thế kỷ nay mà miếu thần vẫn còn giữ lại ít nhiều kỷ vật xưa.

Miếu thần Đồng Cổ là một trong tám cảnh đẹp xưa của Tây Hồ mà “Tây Hồ Bát Cảnh” nhắc tới. Lời thờ xưa trước miếu đến hôm nay vẫn là lời nhắn nhủ với những ai khi nghĩ gì đến đất nước, đến tổ tiên ta.

CHÙA THIÊN NIÊN TỰ

Chùa Thiên Niên ở làng Trích Sài nên dân gian quen gọi là chùa Trích Sài.

Bia ký ở chùa kể lại sự tích dựng chùa và Phật tích chùa như sau:

Vua Lý Nam Đế (544-548) muốn diệt trừ con cáo yêu tinh ở Hồ Tây, liền sai hai nàng công chúa đi tu luyện ba năm để về giúp nhà vua làm tròn ý định, cứu dân. Vâng lời vua, hai nàng lên đường sang phương Bắc. Khi đến sông Nguyệt Đức, cũng là lúc trời chiều thì bỗng có một vị tiên hiện ra nói với hai nàng: “Ta nghe hai công chúa muốn trừ yêu quái mà nay chưa trừ được. Vậy ta đến để giúp một tay”. Hai nàng công chúa liền đón tiên về ra mắt nhà vua. Vua cho hỏi tường tận pháp thuật của vị tiên. Vị tiên yêu cầu cho lập đàn ở nơi cao ráo, sạch sẽ. Trong đàn dựng 8 cửa tháp như hình bát trện đỏ và dạy hai công chúa tất cả những bí quyết phù chú. Việc học trong khoảng bách nhật thì xong. Sau đó chọn ngày tốt và tìm địa thế để lập đàn trừ yêu cáo, lấy 100 cờ và 100 cây lọng ngũ sắc rồi rước vị Huyền Chân Đại Đế ở phương Bắc làm chủ trì đàn trấn yêu, lại dựng cả miếu thờ thần Vũ để con yêu quái sau khi bắt được không còn khả năng hiện hình tác quái như trước nữa.

Ngày lập lễ đàn trần yêu, tiên ông một tay cầm bùa, một tay cầm kiếm chỉ vào ngọn núi đá. Con cáo từ trong hang nhảy vọt ra, đá núi đổ xuống, sóng nước nổi lên, tất cả biến thành hồ nước mênh mông, đất lở đến sát chân đàn.

(Truyền thuyết này tuy là một truyền thuyết có những tình tiết khác với truyền thuyết giải thích tên hồ là đầm xác Cáo. Nhưng đều có những kết thúc giống nhau là giải thích nguồn gốc tạo thành hồ).

Vua Lý sau đó cho lập đền thờ ở nơi dựng đàn để hai công chúa thờ phụng. Chỗ dựng tám tháp nơi đang cũ thì xây chùa, để hai công chúa trụ trì. Ngoài ra còn lập miếu thờ Huyền Chân Đại Đế ở gần đó nữa. Hai nàng công chúa trụ trì ít lâu thì cũng hóa Tiên theo Phật.

Để nhớ công ơn Huyền Chân và các nàng công chúa, triều Lý xuân thu nhị kỳ đều tổ chức lễ ở cả miếu lẫn chùa.

Đến đời Lê Thánh Tông, vì có chuyện một nửa ruộng đất của làng Trích Sài được lấy ra để làm thái địa cho các cung phi. Người đứng đầu thái địa này là một nàng con gái đẹp, người nước Chiêm tặng vua Lê sau một cuộc nhà vua đi Nam Tiến trừng phạt giặc biên thủy. Cô gái người Chiêm được vua Lê ban cho cái tên người Việt là Phan Thị Ngọc Đồ và thái địa ở làng Trích Sài của cô cũng được đặt tên là Thiên Niên Trang. Chùa của hai nàng công chúa được đặt tên là Thiên Niên Tự vì sự tích đó. Và từ đó, chùa cũng trở thành nơi để các cung phi thờ phụng và tu hành cho đến khi tất cả đều về hầu hạ nơi cõi tiên.

Đời Lê Thánh Tông (1820-1840), Thiên Niên Trang và chùa sát nhập trở lại Trích Sài. Cuối đời Lê, quan Thái Bảo

Dà Quốc Công thân hành cúng ruộng và sửa sang lại chùa.

Thiên Niên Tự, kiến trúc đơn sơ như cuộc đời, tấm lòng của hai nàng công chúa triều Lý và các cung nữ triều Lê. Năm tháng qua đi, trái biết mấy đời nay vẫn e ấp nép mình ở một góc Hồ Tây.

DỀN SÓC

Dền Sóc là nơi thờ thần Thánh Gióng. Chỗ đất này ngày xưa là gò Con Phượng, nơi dừng chân của Thánh Gióng trên đường đi đánh giặc Ân khi đã hoàn thành sứ mệnh để trở về trời. Đi đến đây, Thánh Gióng nghỉ lại và giở cơm nắm ra ăn, ăn xong ông còn xuống Hồ Tây tắm mát rồi mới tiếp tục lên đường đến núi Sóc Sơn. Nhân dân liền lập bàn thờ ngay chỗ ăn cơm của ông Gióng. Tương truyền, trước đây trong đền còn thờ cả một chiếc roi sắt của ông để lại.

Đền Sóc bây giờ thuộc địa phận xã Xuân Đình, mà truyền thuyết lưu truyền, vùng này ngày xưa là hang của Cáo 9 đuôi hung ác. Và đã từng là nơi trú ngụ, sinh sống của người Chiêm Thành bị bắt đưa ra Thăng Long sau những lần vua quan nước Việt đi chinh phạt.

PHÙ TÂY HỒ

Phù Tây Hồ là nơi thờ Bà Chúa Mẫu Liễu Hạnh, một trong bốn vị thần (Tứ bất tử) dân gian nổi tiếng của nước ta.

Liễu Hạnh còn có tên là Quỳnh Hoa, nhưng Quỳnh Hoa tiên giáng trần.

Đền thờ Mẫu Liễu Hạnh được lập ở nhiều nơi nước ta.

Ngay tại Hà Nội cũng có mấy nơi thờ. Riêng đền thờ ở đây được gọi là Phù vì tương truyền có lẽ là nơi bà đã từng trú ngụ một thời. Trong số những giai thoại văn học dân gian Việt Nam, có kể một câu chuyện xảy ra ngay trên mặt nước Tây Hồ. Vào thời Lê (1528-1613), danh sĩ nổi tiếng bấy giờ là Phùng Khắc Khoan cùng với hai người bạn thơ nữa, ông cử nhân họ Ngô và ông tú tài họ Lý. Ba người rủ nhau bơi thuyền, ngắm trăng trên hồ. Một cô gái, cùng lúc đó cũng đang chèo chiếc thuyền đánh cá gần ba chàng thi sĩ. Cô gái được ba chàng mời vào cuộc thơ vịnh cạnh Tây Hồ dưới trăng. Nhưng đêm đã về khuya, cô gái kia bơi thuyền lẫn vào trong sương mù rồi biến đi từ lúc nào mà ba chàng đều không hay biết. Ba thi sĩ buồn bã ru nhau lên bờ, một cơn gió bỗng thoảng qua mặt họ và đưa tới một mảnh giấy hồng trong đó có chép một bài thơ. Ba chàng

thi sĩ liền hiểu ra rằng, cô gái chèo thuyền bắt cá trong đêm chính là Quỳnh Hoa tiên.

Phủ Tây Hồ dựng ngay mép nước ở làng Tây Hồ. Làng Tây Hồ còn có xóm Cung, nơi ngày xưa Lê Lợi ra ngồi câu cá và ngắm cảnh hồ. Và cả miếu thờ Trâu Vàng cũng được dựng ở đây.

CHÙA KIM LIÊN

Chùa Kim Liên (bông sen vàng) nằm trên một dọi đất bằng trong làng Nghi Tàm thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm. Bao quanh đất chùa là gương nước Hồ Tây trong xanh. Còn làng Nghi Tàm là nơi trồng hoa hiếm quý. Nếu như làng Nhật Tân nổi tiếng về trồng đào, Tây Hồ về quất thì Nghi Tàm có cúc, lan, trà mi.

Cúc có hàng chục loại giống quý hiếm: đại đoá, long trào, bạch thọ mi... Hoa lan có nhiều loại: bạc đỉnh, mặc lan, bạch ngọc. Trà có trà phân, trà trắng... Nằm bên làng hoa diễm lệ, chùa Kim Liên càng trở nên hấp dẫn khách thập phương và khách thập phương có thể đến đây bằng đường thủy, đường làng. Nơi đây có vẻ đẹp nên thơ nên vua chúa xưa đã cho xây một bến tắm ở đây, lập cung du ngoạn ngay bên bến Trúc Nghi Tàm.

Theo sử sách có ghi về thời Lý, vua Lý Thần Tông (1128-1138) cho lập ở đây một cung điện để công chúa Từ

Họa trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải; thưở ấy mang tên TRẠI TÂM TANG. Sau khi công chúa qua đời, trên nền đất cũ của cung Từ Hoa, vợ chồng ông Nguyễn Thế Hựu, người trong làng bỏ tiền ra dựng chùa, tên gọi *Dại Bi*. Sang thời Trần, chùa mang tên Đồng Long. Một tấm bia trong chùa triều vua Lê Nhân Tông còn lưu giữ ghi rằng: “*Năm Thái Hòa thứ 1 (1443) dựng chùa, gọi là chùa Dại Bi*”. Đến năm 1771, Trịnh Sâm sai bọn Huy Đình dỡ chùa Bảo Lâm, một ngôi chùa ở phía tây kinh thành đem về đây tu sửa, mở mang. Ngôi chùa hiện nay là kết quả trùng tu vào năm thứ 5 đời vua Quang Trung (1792).

Kiến trúc chùa kiểu chữ TAM, gồm 3 nếp nhà, mỗi nếp có hai tầng mái lợp theo kiểu chồng diêm. Mái đao cong mềm mại và vút cao lên rất đẹp. Quanh chùa có hoa, non bộ rất nhiều, đường đi lối lại kang trang cho đáng đáp một cung đình.

Cửa Tam quan của chùa mở ra phía mặt hồ, xa trông như một cánh diều gặp gió bươm cao lữ tre làng.

Tam quan là một công trình kiến trúc độc đáo. Bốn cột gỗ tròn to đua rộng ra phía dưới với tàu đao vút cao. Đôi cột cái ở giữa to cao nâng dải mái giữa vươn lên tạo thành cổng lớn cao rộng hơn hai cổng bên, tạo thành 10 mái uốn cong như cánh sen nở.

Phong cách kiến trúc cổng Tam quan như kiến trúc của cung đình. Đây là loại hình kiến trúc bằng gỗ, quý hiếm thật đặc sắc trong kiến trúc chùa chiền ở nước ta. Chùa Kim Liên còn có những bức chạm nổi trên mặt gỗ hình rồng, hoa lá rất tinh xảo, nhịp điệu uyển chuyển, ánh sáng huyền ảo.

Chùa bố cục đối xứng theo một trục từ Tam quan đến nhà tổ mặt bằng gọn và đẹp. Từ Tam quan dẫn qua một

khoảng sân dẫn vào ba nếp chùa xếp song song theo hình chữ “Tam”. Nếp ngoài là chùa Hạ, nếp giữa là chùa Trung, hai nếp chùa này quay mặt về hướng Tây. Riêng chùa Thượng quay mặt về hướng Đông. Giữa các nếp chùa tạo nên một khoảng trống đủ cho ánh sáng mặt trời lọt qua khúc xạ và phản xạ, làm không gian nội thất mờ to thực hư, như có lại như không, hợp với triết lý *sắc sắc không không* của đạo Phật. Ba nếp chùa được liên kết với nhau bằng tường gạch đề trần có trổ cửa sổ tròn lồng chữ nhà Phật.

Mái chùa lợp ngói, cấu trúc hai tầng theo kiểu chồng diêm. Mỗi nếp tám mái, có tám tàu đao hình rồng uốn cong đâm khoe. Chân cột kê trên đá tảng chạm hình hoa sen cách điệu.

Trong chùa có nhiều tượng đẹp, nổi tiếng nhất là pho Quán Âm Thiên Phú (đã chuyển đến chùa Quán Sứ) ngang hàng với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao nhất ở nước ta. Các pho tượng Chúa Trịnh, Văn Thủ, Xá Lợi, Tôn Ngộ Không... Về tượng Chúa Trịnh, có người cho là không phải mà lại là vị Hòa Thượng đã từng trụ trì chùa này kiêm nội thị trong phủ Chúa nhà Trịnh. Pho tượng đặt phía tay phải trong gian giữa, dáng đắp một người độ tuổi trung niên, đứng râu ba chòm, mặc áo cà sa tay cầm hốt, đầu đội mũ miện đã tô đẹp thêm cảnh chùa. Sau nhiều lần tu bổ, chùa Kim Liên trở lại với dáng đẹp ngày xưa. Làng Nghi Tàm còn thờ Thành Hoàng là bà chúa Tàm, hiệu là công chúa Quỳnh Hoa lấy chồng là ông nghệ Liễn Nghi thời Lê Thánh Tông. Bà coi việc tâm tang, dân giàu vì lụa vàng, tơ ống. Đây cũng là quê hương của bà Huyện Thanh Quan, còn chồng bà Huyện Thanh Quan tên là Lưu Nghi, tự Minh Dồn, quê làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

HỒ TRÚC BẠCH

Hồ Trúc Bạch trước kia là một phần của Hồ Tây. Trúc Bạch tách khỏi Hồ Tây từ thế kỷ XVII. Sau khi dân của hai làng Yên Hoa và Yên Quang đắp một con đê nhỏ ngăn góc Đông Nam Hồ Tây ra để cho tiện việc đánh bắt cá. Con đê này có tên chữ là “Cò ngự yên” (Đập giữ vững). Từ chữ cò ngự mà dân gian đọc chệch là Cồ Ngự. Con đường Cồ Ngự tồn tại mãi cho đến năm 1957, khi mà Thành Đoàn thanh niên Lao động thành phố Hà Nội tổ chức lao động xã hội chu nghĩa đắp mở rộng đường ra. Thanh niên Hà Nội phai lao động trong hai năm đường mới hoàn thành và trở nên rộng đẹp, có vườn hoa, cây cảnh tươi tốt như ngày nay. Theo sáng kiến đề xuất của Bác Hồ, con đường mang tên Thanh Niên từ năm 1959.

Ngày xưa, trên bờ hồ Trúc Bạch về phía Nam còn có viện Trúc Lâm của chúa Trịnh Giang (1729-1740) xây dựng. Viện Trúc Lâm là một cung điện dùng để hành lạc của chúa, rồi sau lại trở thành nơi giam cầm những cung phi mắc tội. Những cung phi xấu số, bạc mệnh ở đây phải tự sống bằng nghề dệt lụa. Lụa của họ đẹp nổi tiếng khắp kinh thành được gọi là lụa làng Trúc. Phần của Hồ Tây tách ra có tên là Trúc Bạch bởi ở tích này.

Cũng như ở Hồ Tây, trong lòng hồ và ven hồ còn khá nhiều di tích lịch sử quý và có giá trị nghệ thuật cao về kiến trúc và tượng pháp. Phía Đông Bắc hồ, nổi lên một gò đất nhỏ, muốn vào ra thì phải dùng thuyền. Đây là ngôi đền thờ "Bà tiên trong nước". Tương truyền đền cũ có tên là đền Cầu Nhi (Chó con) trước dựng ở Núi Nùng sau đó mới dời về đây. Đền đã bị phá bỏ hoàn toàn nên ngôi đền hiện nay là ngôi đền mới được dựng, không còn giữ lại được dáng dấp xưa.

Lên hàn bờ phía Đông là chùa Châu Long. Đền Châu Long bây giờ, không ai ngờ rằng xưa kia cũng là hòn đảo lênh đênh giữa nước, giữa trời như Trấn Quốc, Cầu Nhi. Con người đã san lấp phần hồ Trúc Bạch vây quanh Châu Long thành một dải đất liền, đồng người, chợ họp như thế. Chùa Châu Long xây dựng từ thế kỷ XIII thuộc đời nhà Trần và đã từng là nơi tu hành của nàng công chúa con vua Trần Nhân Tông.

Gần chùa Châu Long là đất của phường hội đúc đồng nổi tiếng Ngũ Xã. Trong Phủ tạng Tây Hồ, Nguyễn Huy Lượng đã viết: "Lửa dóm ghen năm xã gầy ló", chính là nói đến Ngũ Xã. Phố Ngũ Xã có ngôi chùa tên chữ là Thần Quang Tự, được xây dựng từ thế kỷ VIII. Chùa Thần Quang thờ Phật và nhà sư Nguyễn Minh Không, ông tò nghề đúc đồng Ngũ Xã ngày xưa. Chùa có một pho tượng bằng đồng rất lớn, đó là tượng Phật Di Đà. Toàn thân tượng cao gần 3 mét 95, nặng khoảng 10 tấn. Phật Di Đà ngồi trên tòa sen 96 cánh. Tòa sen cũng bằng đồng, có trọng lượng ba tấn sáu. Pho tượng khởi công từ năm 1949 đến năm 1952 mới xong đúng ngày lễ Phật Đản năm ấy khánh thành đây là công trình nghệ thuật của lão nghệ nhân đúc đồng Ngũ Xã là Nguyễn Hiếu. Số đồng để đúc pho tượng to lớn này, một phần do nhân dân quyên góp cúng tiến, một phần lấy từ các tượng đồng đặt ở các vườn hoa xung quanh Hồ Nội mà nhân dân thu gom về sau cách

mạng tháng 8 thành công đưa vào kho của Sở Giao thông công chính.

Cùng với những mái chùa rêu phong, cổ kính đậm đà màu đạo, chứng tích của tài năng lao động nghệ thuật tài hoa và nền văn hiến lâu đời của cha ông ta còn được thể hiện trong nhiều công trình khác.

CHÙA MỘT CỘT

Xây dựng năm 1049, chùa có tên là Diên Hựu có nghĩa là phúc lành lâu dài. Theo tục truyền, vua Lý Thái Tông nằm mộng được Phật Bà dắt lên tòa sen ngự tọa, quần thần cho là một điềm gỡ bèn xin vua cho xây ngôi chùa như đóa sen nở trên mặt nước để cầu phước lành. Quí mô chùa lúc đầu to lớn, lộng lẫy.

Người ta đào một hồ thơm Linh Chiếu, giữa vọt lên một cột đá, đỉnh nở hoa sen ngàn cánh. Trên bông sen dựng tòa điện dò thăm. Trong điện đặt tượng Phật vàng.

Quanh hồ hành lang bao bọc. Ngoài hành lang đào ao Bích Trì. Bắc cầu vòng qua ao để đi lại. Phía sâu trước cầu xây bảo tháp lưu li. Năm 1080, Y Lan phủ nhân cho đúc quả chuông lớn. Người ta dựng một phương đình bằng đá xanh cao 8 trượng để treo chuông nặng cỡ chục tấn nhưng tiếc rằng chuông đánh không vang xa. Chuông phải bỏ lại ở ruộng quy điền. Đến thế kỷ 15, giặc Minh phá hủy để lấy đồng đúc đạn khi bị nghĩa quân Lam Sơn vây Đồn Quan (Hà Nội)

Ngôi chùa Một cột to lớn khi xưa qua năm tháng lịch sử, nhiều lần trùng tu, dựng lại. Năm 1954, Pháp rút khỏi Hà Nội đã phá tan chùa. Nhà nước ta phải xây lại, nay chỉ còn phảng phất dáng hình xưa. Sử sách còn lưu giữ nói lên sự độc đáo của chùa là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá cao 20 mét. Kiến trúc chùa là sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giai pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ bằng hệ thống mộng, giằng và đặc biệt là sử dụng các cột chống chéo lớn từ cột đến sàn, vừa tạo thế vững chắc, vừa mang lại vẻ đẹp như đường lượn của cánh sen, kết hợp hài hòa giữa mái và sàn bởi một đối xứng ảo. Cùng với ao hình vuông phía dưới, có thể là biểu tượng cho đất (trời tròn, đất vuông), ngôi chùa như vươn lên cái ý niệm cao cả: “*lòng nhân ái soi tỏ thế gian*” mà với quan niệm này, nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam có kiệt tác là Tượng Phật nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp, của nhà điêu khắc họ Trương làm xong vào năm 1656.

Khối kiến trúc phụ trợ là cảnh quan có ao, có cây cối đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh tịch. Cảm giác choáng ngợp của hình tượng kiến trúc như chia sẻ, hòa đồng vào trời, nước, vào màu xanh ẩn hiện của cây lá khiến người đến rú sạch ưu phiền để đạt sự thanh cao của tâm hồn.

*Thượng phương thu dạ nhất chung lan,
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan*

(HuyềnQuang)

Có nghĩa là:

*Tiếng chuông buông tàn trong đêm thu,
Ánh trăng như sóng màu phong đỏ.*

Quanh Hồ Tây đang chen vai nhiều công trình có giá trị nghệ thuật và nhân văn rất dồi dào.

Tượng người Thanh niên cộng sản anh hùng Lý Tự Trọng do nhà điêu khắc tre Nguyễn Tự thể hiện. Tượng đặt ở bờ Nam, mặt nhìn về Phú Thu tướng. Anh đứng trên bệ đá Hoa Cường giữa vườn hoa nơi ngã tư đầu con đường Thanh niên. Sau lưng anh là mệnh mang sông nước Tây Hồ và cây đa do chính tay Bác Hồ trồng năm 1961, cây đa đang sum sê cành lá che mát cho anh. Nếu dùng xuống mà cắt ngang mặt hồ tính từ nơi anh Trọng đứng thì bên kia là bờ Bắc. Ở đó là những nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ của các cơ quan Chính phủ, ngành... rất hiện đại như khách sạn Thăng Lôi, khách sạn Tây Hồ, nhà nghỉ của Chính phủ, nhà nghỉ Công đoàn, Trại sáng tác dành cho các nhà văn. ... Đặc biệt với thanh niên, ngôi nhà thuyền mang hình cái nôm trông rất trẻ trung ở cuối đường Thanh niên trước khi vào ngã ba Yên Phụ, các bạn trẻ đến đó hơi thuyền mà dạo nước hồ Tây, ngược lên Nghi Tam, Quảng Bá hái hoa, đón quýt, chèo đò về để đón xuân sang.

Hay các bạn muốn ngược lại cội nguồn dân tộc thì chèo quên nơi bãi cây gạo Nhật Tân. Thước Hồng Bàng, bà Lạc Thị đi ra bọc trứng nở bảy con rồng ở đó.

Từ lâu, Hồ Tây đã đi vào thơ ca:

... *Mặt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ
Chẳng vui cũng thể chùa Thầy
Chẳng trong cũng thể Hồ Tây xứ Đoài
Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây
Hàng Đào tơ lụa làm say lòng người*

Ông Nghè Thái Thuận (thế kỷ 16), nhà ở mé bờ nam hồ, có thơ vịnh Hồ Tây (lời dịch):

Sớm theo Cửa Bắc chuông cùng dậy,

Chiều đợi Hồ Tây chim rú về

Mỗi tình nên thơ của thi hào Nguyễn Trãi với cô hàng bán chiếu tại hoa Nguyễn Thị Lộ, có lẽ bắt đầu từ đâu đây quanh sông nước Hồ Tây, với những vần thơ đối đáp giữa vị quan đại thần với cô gái dân dã:

"Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon

Cớ chi ông hỏi hết hay còn..."

Bà chúa thơ Nôm từ xứ Nghệ An ra lại chọn phường Khán Xuân cạnh Hồ Tây làm nơi cư trú, nuôi dưỡng hồn thơ

Và bà huyện Thanh Quan đã cùng chồng chu du khắp miền đất nước, khi trở về cũng lại tìm bóng dáng lịch sử ở mảnh đất ngàn năm và sống trong căn nhà đơn sơ giữa làng Nghi Tam bên cạnh Hồ Tây.

Tùng Thiện Vương miên THÂM (thế kỷ 19) viết bài thơ

TÂY HỒ

Bách niên đông tượng nguy nhiên tại

Ngũ đại kim môn bán dĩ đôi

Chừ thặng Tây Hồ vân thái hào

Tùy phong do phất họa liêm lai

Bản dịch của Hoa Bằng:

HỒ TÂY

*Trăm năm tượng đồng vẫn còn
Mà năm triều cửa vàng son đã tàn
Riêng còn mây đẹp Dâm Đàm
Trước rèm hoa ấy theo làn gió bay*

Nguyễn Huy Lượng, tước Chương Linh hầu, một nhà chính trị kiêm văn học đời Tây Sơn đã viết bài phú Tụng Tây Hồ vào năm 1801

TỤNG TÂY HỒ PHÚ (Độc vận hồ)

Xinh thay, cảnh Tây Hồ! - Lạ thay, cảnh Tây Hồ! Trộm nhớ thửa đất chia chín cõi - nghe rằng đây đã mọc một gò.

Trước bạch hồ về ở đây làm hang, Long vương trở nên vùng đại trạch; - sau kim ngư chạy vào đây hóa vực, Cao Vương đào chặn mạch hoàng đồ.

Danh nghe gọi Dâm Đàm, Lăng Bạc - Cảnh ngấm in tinh chữ, băng hồ.

Sắc rờn rợn nhuộm thướt lam xanh, ngổ động bích đầy lên dòng leo lẻo; - Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tường vắng ngán rơi xuống mảnh nhò nhò.

Dư nghìn mẫu nước giới lẫn sắc; Trãi bốn bên hoa cô quen mùa.

Áng đất phơi mờ phượng⁽¹⁾ còn in, kẻ rằng dài thượng

(1) Theo thuyết Phong thủy thì kiều đất Tây Hồ là "phượng hoàng uống nước"

nguyệt; - Vùng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi
trần trung tô.

Tòa thạch tháp, nọ nơi tiên đế bấu;- Chốn thổ đôi, kia
chỗ khách chôn bùa

*

* *

Đền Mục Lang, hương lửa chẳng rời, tay lưới phép hải
ghi công bắt hồ; Quán Trần Vô, nắng mưa nào chuyển, lưới
gươm thiêng còn để tích giam rùa⁽¹⁾

Kẻ bèn nọ, quán Thiên Niên lớp xấp;- Cách ngàn kia,
ghênh vạn ao nhấp nhô.

Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, chùa Trần Quốc
tướng in vùng Tĩnh Phạm⁽²⁾. Hàng cỏ thụ gió rung bóng
nước, trường Phụng Thiên nhận sẵn thủ Nghi, vu⁽³⁾

Dấu Bồ Cai nêu in nền miếu,- Cảnh Bà Danh hoa khép
cửa chùa.

*

* *

Trông mơ màng đường đình Tự nơi kia, vài tổ thước
cuối làng kêu chích chích;- Nghe phảng phất ngõ động
Đào mai nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

(1) Đền Trần Vô thờ Trần Thiên Chân Vô đại đế, một đạo sĩ đắc đạo. Đời Lê có đức tượng đồng, tay cầm gươm (truyện tích có chép trong lĩnh nam chinh quái)

(2) Chi nước Phật

(3) Tang Diêm yêu công tác giáo dục, thường đem học trò đi tìm ở sông Nghi, hồng gươm nên Vu vu Luân ngữ

Lò Thạch khôi khói tuôn nghi ngút,- Ghềnh Nhật
Chiều sóng dậy i ô.

Dập dềnh gót bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách
chen buồm bướm bướm;- Thanh lãnh dầu hồ Cổ Ngựa tháp
cao tăng hé cửa tò vò.

Chày Yên Thái nện trong sương loãng choàng;- Lưới
Nghị Tầm ngăn ngọn nước quanh co.

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai
phượng dệt gấm⁽¹⁾;- Sen vùng nọ nảy rềm, rò xanh lác
đác⁽²⁾, lửa dóm ghen năm xă gây lò.

Cầm ve gảy lâu thư ánh ỏi,- Mõ cuốc khua án kẹ ri rù.

Gò Châu Long, khi ngon gió đưa quanh, hỏi thú cổ
thắng kẻ bên mái trúc;- Non Phục Tượng, lúc vững giăng
hé nửa, tiếng hàn châm nghe cách dài sông Tô.

Người ngoạn cảnh thân thơ đòi đoạn;- Khách thâu
nhàn rải rác từng khu.

Manh áo tới, cây lóp xóp trong mưa, ca Thanh thảo
quyển dần trâu gã Nịnh - Con thuyền trúc, chơ lơ dờ trước
gió, khúc Thương Lang⁽³⁾ đưa gánh củi chàng Chu⁽⁴⁾

Vây cung ăn, mọi nghề chẳng thiếu;- Mượn thú vui,
bốn bạn gồm no.

(1) 2 phượng Trích Sài và Bái Ân làm nghề dệt gấm gần Hồ Tây

(2) Hồ Tây trồng sen từ đời chúa Trịnh, lá sen mới mọc như đồng
tiền gọi là "hà tiền" (tiền sen)

(3) Khúc hát của người nước sơ "Thương Lang chi thủy thanh hề,
khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã
phúc" nước sông Thương Lang trong thì ta giặt giải mù, nước sông
Thương Lang đục thì ta rửa chân.

(4) Chu Mã Thần, người Cối kè, nhà Hán, lúc hàn vi phải vác củi học
vừa bán củi.

Cánh Khánh Sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ nọ đã bồi hồi ban lãnh thơ. Làng Vông Thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đầu đà náo ruột huồi tà ô.

Khách Ngõ, sở, chợ Tây ngồi san sát; - Người Hy Hoàng, song bắc ngáy phi pho⁽¹⁾

Bên giặt tơ, người vốc nước còn khuya, gương thiềm⁽²⁾ đứng trong tay lập lánh - Vườn hải nhĩ, kẻ giầy sương hải sớm, túi xạ rơi dưới gói thơm tho.

Ngang thành thị ghé yên hà một thú; - Dọc phố phường tung phong nguyệt dôi kho.

Gió hiu hiu, dòng Nhị thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chòm hoa, khóm trúc; Giăng vàng vạc, mái Tam Sơn rọi xuống, dếp bông trong từ lủ cá, đàn cò.

*

* *

Phong cảnh cũ, nhiều nơi thảng lăm, - Triều đời xưa, mấy lớp thanh ngu.

Tựa bóng hoa, đặt quán Quan Ngự, kia đời GIA KHÁNH⁽³⁾, dề mặt sóng, đem bài dụ tượng, nọ thừa Kiều

(1) Đào Tiềm đời Tấn không chịu khom lưng vì mấy đấu gạo, bỏ quan ở Bành Trạch về ở ẩn, nằm khênh bên cửa sổ hưởng bác tự nhận là người Hy Hoàng (Phục Hy và Hoàng đế hai vua Trung Quốc)

(2) Diên tích. Hàng Nga uống thuốc tiên, lên cung trăng hóa thành con thiềm thừ (con cóc) nên người đời dùng "gương thiềm" hoặc "cung thiềm" để chỉ mặt trăng.

(3) Thánh Gia Khánh (1059-1064), một niên hiệu của Lý Thánh Tông. Theo "Cổ tịch" trong Tây Hồ thì khoảng năm Gia Khánh, nhà Lý có dựng cung Quan Ngự trước chùa Kim Liên (Đồng long) tại phường Tích ma (làng Nghi Tam, xã Quang Bá)

phù⁽¹⁾ Trãi trần trước đã nhiều phen xe ngựa.- Tới Lê sau
càng lắm độ tán dù.

Trộm thấy thiên “Bát vịnh du hồ”, trong tí, hứng cũng
ngụ nhờ qui phùng.- Trách nhớ khúc “Liêm ngâm thưởng
nguyệt”, lúc tiêu đàm đường thọa ý giao phu.

Tòa đá nọ hỡi ghi câu canh họa.- Dòng nước kia dường
nội chén tạc thù.

*

* *

Năm sau từ nội bụi tiêu tường, ba thước nước khôn cầm
màu họa khiết⁽²⁾;- Buổi ấy cũng gòp phần tang hải, sáu thu
giới bao xiết nỗi hoang khô.

Hình cây, đá, mưa dầu gió giải;- Sắc, hoa, chim, mây
vân sương mù.

Chôn tri đường làm bọn ve thanh quang, xuôi ngược
những vẩy đuôi khoa đầu; - Nơi viên vũ dè che màu sùng
láng, dọc ngang trao mặc bóng tri thù⁽³⁾

Hương cổ miếu đôi chòm lạnh lẽo;- Đèn viên thôn mấy
ngọn heo dù.

Kênh đầu đầu đều chảy xuống trung sa, lâu lúc điệu gió
còn sớm quạt; - Sen chốn chốn đã bay về Tây vực⁽⁴⁾ vùng

(1) Kiêu phù hữu đạo (1039-1041), một niên hiệu của Lý Thái Tông, có con voi từ trong tàu xông ra, vua Lý sai dân dân voi đến vùng Quảng Bô dụ con voi ấy về.

(2) Cuối đời Lê Hiến Tông (1740-1786) có loạn, nước hồ không được sạch vì hôi tanh binh đao.

(3) Nhện vương tơ mắc vòng khắp đèn chùa.

(4) Sen Hồ Tây đã bay về tây vực nước Phật. (Sen đã hết ca).

du ngư nguyệt hải tối mờ.

Kêu trị loạn, đau lòng con đồ vũ,- Gọi công tư, mỗi miệng cái hà mô⁽¹⁾

Lũ cày mây lần tương bóng nghê, thơ thất nguyệt thơ than cùng mục thụ;- Khách diêu nguyệt biêng nhìn tâm cá, chữ Tam mô⁽²⁾ bản bạc với tiểu phu.

Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng;- Ngâm ghênh kia thấp thoáng trai cò.

Thú cao lưu, lệch lạc thế cờ, người rạo thủy cầm khi rạng quế⁽³⁾;- Mầu yên canh bằng khuâng hồn rượu, khách dâng dài gác bút buổi bay ngó⁽⁴⁾

Chiều phong vật nghe đường quanh quế;- Dấu đô thư giấu mãi mở hồ.

Dưới cầu vòng nước chảy mệnh mông, đường xưa đua ngựa;- Trên thành trì đá xây lom chom, bên cũ gọi đồ.

Trước cổ cung treo nửa mảnh gương loan, vừng giăng xê xê;- Sau cô tự gửi mây phong da ngựa, ánh cô lủ rủ.

Lớp canh địch người xưa man mác;- Về tiêu lương cảnh cũ thẹn thờ.

Ánh phồn hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật đổi sao dời, canh cũng phai chiều người buổi ấy;- Thời

(1) Diên tích: Tần Huệ thấy ệnh ương kêu, nói "nó kêu vì công hay việc tư?"

(2) Kinh thư nói có 3 thiên mô (tam mô) là vũ mô, cao đạo mô, ích tác mô đều nói về mưu lược chính trị

(3) Canh mùa thu, ánh trăng to rạng Ý nói canh đẹp nhưng biêng gay đản

(4) Lúc là ngó đông rụng là lúc đã sang thu, tuy canh vật đổi cam nhưng cũng gác bút không làm thơ gì cả

thanh lăng có người còn đoái cảnh, cảnh vốn sẵn nước
trong giăng sáng, người sao nên phụ cảnh này ru?



Vầng giăng nọ buổi tròn, buổi khuyết;- Ngon nước khi
nơi hoắm, nơi nhỏ ⁽¹⁾

Tốt Mậu Thìn ⁽²⁾ từ rở về tướng vắn, sông núi khắp
như công đảng địch;- Quan Canh Tuất lại tuổi con thia vù,
cò cày đều gọi đất chiêm nhu.

Vùng trí chiếu nước đầm đầm lặng;- Nét dính đi hoa
phớt phớt đưa.

Chấn bầy cây cò mấy gốc lừng vắn, chẳng từng bách
cùng khoe hình tượng lã;- Nét mặt bến đã đông dòng hỷ
thủy, tới uyên ương đều thò tính trâm phù.

Về hoa thạch, châu thêu, gấm dệt;- Tiếng trùng cầm,
ngọc gõ, vàng khau.

Bãi cỏ non, trâu thả ngưu buông, nội Chu đã làm người
ca ngợi ⁽³⁾ - làn nước phẳng, kênh chìm ngọc lặn, ao Hán
nào mấy kẻ reo hò.

Mặt đất dùm này thóc, này rau, rầu lòng Có Trúc ⁽⁴⁾ -

(1) Chỉ bóng triều này suy, triều khác nổi: Họ trước đỏ, họ sau lặn.

(2) Năm 1788, Nguyễn Huệ Tây Sơn lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên
hiệu là Quang Trung, kéo quân ra Bắc đánh dẹp 29 vạn quân Thanh
xâm lược vào năm 1789.

(3) Sau khi Chu Vũ Vương (1134-1116 trước công nguyên) lật đổ
nhà Thương, liền đưa ngựa về phía nam Hoa Sơn, thả trâu ra đồng Đào
Lâm, tỏ ra không dùng vào việc chiến tranh nữa. Ý nói Quang Trung
dẹp giặc Thanh xong, hòa bình lập lại, ai cũng khen cảnh hái bình.

(4) Ý nói sản xuất bây giờ phát triển, không còn chỗ nào có rau vì
cho Bá Di và Thúc Tề (đời Chu) ăn nữa.

Làn nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chi Sào, Do ⁽¹⁾ Cây miếu kia còn đứng dậy thăm uy, đoàn Mãn tối dám khoe lời “Tây hầu” ⁽²⁾; - Sen chùa nọ lại bay về phật cảnh, lũ Ngò về từng niệm chữ “Nam vô” ⁽³⁾

Dầu linh dị rành rành vẫn sáng - Mạch hậu nhân dằng đặc bao đời.

Mặt thành xưa đem lại thể Kim thang, đất xây phẳng lặng; - Cảnh hàn cũ sửa ra hình chi trụ, đá xếp xô bờ.

Nghé vùng danh neo lợi bấy lâu, canh tuy rằng nhỏ, - So nước trí non nhàn mấy chốn, cảnh đã chi thua. Trãi mây thu từng tựa bóng tàu xanh, thâu canh đã vào trong vũ trụ; - Song nghìn dặm đã xa rời bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên ngu.

Tuy thú vị đã giải bày ra đó, - Nhưng thanh dung còn trang điểm lại cho ⁽⁴⁾

Nay mừng:

Giới phù chính thống - Đất mở hoành mô.

Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác - Khí càn khôn vận lại trước đô du.

Nền hoàng thành đặt vững Long Biên, ngôi Bắc cực muôn phương đều cùng hướng - Dàn trung trạch xây kẻ ngu chữ, cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu.

(1) Sào Phủ và Hứa Do đều là cao sĩ, không muốn cho trên uống nước sợ bẩn, kẻ rửa tai vì phải nghe chuyện danh lợi. Ý nói ai tiêu cực, ăn dật cũng mặc, dân vẫn sản xuất.

(2) Xứ Tây vực có Thần tên gọi là Phật. Ý nói 29 vạn quân Thanh chỉ là mần mọ. Khi thua cũng sợ cả cò cây, lều quán.

(3) Nam Bắc giảng hòa, quân Thanh được tha về nước coi Tây Sơn như Đức Phật.

(4) Ý nói phong cảnh nước non còn phải chờ đợi tiếng nói và nét mặt của vua Tô cho thì mới hoàn lệ được.

Chòm hư thảo chưa qua tuần đom đóm. Ánh tường vắn đã cách độ tua đưa.

Ngắm nguyệt chiêm từ Cầu tường bốn hào⁽¹⁾ ông ập đương đã quét bụi⁽²⁾. - Xem tuế luật đến đi tân bay tặc⁽³⁾, lò thiêu địa mới bay gió.

Cơ vàng phục lạnh thôi lại âm; - lễ doanh hức bột đã lại bù.

Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương⁽⁴⁾, vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo; - Trên cửu đạo lại tây ngôi thất chính, bốn mùa đều do hưởng đầu khu.

Hương khâm kính xông miên bạo đảng - Rượu cung Kiều thăm vì linh u.

Rõ năm mây bầy ngọc bạch đôi hàng, thảo mộc hải ca công Thang, Vũ⁽⁵⁾ - Vàng chín bộ nổi tiêu thiếu mấy khúc⁽⁶⁾, điều thú đều múa đức Đường, Ngai⁽⁷⁾. Về hoa lần dấu cở

(1) Ngắm chiêm nghiệm về nam, tháng thì que "cần" trong kinh dịch đã vẽ hình tượng viết về tiết tháng Nam, vì hào "nhất" que ấy là khí âm.

(2) Ông chiêm nghiệm khí âm đương, đến tháng Nam đã tung tro bốc bụi lên.

(3) Dùng ông dưng, ông trực để xem khí hậu từng tháng sự là ông luật. Ông luật đi tân dấu bay tặc, để xem khí hậu tháng nam.

(4) Tháng 10, thời tiết thuộc về lục âm, là lúc thuần âm, nhưng khí "nhất dương" sinh vào tháng 11, thế là bắt đầu bước sang vận tốt. Ý nói đang có bình đao nhưng loạn lâu rồi thì cuộc bình tự phải trở lại.

(5) Cây cơ vẫn con ca ngồi Quang Trung ngang với Thượng Thang và Chu Vũ ở Trung Quốc xưa kia đã có công đánh kẻ có tội, cứu dân chúng.

(6) Nơi cung điện nhà Tây Sơn vang dậy khúc nhạc vui nhỏ nhạc tiêu thiếu thời ngu Thuần xưa.

(7) Chim muông đều mừng múa vì can hòa đức đời thái bình thịnh tự như đời Đường Nghiêu và đời Ngai Thuần.

năm thước,- mặt nước in bóng giáo ba ngừ⁽¹⁾.

Trước huân phong nghe phang phát cùng đàn⁽²⁾, lần
thăm thảy muôn vườn lên ngừ bãi;- Dườn “ngự nhật” thấy
vang lừng tiếng trúc, hình viên sơn mong rập xuống tam
hồ.

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy;- Phong cảnh này mấy
thưa nào số!

Trên dưới đều rong mây, cả nước phai duyên, giọt
khánh tuôn tười dãi hàng uyển lộ - Gắn xa cùng bộ cõi non
sông một mối, tâm kiên thành dung khắp lu nghiêu sở. Hơi
yên mị quét dưới cờ thành đạo,- khí tướng quang tuôn
trước ngọn huyen lộ.

Rạng đầu ghềnh, ngưỡn muôn chữ “vũ viên”, rân lồi
hồng nhạn. Ca cuối vũng, ke ngấm câu “tạ chu” như lủ ở
phủ⁽³⁾.

Nhìn ca ngời, tướng ngời trong Chu Nhà⁽⁴⁾; - Diệu
ngân nga, nghe đứng giữa Nghiêu cư⁽⁵⁾.

Ngắm này đã vui thú tặc cảnh, đành chốn chốn cùng
ca đồng, vũ tấu;- Nhở trước đã thỏa loại động thực, hàn đầu
đầu đều bạt quí, ồm hồ.

(1) Cây giáo có dọc ba cu ngừ làm trang sức cho nước hồ phau
chiếu, nổi vẻ lung linh.

(2) Trước chiều gõ âm nhạc, mừng tượng nghe thấy khúc đàn “Năm
phong” của Ngụ Thuận xuất.

(3) “E, phủ” là chữ trong Phủ ở kinh thủ, ý nói dân được yên so,
sung sướng cũng như con rồng, con rồng ở bốn nước (phủ ở chữ một
cách thoát mái).

(4) Thiên đại nhà trong kinh thủ là những thời đại nhà Chu ca tụng
cảnh thái bình.

(5) Đồi Đường Nghiêu trong nước thái bình, ông già và trẻ con chơi
ở đường cái, vô hung mà ca hát.

Nay lệnh tiết đã trình diêm thái lang:- xin thánh nhân
càng ghn chữ “dự, du”⁽¹⁾

Ngon nguồn tuân giàn giữa mái kia ghénh, đèn chiếu
thuy⁽²⁾ chia dòng kính, vậ;- Chòm eo mọc tán vắn bên nọ
miếu, trống thời hoa⁽³⁾ rờ khóm huân, do⁽⁴⁾

Nhìn đã sác, xét dân phong cảm, nọ;- Ngắm thuy
quang xem vật tinh thanh, ó⁽⁵⁾

Chòn chiều dài, xem cá nhay, chim bay^(6,7), thâu si lộ
nơi thông, nơi trệ;- Miền thôn ó, làng mông kêu, ga gáy,
lượng dân gian đầu hào, đầu tru,

Tinh u uân khắp bảy trên thị thính;- Hiệu trị bình
danh sắp dưới tề tu,

Nội mạch kia dân tự lấy làm giới, hang chuột ăn há
chừa nơi eo khuất? - Bờ liễu nọ kẻ xây đã vững đất⁽⁸⁾, lỗ

(1) Mong nhà vua càng phân tâm thân vì việc đi chơi để làm khuôn
phép trong nước

(2) Đèn chiếu xuống nước, do diên Ôn Kiều, do: Tầm, dot sung con
tê, soi xuống nước, trông thấy các loài thuy tộc

(3) Do diên Đường Minh Hoàng xưa, sau khi đánh xong một hồi
trống, ngó ra ngự tyên, thấy các hoa nở ra rồi. Nhân đó, người ta gọi là
hồi “trống giục” hoa (thời hoa)

(4) Phân biệt quân tư như có “huân” thơm, với tiểu nhân như có
“do” hôi.

(5) Nhìn bóng nước mà liên tưởng đến việc phân biệt tính chất mọi
người trong sạch hay dơ dục.

(6-7) Hồ và dài của Chu Văn Vương, Ý nói cảnh hồ và dài của Tây
Sơn cũng có giá trị như của Văn Vương. Cá nhay, chim bay ngư ngược,
diên phi trong kính thi, ý nói muôn vật được thỏa thích theo tính của
nó.

(8) Do diên Tùy Dạng để bắt mọi người dân trồng một cây liễu ở bên
bờ sông để làm chỗ chơi. Ý nói giang sơn do nhân dân góp sức xây dựng
đã vững vàng rồi.

kiến dân khôn chuyên buổi nguồn xò. Đêm phong cảnh lại
một bầu tụy nhỏ.- Mơ thái bình ra bốn bề mới lo.

Tôi nay:

Hồ mình thiên lậu.- Đại tính sơ thô.

Dư một ky yên bề hu lịch⁽¹⁾;- Ngoài năm tuần then
bồng tang dư⁽²⁾.

Trước phương dân đứng sinh hàng uyên, trông hồ
cảnh tiên một chường quốc ngữ.- Bên ngai đạo ngai trông
vàng nhật, nơi sơn thanh mừng muôn ky đạo đồ⁽³⁾.

*

* *

Ngày nay, nhà thơ Tố Hữu có những vần thơ ca ngợi vẻ
đẹp Hồ Tây:

Đêm qua trăng sáng Cồ Ngự,

Trăng đầy một nước, trăng như một người.

Trăng tươi một ngọc lên trời,

Ngân ngơ trăng ngó một người như trăng.

Cồ Ngự nay mang tên đường Thanh niên, con đường
ngăn một góc Hồ Tây thành ra một hồ biệt lập tức Hồ Trúc
Bạch. (Cồ Ngự con có tên là Cồ Ngự được đắp khoang bốn
trăm năm lại đây). Hồ nằm bên đất làng Trúc Yên. Dân
làng có nghề làm mảnh mảnh nên nhà nào cũng có trồng

(1) Hơn 12 năm tại chức, mà tại hèn như hai cây hu lịch, gỗ xấu
chàng được việc gì.

(2) Tuổi ngoài 50, then mình đã ngà về già, như mặt trời đã xế bóng
bên cây dầu.

(3) Tung hô theo tiếng núi, chúc cơ nghiệp quý báu của nhà Tây Sơn
được muôn năm dài dặc.

trúc, do vậy có tên Trúc Lâm (trùng Trúc). Đời chúa Trịnh Giang (1729-1740) xây ở đây điện Trúc Lâm làm nơi nghỉ mát. Sau điện này lại là nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những cô gái này phải dệt lụa dẽ tự túc. Lụa đẹp, bóng bay gọi là lụa Trúc. Chữ Hán gọi là Trúc Bạch. Do vậy mà thành tên.

Tháng 11 năm 1968, giặc lái Mỹ Mắc Kên cùng chiếc máy bay Mỹ bị bắn rơi xuống hồ Trúc Bạch, các chiến sĩ tự vệ ta đã bắt sống hắn. Nơi đó nay đã dựng một bia kỷ niệm chiến công. Hơn 10 năm sau, Mắc Kên trở thành thương nghị sĩ Hoa Kỳ đã trở lại thăm Việt Nam, ngắm tượng đài mang hình anh mình đầu cuối, giơ hai tay lên trời bày tỏ sự thất vọng và lo sợ và có ý định dù có tốn kém cũng mong được đưa tấm bia này về Mỹ làm kỷ niệm một thời lầm lỗi, ác độc...

Ven Hồ Tây, hồ Trúc Bạch còn ca một vùng làng quê văn hóa đặc sắc Việt Nam rất hấp dẫn. Đó là làng hoa, cây cảnh, có vàng trái dài có đến chục cây số. Đó là Yên Phụ, Nghi tam, Quang Bá, Nhật Tân...

Hồ Tây hôm nay, chẳng những chỉ là một danh thắng của Thủ đô, mà nguồn lợi to lớn về nhiều mặt của Hồ đang được các nhà khoa học, các nhà kinh doanh tập trung xây dựng nhiều đề án, nhằm khai thác để sớm phục vụ lợi ích của quốc kế dân sinh. Với một dung tích không lồ hàng tỷ mét khối nước, hồ là bể cả nước ngọt cung cấp cho bữa ăn của người Hà Nội. Là lá phổi vĩ đại làm nhiệm vụ cân bằng sinh thái môi trường cho Thủ đô trong tình trạng trước mắt cũng như sự phát triển đô thị sau này. Hồ Tây đang gây sự chú ý của các nhà kinh doanh nước ngoài chuẩn bị đầu tư liên doanh du lịch. Nhật Bản là nước đầu tiên đã có mặt ở Hồ Tây, cùng với Hà Nội xây dựng làng du lịch văn hóa Nhật - Việt. Chẳng bao lâu nữa, một con đường rộng

gần chục mét chạy vòng quanh hồ sẽ được khởi công. Khi đó các nhà hàng, khách sạn, các trung tâm văn hóa và đường bệnh sẽ mọc lên đón khách thập phương về thưởng ngoạn. Còn gì sung sướng bằng, cứ mỗi chiều hè, xuống thuyền khua mái chèo lướt trên mặt nước ít gợn sóng hồ, cùng nhau dạo chơi hóng gió mát, nhìn xem đàn sấm cảm sai cánh bay ngang. Và mỗi sáng, sướng sửa lông làm cho Hồ Tây vào sáng tinh mơ có vẻ đẹp huyền diệu.

Trong lòng hồ còn bao điều kỳ diệu mà ta chưa biết. Mấy năm nay có thêm nghề nuôi trai, kết ngọc. Có cả một Công ty chuyên kinh doanh về nghề này. Con trai cánh đen có tên khoa học là *Hyriopsis cumingii* ở vùng sông Cầu kề cận Cồ Loa thành, có nàng My Châu truyền thuyết, cấy tốt ở Hồ Tây đẻ sản sinh ra loại ngọc đẹp. "Nhân tạo" làm cho ngọc trai ở đây ngâm ngọc đạt hơn 80%. Có con ngâm đến ba, bốn viên ngọc. Ngọc trai Hồ Tây có đến bốn màu: loại vàng cam, hồng, hồng tía và trắng (Satin) rất đặc biệt, đẹp và lớn. Độ lớp xà cừ bọc ngoài xấp xỉ 0,3mm, có viên lớp này độ dày đến 0,65mm so với ngọc trai nuôi ở nơi khác đều tốt hơn như ở các phòng thí nghiệm đá quý Luân đôn, Cisgem ở Milano bên Ý. Chỉ 5 năm nghiên cứu, thực nghiệm, 3 năm phát triển đã đạt kết quả. Hiện có mấy chục trại nuôi trai Hồ Tây. Cùng với hạt ngọc trai Hồ Tây còn có chim Sấm cảm Hồ Tây. Dân gian gọi là con cóc vộc, ở đây nó được gọi là Sấm cảm, một đặc sản dễ dàng sơn hào hải vị lên vào ngày xưa mà ngày nay vẫn còn.

Vai Quang, húng Láng, ngô Dầm

Cu Rô đầm sét, sấm cảm Hồ Tây"

Chim được gọi là sâm, dù biết quý thế nào mà chỉ Hồ Tây mới có, mới gọi vậy.

Lại còn rau muống xoắn - xoắn trong con ốc nhồi, "xấu như ma, tắm nước ao Quả cũng đẹp như tiên" Ao Quả chính là Hồ Tây vậy đó.

Đi trên bờ, bơi thuyền dưới nước. Nhìn những mái đình, đèn cổ kính vút cong sập bóng với những ngôi nhà nhiều tầng hiện đại, ơn nhờ tổ tiên và thiên tạo ban phước cho ta một Tây Hồ thơ mộng. Dầu đây vàng vàng cầu thơ vịnh xưa lại vọng về.

... Lầu lăm các nọ phong rèm nguyệt

Văng văng chiếu kìa đôi tiếng kinh.

... Nào nào cực lạc là dân tá

Cực lạc là đây chim rồ mười

(Hồ Xuân Hương)

"Xinh thay, cảnh Tây Hồ, lạc thay cảnh Tây Hồ"

(Nguyễn Huy Licht)

Qua bao đổi thay nhưng dưới bàn tay khối óc cư người Hà Nội, Hồ Tây vẫn đẹp như thơ.

Riêng còn mây đẹp Dầm Dàn

Trước rèm hoa ấy theo làn gió bay.

(Thiên MienThâm - TK18) .

CHƯƠNG II

CHÙA TRẦN QUỐC
MỘT DANH THẮNG
CỔ TỰ LÂU ĐỜI NHẤT
THỦ ĐÔ HÀ NỘI



Chùa Trần Quốc nằm giữa bốn bề mặt nước mênh mông của Hồ Tây, chỉ có một con đường lát gạch đỏ au với hai cây bàng cảnh là sum suê nối từ đường thành niên vươn ra bãi kim ngư để vào chùa Trần Quốc thỉnh cá vàng đang bơi ra hồ, dưới cái là đường rẽ vào, đầu cái là ngôi chùa), diện tích toàn bãi rộng 3.000 mét vuông.

Ngôi chùa thuộc loại chùa thờ Phật cổ nhất thu đô Hà Nội, chùa thuộc quận Ba Đình. Người Hà Nội coi Trần Quốc là danh thắng cổ tự của thủ đô, được xếp hạng bảo tồn di tích văn hóa loại quốc gia từ lâu năm 1962; Chùa được khai sáng từ giữa thế kỷ VI, thờ Tiên Lý Nam Đế, tức Lý Bôn, xây dựng khoảng năm 541-548. Ban đầu, chùa ở bãi sông Hồng thuộc địa phận Yên Phụ ngày nay.

Theo các nhà nghiên cứu về văn hóa cho biết, chùa này lúc sơ khai do vị Lý Phật tử khi chưa làm vua Hậu Lý Nam Đế đứng hưng công dựng chùa, trong những năm vua Tiên Lý Nam Đế khởi nghiệp và ở ngôi. Lúc đầu lấy hiệu chùa là khai Quốc.

Đến đời Lê Kính Tông, năm 1615, bãi sông Hồng bị lở, nhân dân dời chùa vào bãi đảo Kim ngư là chỗ ngày nay. Bãi đảo Kim ngư trước kia bốn bề là nước Hồ Tây, chưa có con đường ra vào như bây giờ và đó là Cung Thủy Hoa của nhà Lý và điện Hàm Nguyên của nhà Trần.

Năm 1639, Chùa Trích biến đảo Kim ngư thành hành

cung riêng của nhà Chúa để vui chơi, giải trí nên đã cho sửa chữa lại chùa.

Chúa Trịnh cho xây Tam quan, hành lang hai bên, trồng sen chung quanh đảo... Nơi thờ tự bỗng trở thành chôn hành lạc của nhà Chúa. Sự lạm dụng ngang ngược đó ở nơi của Phật thiêng liêng này kéo dài cho mãi tới khi quân Tây Sơn ra Bắc mới thôi (1788). Khi đó, nhà Lê được dịp trả thù họ Trịnh cho lửa đốt cháy tất cả nhà cửa trên đảo. Hàng ngàn người ra ngăn giữ việc nhà Lê đốt phá để nơi đây cho dân thờ Phật tiếp tục. Do vậy, nhà Lê ngừng thiêu tất cả mà chỉ phá đi những căn phòng là nơi cung nữ và bọn hoạn quan từng ăn ở... Sau đó, chùa Trấn Quốc lại được nhân dân tu bổ, sớm tối đèn nhang. Chốn của thiền lại trở lại thanh tịnh phong quang.

Trấn Quốc là nơi chốn tôn phái. Thuyền Tào Động là một pháp phái cao siêu to lớn của đạo Phật lưu truyền ở Việt Nam do vị Tĩnh Trí Giác Thiền sư thời Hậu Lê truyền đến. Những vị cao tăng và danh nhân nổi tiếng như Đức Vân Phong pháp sư, Khuông Việt thái sư, Ngô Chấn Lưu, Thao Đường, Thông Biên, Viên Học, Tĩnh Không, các bậc thiền sư Tu Ma, Đạo Quan, Trí Tâm, Trần Thực, Viên Quang, Hiền Hiên... đã từng thụ giáo và trụ trì ở đây. Nhà nho Trần Tử Uyên là một nhân vật danh tiếng, có di tích ở đạo quán Bích Câu cũng thụ nghiệp ở chùa này.

Năm 580 có vị cao tăng Ấn Độ đi du hóa qua nước ta, pháp danh là Trì Nê Đa Lưu Chi, cũng dừng chân ở chùa Trấn Quốc một thời gian sau mới đến chùa Pháp Vân trụ trì. Như vậy chùa Trấn Quốc trước sau có bốn phái Thiền.

Thời nhà Lý, Phật giáo là quốc đạo, các vị vua đều sùng Phật. Bà Y Lan thái hậu thân mẫu vua Nhân Tông thường

lui tới canh chùa hoặc thỉnh chư tăng để hỏi đạo hay đàm đạo.

Theo tài liệu của Vụ Bảo tàng: ngày rằm tháng hai năm Hội Phong thứ 5 (1096), bà Y Lan mở tiệc cỗ chay rất lớn tại chùa, thết đãi các sư và hỏi nguyên lai đạo Phật truyền đến Việt Nam ta.

Ngay thời gian đương nhiên chính, bà Y Lan cũng luôn luôn thể hiện tinh thần rất ngưỡng mộ, tin tưởng nơi của Thiền và thành khẩn với Phật pháp.

Nhân dân thường truyền ngôn rằng: Vua Lý Huệ Tông sau khi thái vị, nhường ngôi cho con rồi đến tu ở chùa này.

Năm Vĩnh Hò thứ 6 (1624 - Lê Thần Tông) và năm Dương Hòa thứ 5 (1639), chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng phát tâm sửa chữa lại tòa Tam Bảo, làm hai dãy hành lang và nhà tổ, xây dựng ngôi tam quan rất lộng lẫy, hiện còn lại đến ngày nay.

Cuối thế kỷ 18, chùa lại bị đổ nát, nhân dân và Phật tử lại phát tâm xây dựng lại chùa, đồng thời tạc tượng, đúc chuông. Việc sửa chữa lần này phai qua hai năm mới xong.

Năm 1934 lại một lần nữa trùng tu. Và mấy năm gần đây, Hòa Thượng Kim Cương Tư trụ trì, chùa được tu bổ khá đẹp, trở thành một thắng cảnh của thu đô Hà Nội.

Chùa Trấn Quốc có lối kiến trúc khá độc đáo. Nhà bài đường ở phía trước rồi đến tòa Tam Bảo, phía sau mới là hai dãy hành lang, thập điện và gác chuông.

Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều di sản quý, nhiều tượng đẹp, nổi bật là pho tượng Thích ca nhập Niết Bàn bằng gỗ chiếp vang lộng lẫy một kiệt tác của nền nghệ

thuật tạc tượng Việt Nam. Ở miền Bắc chỉ có hai ngôi chùa có pho tượng này là chùa Dầu và chùa Trấn Quốc. Chùa con có nhiều bia cổ, có tấm bia đá làm từ năm Dương Hòa thứ 5 (1639) do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính soạn ghi lại lịch sử xây dựng chùa.

Đặc biệt có cây Bồ đề lấy ở cây Bồ đề mà chính đức Phật Thích ca mâu ni ngồi thiền thành đạo cách đây hơn 25 thế kỷ. Cây Bồ đề này do Tổng thống Ấn Độ Razendra Pra-sat trao tặng nhân dịp Tổng thống sang tham nước ta năm 1959. Năm 1987, Hòa thượng Kim Cương Từ đích thân dựng bia phụng khạo cây Bồ đề với nội dung sau:

Dương lịch

1987

Phật Lịch

2531

Âm lịch

Đinh Mão

VĂN BIA LƯỢC DẪN VỀ CÂY BỒ ĐỀ

Đức Thích ca Mâu ni Như lai, Giáo chủ của đạo Phật khi sắp lên ngôi Đấng Chính Giác, ngồi thiền định bên gốc cây Bồ đề (trước gọi cây Tất-Bát-La tổ tiên của cây này).

Đến giờ dần, sao mai mọc (khoảng 3-4 giờ sáng) ngày 30 tháng Pao-Sa (tháng 10 Ấn Độ) nhằm ngày trăng tròn tháng chạp năm Bính Tuất tháng 1-514 trước Tây lịch thì thành Đạo.

Trong thời gian sang thăm hữu nghị Việt Nam ngày 24-3-1959, Tổng thống Ấn Độ Pra-Sát thân hành mang tặng cây Bồ đề này trao tay Hồ Chủ tịch trong buổi lễ rất

trọng thể, tổ chức tiếp nhận tại chùa Quán Sứ và rước lên
trống kỷ niệm ở đây.

Ban tự Tăng Kim Cương Tư phụng khảo. Trong buổi lễ
trọng thể tiếp nhận cây Bồ đề, Hòa Thượng Kim Cương Tư
đã phát biểu ý kiến được tăng ni Phật tử cả nước tán
thường:

"... Cây Bồ đề tuy là một thứ cây thường sinh trên trái
đất nhưng cây Bồ đề trồng đây hôm nay, có ý nghĩa đặc
biệt về lịch sử, và phẩm giá của nó rất cao quý... Ở chỗ gốc
cây đó là cây đã phát sinh ra cây này, đức Phật Gô-ta-ma
(Sakyamuni) đã thành đạo tại Bôt-guy-a.

Được các tín đồ Phật giáo vô cùng tôn kính.

Cây Bồ đề là một thứ cây sống rất lâu dài. Nghe nói cây
Bồ đề đã xuất hiện một cách rất kỳ lạ với đức Phật
Gô-ta-ma, cho nên vua A-sô-ca rất tôn trọng. Có một cái
miếu gọi là A-ni-na-sa-lô-cha-na chỉ từ đó, muốn cầu những
con mắt không bị giới nhắm đã được dựng lên tại đó.

Vua A-sô-ca thường tổ chức lễ hội hoan tạ ơn hàng năm
ở chỗ này.

Người vợ hay ghen của A-sô-ca là Ti-si-a-rắc-si-ta đã
hiệu lệnh định giết chết cây Bồ đề bằng thuốc độc nhưng
đã bị thất bại và cây Bồ đề thiêng liêng vẫn sống. Người
con gái mê đạo của vua A-sô-ca tên là Sa-nga-mi-ta lấy canh
bên phải của cây Bồ đề tặng A-ma-ra-sa-pu-ra ở Tích Lan và
vua Ty-sa đã dâng vào Ma-ha-mê-gi-va-na.

Vua Tích Lan là Ki-ti-si-ri-mê-gi, đồng thời với
Sa-nu-tô-ra-gap-ta đã dựng lên một tu viện cho các tín đồ

Tịch Lan hành hương tại Bôt-ga-ya; pháp sư Huyền Trang, người Trung Quốc (thế kỷ 7) đã đến thăm tu viện này. Hiện nay vẫn còn tục lệ tắm cho rễ cây thiêng liêng đó bằng thứ nước thơm và sữa thơm.

Cũng có một thuyết nói, vua Sa-san-ca ở khoảng năm 600 đã nhổ cả cây và rễ vứt đi nhưng lại được một vị vua khác mộ đạo Su-ra-na-va-rơ-ma làm hồi sinh lại.

Đức Phật Gô-ta-ma sinh Ấn Độ. Vì thấy sự bất bình đẳng xã hội, ngài đã rời bỏ Hoàng gia quyết chí tìm đường giải thoát cho mình và hết thay chúng sinh. Ngài tu ở dưới gốc cây phát sinh ra cây này, ngồi thiền định 49 ngày sau khi thành Phật, rồi đem chính pháp giáo hóa quần sinh, đoạn trừ phiền não, tham sân si, đề cùng hưởng hòa bình, an lạc.

“Một cây nhỏ, quả được tặng của Hồ Chu tịch, chiết ở cây lớn đem về đây trồng để làm kỷ niệm mối tình hữu nghị giữa hai dân tộc, hai đạo Phật của hai nước anh em. Và nó đánh dấu trang lịch sử của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam sau ngày Đại hội thành lập. Đoàn đã được Hồ Chủ tịch trao tặng lại và căn dặn kỹ càng.

... Bồ đề là biểu hiện sự giác ngộ, đức Phật Gô-ta-ma đã giác ngộ nguồn gốc khổ não của chúng sinh, muốn cứu độ chúng sinh, làm cho hết khổ được vui. Phật đã hàng phục hết bọn ma ác để chúng qua Bồ đề. Bồ đề biểu dương chân tính ban lại, cái tính ban giác viên minh của mỗi người Phật tử chúng ta cũng như hết thấy chúng sinh, mà đức Từ phụ Gô-ta-ma đã khai phá...”

Tâm Đức có bài thơ về BONG MÁT BỒ-ĐỀ.

*Thanh than lòng vui vãn cảnh chùa
Say tìm nguồn cội từ nghìn xưa
Nghe thông reo gào hòa kinh kệ
Chứng vọng thời gian nhịp nắng mưa.
Lòng lòng thân tựa mây nóng bước
Mặt hướng tim lên tiếng mõ cầu
Bồ đề cầu Phật ngủi sau-trước
Mặt bóng từ bi rộng lối vào
Trong hạt tay lăm theo chân lý
Trăm toa dài sen xóa muộn phiền
Trôi tìm dáng ca trong lối nguyện
Đạo từ đời hòa quyền khỏi hương lên.*

Một nét đặc sắc nữa là sau chùa có nhiều ngôi mộ tháp rất cổ, một số ở đôi Vĩnh Hựu và đôi Canh Hưng (thế kỷ 18).

Ngay từ thời Pháp thuộc, Viện Bác Cổ đã xếp Trấn Quốc là ngôi chùa có tích số 10 trong xứ Đông Dương.

Trong quyền Thăng Long có tích. Tuyến tập văn bia Hà Nội và báo Độc Lập đều nói: danh từ Trấn Quốc đời vua Lê đã gọi lên từ thời Lý-Trần, sau khi quân dân ta đánh thắng quân xâm lược phương Bắc. Nhưng mãi đến thế kỷ 17, sau khi chuyển chùa từ bên sông Hồng vào bãi Cả Vàng trong Hồ Tây, đến niên hiệu Chính Hòa đời vua Lê Hy Tông, mới quyết định đổi tên chùa là Trấn Quốc.



Chùa Trấn Quốc trong mưa gió

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



Chiều Trấn Quốc

Tháp bia chùa Trấn Quốc ►

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



Ngay công chùa vào có đôi cầu đôi nôm:

Vang tai xe ngựa qua đường tục;

Mơ mặt non sông tới cửa thiền.

Hai cột trụ trước cửa chùa cũng có đôi cầu đôi nôm:

*Trái bao phen gió Ám Âu, trở dãi rừng đông, chót vót
cột trời chùa Trấn Quốc;*

*Riêng một thú hoa đàm được tục, sớm chuông chiều
trống, thành thong cửa Phật canh Tây Hồ;*

Năm Nhâm Dần (1842) vua Thiệu Trị nhà Nguyễn đi Bắc tuần, có vào thăm chùa Trấn Quốc, làm bài thơ, hai câu đầu viết:

Trung lập cần khôn vòng dẽ đó

Mệnh danh Trấn Quốc giữa Tây Hồ.

Năm 1983, cố Hòa thượng Thích Trí Thu, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến viếng cảnh chùa, Hòa thượng cam hứng làm một bài thơ chữ Hán.

Trần Quốc sơn môn thần,

Kim Cương bát hoại thân.

Giới châu hồ thượng nguyệt,

Thiên cô nhật nhật tân.

Nhà thơ Tống Hồ Cầm dịch ra tiếng Việt:

Thần chùa Trấn Quốc oai nghiêm

Chân thân bát toại Kim Cương độ đời!

Hồ trăng giới ngọc ánh ngôi

Thiên thu biến hóa mỗi thời mỗi tân!

Ở thời Lê có tập thơ “Tây Hồ bát vịnh”, thời Quang Trung có bài “Tụng Tây Hồ Phú”, ca ngợi các cảnh đẹp Hồ Tây, trong đó có cảnh Phật.

Ngoài loại thơ tức cảnh, có bài thơ của bà Huyện Thanh Quan tức Nguyễn Thị Hinh, từ thơ hoài cảm hành cung trên Bắc của tiền triều:

*Trần Bắc hành cung có dải dâu
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau!
Mấy rò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu!*

.....

Cụ Bùi Đức Đăng, nhà học giả lão thành, biệt hiệu Quang Thuận họa vãn bài thơ đó như sau:

*Trần Quốc ngày nay dạ chãng rầu,
Mang tâm thổ ký hết thương đau.
Tây Hồ đôi mái bao phong cảnh,
Cổ sài thêm tôn những lễ châu.
Đường rộng dân qua vui mắt ngắm,
Chuông rền, mõ rống, đẹp lòng mau.
Thuyền sư danh thắng hòa non nước,
Khí thế trang nghiêm vẫn trấn đầu.*

Hòa thượng Kim Cương Tử, trụ trì chùa, cũng có bài thơ bát vịnh lịch sử rằng:

*Trần Quốc danh lam thắng cảnh thuyền,
 Tây Hồ biệt chiếm nhất lâm tuyên,
 Kim ngư chư thượng thông hà nhị,
 Cổ tự từng trung thực phúc duyên,
 Tiên Lý triệu khai tân Phạm sát,
 Hậu Lê bỏ xử cựu Tăng viên
 Bồ đề trợn thư minh Chân giáo
 Tiêu biểu Việt Nam lịch sử truyền,
 Ban dịch tiếng Việt:
 Cảnh chùa Trần Quốc danh lam
 Hồ Tây đệ nhất trời Nam lâm toàn
 Cỏ vàng đón khách tham quan
 Cửa thuyền mở rộng hồn ngan thu đông,
 Lý xưa dựng bến sông Hồng,
 Hậu Lê Hoàng Định chuyên trong hồ này,
 Bồ đề chân giáo là đây,
 Việt Nam lịch sử dấu hay đời đời.*

Chùa Trần Quốc được nhà nước ta xếp hạng bảo tồn là di tích quốc gia ngày đợt I (loại A) năm 1962.

Ngày 30-9-1989, chùa Trần Quốc được lĩnh bằng "Công nhận di tích Lịch sử- văn hóa" của Bộ Văn hóa trao tặng.

Có đôi câu đối rằng:

*Trần Quốc ngàn xưa linh thể giới
 Danh lam muôn thuở, rặng non sông.*

Ngày 10-5 năm Quý Hợi, tức 20-6-1983, cố Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Lê Duẩn đã đến thăm chùa Trấn Quốc, gặp Hòa thượng Pháp chủ và chư vị Thượng tọa, trao đổi về ý nghĩa phép Thập nhị nhân duyên của đạo Phật. Cụ Lê Duẩn rất hài lòng về cuộc tiếp xúc này.

Nhân dịp đón xuân Quý Dậu - 1993, cụ Đỗ Mười, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt nam đã đến chùa, thăm Phật và nói chuyện cởi mở với Hòa Thượng Kim Cương Tử, trụ trì chùa và nhiều chư tăng, Phật tử và đại diện các ban ngành, MTTQ, đoàn thể ở Trung ương và Hà Nội đã căn dặn mọi người chăm lo ngôi chùa này ngày càng đẹp, càng nổi tiếng, xứng danh là tượng trưng, tiêu biểu cho văn hóa Phật học Việt Nam trong nền văn hóa đa dạng, phong phú và độc đáo của Việt Nam ta.

Trấn Quốc, chốn cửa Thiền từ bi này đã làm xao xuyến nhân tâm bao khách thập phương trong Nam, ngoài Bắc và người ở nước ngoài.

Hằng ngày có hàng trăm người đến văn cảnh chùa, hay hành hương lễ bái để nhận ở nơi đây thêm một tình cảm cao đẹp, một tuệ minh của đức Phật.

Trấn Quốc, ngôi chùa cổ kính này qua là một di tích có tự danh lam thắng cảnh, một trung tâm đoàn kết quần sinh chỉ làm điều tốt lành, tránh điều gian ác, thật đáng tôn trọng và cùng nhau gìn giữ, bảo vệ, chăm sóc.

CHƯƠNG III

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
TRỤ TRÌ CHÙA TRẦN QUỐC
MẤY NÉT VỀ CUỘC ĐỜI
VÀ SỰ NGHIỆP.



Ài có dịp được may mắn gặp Hòa thượng Kim Cương Tư không thể dễ quên. Năm nay Hòa thượng đã 80 tuổi (Tên thật là Trần Hữu Cung, sinh ngày 16-10-1914 tại xã Mỹ Thắng, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà). Đó là một con người tuy ở tuổi Thượng Thọ nhưng dáng dấp nhanh nhẹn, người tầm thước, có đôi mắt sáng, nét mặt hiền hòa, đôn hậu, dễ gần, dễ mến thương và rất dỗi khiếm nhường. Người ta đến gặp Hòa thượng với tâm lòng chân thành, kính trọng, tràn đầy hy vọng và tin tưởng và Hòa thượng đã gặp ai đều để lại nỗi nhớ thương cùng với lời dặn dò đầy sức hấp dẫn thực hiện Tứ, bí, hy, xa như Đức Phật hàng rần dạy.

Sinh trong một gia đình Nho giáo có nền nếp, có truyền thống hiếu học và tín mộ đạo Phật, cậu bé Cung được cha truyền dạy cho chữ nho và quốc ngữ cùng lời Phật dạy. Mẹ thường đi lễ chùa, bé Cung được đi theo lễ Phật, vâng canh chùa Hương, chùa Đại...

Khi 19 tuổi, Trần Hữu Cung xin gác việc gia đình, xa tục, xuất gia đầu Phật.

Trần Hữu Cung được nhận theo học và tốt nghiệp trường Trung học Phật giáo Bắc kỳ. Đây là trường của Hội Phật giáo Chấn Hưng mở. Vừa dạy vừa học, Trần Hữu Cung vẫn cố gắng dùi mài kinh sử, khi tốt nghiệp đã đứng thứ nhì mặc dầu theo học môn học khó nhất là nội điển thuộc ngành luật học.

Trần Hữu Cung có chí, cần cù, thông minh nên sớm được nhận vào đội ngũ những người nghiên cứu ở trường Viễn Đông Bác Cổ, đồng thời cũng là một ký giả của báo Đức Tuệ, cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Chấn Hưng.

Theo đức độ, tài năng, công hiến và tuổi đạo, Kim Cương Tư, biệt hiệu của Trần Hữu Cung, được lần lượt tấn

phong giáo phẩm theo thứ bậc từ thấp lên cao Đại Đức, Thượng Tọa, Hòa Thượng.

Trong thời kỳ vận động cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong thời kỳ chống Pháp, Hòa thượng Kim Cương Tư luôn luôn tỏ rõ là một vị chân tu, hướng thiện, gần gũi với đời, với vận mệnh của đất nước và dân tộc. Cách mạng cần, Hòa thượng sẵn lòng giúp đỡ.

Trước khi hòa bình trở lại (1954) ở miền Bắc, Hòa thượng đã trở lại quê nhà theo ban nguyện chí công vô tư, hóa gia vị tục, xây một tòa Kim Cương bao tháp trên đất hương hoa của cha ông để lại. Trước đây, vùng quê này chưa có chùa, bây giờ nhân dân gọi là chùa Làng Mỹ.

Năm 1953, trở lại Hà Nội, Hòa Thượng tham gia dạy học ở trường trung học thuộc Hội Phật giáo Bắc Việt và một số trường lẻ khác ở Hà Nội, Nam Hà và Hải Phòng.

Hòa bình đã được lập lại năm 1954, Hà Nội, thủ đô của cả nước được giải phóng, Hòa thượng là một trong những vị cao tăng đứng ra xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước, thành lập Ban Đại diện Phật giáo thủ đô, góp phần tích cực vận động thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Năm 1957, Hòa thượng được cử về thành phố Hải Phòng gây dựng phong trào yêu nước Phật giáo ở đây.

Suốt 26 năm ở Hải Phòng, kể từ năm 1957 đến năm 1983, Hòa thượng Kim Cương Tư đã có công lớn trong việc gây dựng, phát triển và củng cố phong trào Phật giáo yêu nước và thành lập chi hội Phật giáo thống nhất thành phố Hải Phòng trước tiên trên các địa phương miền Bắc.

Các tăng ni, Phật tử và nhân dân Hải Phòng nhiều người vẫn còn nhớ khi Hòa thượng Kim Cương Tư về Hải Phòng gây dựng phong trào yêu nước trong giới Phật giáo gặp khó khăn trăm bề. Lúc đó, cũng như nhiều tỉnh và thành phố miền Bắc, Hải Phòng có đến 6 tổ chức Phật

giáo khác nhau đều ra sức hoạt động dành ảnh hưởng trong quần sinh. Đó là: Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ; Hội Cổ sơn môn, Hội Việt Nam Phật giáo (Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ tách ra); Hội tăng già; Hội Phật tử (sau tách làm hai đối lập nhau); Hội Tăng ni Bắc Việt. Lại thêm Pháp âm mưu chia rẽ giữa công giáo và Phật giáo. Hòa thượng Kim Cương Tử đã dày công nghiên cứu cùng các vị chư tăng của địa phương vận động tập hợp các Phật tử chân chính yêu nước làm nòng cốt để phát động một phong trào yêu nước, kết hợp đạo với đời trong giới Phật giáo, vừa sớm có lập được những cơ nhiều nhượng, vừa thu hút được đông đảo Phật tử tham gia phong trào ngày càng đông.

Tháng 6-1958, do áp lực đấu tranh của đông đảo Phật tử và tăng ni yêu nước, tổ chức Phật giáo cũ phải giải thể. Những tài sản của tổ chức đó phải giao nộp cho Hội Phật giáo thống nhất Hai Phòng quản lý, sử dụng. Hòa thượng vừa cung cố chỉ hội Phật giáo thống nhất - thành viên của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam, vừa cùng tăng ni Phật tử đấu tranh làm thất bại một số phản tư đối lập Phật giáo chống phá đạo, chống phi cách mạng. Tháng 10-1958, các Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tăng ni cùng nam nữ cư sĩ ưu tú, đại diện cho tín đồ Phật giáo trong toàn thành phố họp Đại hội Phật giáo tại chùa Dư Hàng và chùa Phật giáo trong hai ngày 9 và 10 và có Ban trị sự được bầu cử lên. Sau này Hội Phật giáo trở thành thành niên của MTTQVN thành phố Hai Phòng.

Hòa thượng Kim Cương Tử đã cùng với các vị tăng ni đưa phong trào yêu nước trong giới Phật giáo ngày càng phát triển theo đúng hướng ghi trong Điều lệ Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam là Hoàng dương Phật pháp, Lợi lạc quần sinh; Phụng sự Tổ quốc; Bảo vệ hòa bình. Từ ngày Hai Phòng có Hội Phật giáo thống nhất hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ phụng đạo yêu nước hàng năm đều tổ chức được các khóa hạ an cư học tập thời sự, chính sách.



Đại lão Hòa thượng Kim Cương Tử đang ngồi thiền

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

tham gia hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo, bài trừ hủ tục, mê tín, phát huy chính tín. Qua các hoạt động của Hội, các Phật tử Hải Phòng rất tiên bộ đã thể hiện được yêu đạo, yêu nước bằng thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm, góp phần xây dựng thành phố Cảng ngày càng giàu đẹp.

Những năm tháng ở Hải Phòng, Hòa thượng Kim Cương Tử đã sưu tầm, khảo cứu và viết cuốn Lịch sử Phật giáo Hải Phòng. Đây thật sự là một công trình Phật giáo không những có ý nghĩa và giá trị to lớn với Hải Phòng mà còn có ích lớn cho giáo hội Phật giáo cả nước.

Đồng thời Hòa thượng Kim Cương Tử cũng cam hững sáng tác được nhiều bài thơ, câu đối bằng Hán văn và tiếng Việt được mọi người thuộc, nhớ và làm theo.

Năm 1981, nhân dịp thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Kim Cương Tử được mời tham gia Ban thường trực Hội đồng trị sự và được cử làm Trưởng Ban nghi lễ Phật giáo của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời tham gia giảng dạy ở trường Cao cấp Phật học Quán Sứ thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ năm 1982, Hòa thượng từ nơi phụ trách Phật giáo Hải Phòng được triệu hồi về Hà Nội nhận nhiệm vụ mới.

Ở Hà Nội, Hòa thượng tham gia tổ chức Phật giáo Hà Nội, sau đó tham gia Ủy ban Mặt trận TQVN thành phố Hà Nội từ khóa 10, khóa 11. Năm 1983, Hòa thượng trụ trì tại chùa Trấn Quốc đến nay. Năm nào cũng vậy, Hòa thượng đều hết sức cố gắng tu sửa chùa. Năm 1989, tuy tuổi đã cao, sức đã yếu nhiều, nhưng Hòa thượng vẫn chăm lo việc Đạo, việc đời. Hòa thượng đã cùng tăng ni Phật tử và nhân dân chung tay tu tạo chùa Trấn Quốc. Chính Hòa thượng đã có bài khuya khuyến về việc tu bổ chùa Trấn Quốc

đọc tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội. Canh chùa Trấn Quốc đã được tu tạo rung rinh tổ hào, xứng đáng là chốn tổ đình của Đạo Pháp, là di tích lịch sử và danh thắng lâu đời nhất nước ta.

Công đức của Hòa thượng Kim Cương Tử còn nổi bật trong những trước tác hấp dẫn, nổi tiếng của người. Ngoài cuốn lịch sử Phật giáo Hải Phòng, các bài thơ chữ Hán, chữ quốc ngữ, câu đối... và nhiều bài báo đăng trong báo Giác ngộ, tạp chí nghiên cứu Phật học, những bài giảng ở trường cao cấp Phật học, còn phải kể đến cuốn Bút tích của Hòa thượng. Qua trước tác của Hòa thượng, ai cũng ngưỡng mộ về sự uyên thâm, thông thái về giáo lý đạo Phật và thực tiễn hoạt động của Hòa thượng. Hòa thượng được giới Phật giáo và nhân dân cả nước yêu kính.

Năm 1985, Hòa thượng được bầu làm Phó chủ tịch Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (khóa II - được bầu lại ở khóa III), là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và khóa III, là đại biểu Quốc hội khóa VIII và khóa IX. Đối với Hà Nội, Hòa thượng tham gia Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX và khóa X, Hòa thượng còn là Ủy viên Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới Việt Nam thành phố Hà Nội.

Với công đức và đóng góp to lớn đối với Tổ quốc và nhân dân, Hòa thượng Kim Cương Tử đã được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất ngày 16 tháng 12 năm 1985, và được Chủ tịch Đoàn Chủ tịch UBTVMTQVN tặng Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân.

Hòa thượng đã được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử làm đại biểu, ba lần thăm Liên Xô (cũ) Mông Cổ và Cam-pu-chia tiếp xúc với Phật giáo các nước anh em, làm sáng tỏ Phật giáo Việt Nam ta.



Đại đức Thích Thanh Nhã dưới bóng cây bồ đề tại chùa
Trần Quốc

Ảnh: Đào Nguyên

CHƯƠNG IV
PHỎNG VẤN
HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ
38 CÂU GIẢI ĐÁP VỀ ĐẠO PHẬT VIỆT NAM

- * (Phạm Kế phỏng vấn: Viêt tắt P.K
- * Hòa Thượng trả lời: Viêt tắt H.T





Tháp cổ chùa Trăn Quốc

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi

Hòa thượng
Kim Cương Tử
trả lời phỏng vấn
về đạo phật
Việt Nam

Ảnh: Đỗ Tiến Nghi



1. P.K: *Thưa Hòa thượng, Pháp danh của Hòa thượng sao không bắt đầu bằng chữ "Thích" như các vị tăng Việt Nam khác?*

- H.T: Đó là vì tôi theo Mật Tông, là học trò của đức Kim Cương Thượng sư.

Kim Cương Tử là tên gọi của qua cây Mật Trối (Ru-dra-ak-sa), một loại qua rất cứng rắn. Kim Cương Tử là đệ tử của giáo thừa Kim Cương (Mật giáo) nhưng nếu muốn gọi cả chữ Thích đằng trước cũng được.

2. P.K: *Hòa thượng xuất gia đã bao nhiêu năm?*

- H.T: Họ và tên tôi là Trần Hữu Cung sinh ngày 16-10-1914, tại xã Mỹ Thắng, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà.

Từ 15 tuổi, tôi đã có lòng mộ đạo.

Đến năm 19 tuổi, tôi quyết chí xuất gia đầu Phật cho đến hôm nay.

3. P.K: *Thưa Hòa thượng, tại sao người ta lại đi tu?*

- H.T: Ở đâu cũng vậy, người xuất gia, xa tục dẫu của Phật có những lý do riêng, có giá trị riêng.

Có người gặp hoàn cảnh bức bối không có nơi giải thoát, tìm đến nhà chùa nương nhờ của Phật thấy tâm hồn được thanh thản, rũ được ưu phiền, sáu mươi, nỗi thất vọng, dằn vặt rồi thốt dậy tâm lòng mến đạo.

Có người không thích đa tang gia đình đi tu cho nhẹ nhàng, nhờ lộc Phật, được Phật tử kính trọng, mến mộ.

Ở chùa lâu, có đức hạnh, có lòng nhân, có học thức, một số biết chữa bệnh với tinh thần vị tha.

Những người xuất gia như thế đều có ích cho xã hội, bao giờ cũng được mọi người quý trọng

4. P.K: *Thưa Hòa thượng, tôn chỉ và mục đích của đạo Phật là gì?*

H.T: Đạo Phật là TỪ BI HỖ XÃ, CỨU KHỔ, GIẢI THOÁT, BÌNH ĐẲNG, GIÁC NGỘ, LỢI ÍCH AN LẠC.

. *Từ bi hỷ xả*

Từ là hiền lành, bỏ các điều dữ, điều trái ăn ở ngay thẳng nhân đức có nghĩa lý sáng suốt.

Bi là thương xót, sẵn lòng thương người, làm các *điều lành, điều phải*, có lợi ích cho cả mình lẫn người bằng cách chính đáng tốt đẹp.

Hỷ là vui mừng, thường vui vẻ với tất cả mọi người; mình làm được điều gì tốt, điều gì hay, thấy người ta được cái gì có lợi ích tốt đẹp đều lấy làm vui mừng.

Xả là dứt bỏ những cái không tốt, không đúng, không thích hợp dù những cái đó sắp có, đang có hay đã có từ trước, xét thấy cần nên dứt bỏ thì phải quyết định dứt bỏ nó đi.

. *Cứu khổ, giải thoát*

Cứu khổ cho mình lẫn người khác cũng được giải thoát những sự khổ sở. Thấy người ta bị uất ức, khô não điều gì cần tìm cách an ủi, động viên, cứu khổ cho giải thoát, thoát khỏi từ cái nhỏ đến cái lớn, từ chỗ thấp đến chỗ cao từ vật chất đến tinh thần.

. *Bình đẳng, giác ngộ*

Cốt sao cho khỏi đời nát, mê lầm, hiểu đời, hiểu đạo,

hiếu mọi sự vật lý lẽ, hiểu cái cần phải hiểu, biết khám phá nó ra, hiểu cho đúng, cho sâu sắc. Coi mọi người như bạn thân mình, học tập cho được đề cùng giác ngộ, cùng giải thoát, cùng tiến lên.

Lợi ích an lạc

Hàng ngày làm những việc có lợi ích yên vui cho cá mình lẫn người, giúp ích lẫn nhau bỏ những điều trái, điều dở, điều vô ích, làm điều đúng đắn, chính đáng, sáng suốt để cùng được hưởng sự yên vui cho cả đạo lẫn đời.

Những điều cốt yếu trên tùy sức mà cố gắng tiến hành.

5. P.K: Xin Hoa thượng vui lòng nói về người sáng lập ra đạo Phật?

H.T: Đó là Thái tử Tất-đạt-da.

Theo lịch sử Phật giáo, người sáng lập ra đạo Phật là Thái tử Tất-đạt-da (Gautama Siddhattha) sinh năm 563 trước công nguyên (là thuyết của người Pháp Châu. Thuyết Phật giáo thế giới hiện hành ngày nay thì trước 544 năm, nhưng đây là lấy năm Phật Niết Bàn làm lễ kỷ niệm, gọi Phật Đản chính ra phải thêm 80 năm (544 + 80) là 624 năm. Thuyết 624 thuộc một trong 15 thuyết cổ truyền đã tìm ra từ thời trước). Con vua Tịnh-Phạm (Shuddhodana) thuộc bộ tộc Thích-ca (Sakya) trị vì một vương quốc nhỏ là Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu) ở trung lưu sông Hằng, bao gồm một phần phía nam Nê-pan và một phần các bang Ut-ta-r, Pra-de-z, Bi-he của Ấn Độ ngày nay.

Vua và hoàng hậu rất yêu quý Tất-đạt-da. Ngay từ nhỏ Tất-đạt-da đã sống trong môi trường nhung lụa và được mọi người tranh cho những nổi ưu lo phiền nào.

Tuổi trẻ của Tất-dạt-da không bao giờ rời khỏi hoàng cung, chỉ sử dụng thời gian vào việc giáo dục, yến tiệc, học hành, lễ bái tế tự. Tất-dạt-da không hề thấy và cũng không hề biết những gì là đen tối, cực nhọc, xấu xa, bất hạnh đang xảy ra xung quanh mình, thậm chí cũng không ngờ rằng trong cuộc đời của con người lại có cảnh đời khốn, bệnh tật, già yếu và chết chóc.

Năm 17 tuổi, Tất-dạt-da cưới vợ - công chúa Da-du-da-la về sau sinh hạ được một người con trai tên là La-hau-la. Từ đây, sự tiếp xúc của Tất-dạt-da với hiện thực xã hội đã tác động mạnh đến trí tuệ và tình cảm nhạy bén của Ngài.

Theo sự truyền, lý do dẫn đến bước ngoặt trong tâm hồn Ngài là những cuộc gặp gỡ bất ngờ tại bốn cửa ra vào hoàng cung.

Tất-dạt-da tận mắt nhìn thấy một cụ già ốm còi, một người bị bệnh tật dày vò và sau đó là một người chết được mọi người đem đi chôn. Lần đầu tiên Tất-dạt-da nhận ra rằng bệnh tật, già yếu và cái chết là những điều bất hạnh, bị kích cho tất cả mọi người. Cuối cùng Tất-dạt-da gặp một tu sĩ nghèo (một người tự nguyện chối bỏ hưởng thụ xa hoa để đi tìm sự yên tĩnh của tâm hồn trong khó hạnh), và rồi quyết định ngồi giường vị tu sĩ ấy.

Năm 29 tuổi, Tất-dạt-da rời bỏ gia đình, cung điện, tư chôi giàu sang và quyền lực, để trở thành một người ăn tu, khổ hạnh.

Sau hơn 6 năm rong tu khổ hạnh ở trong rừng, nhưng Tất-dạt-da vẫn không đạt được sự yên tĩnh trong tâm hồn và cũng không nhận thức được chân lý. Thực tế tu hạnh,

Tất-dạt-da hiểu ra rằng từ cuộc sống trần đầy vật chất, thoả mãn dục vọng, lẫn cuộc sống khổ hạnh, ép xác đều đi chệch khỏi con đường đúng đắn.

Cuộc sống thứ nhất là cuộc sống tâm thường vô tích sự; cuộc sống thứ hai cũng tối tăm, không xứng đáng và vô nghĩa như cuộc sống thứ nhất.

Con đường đúng đắn phải là "trung đạo", con đường từ mình đạo sâu suy nghĩ để nhận thức chân lý, con đường dẫn tới yên tĩnh và sự bừng sáng của tâm hồn, trí tuệ. Từ đó, Tất-dạt-da từ bỏ tư khổ hạnh đi vào tư duy trí tuệ. Sau khi Ngủ ngồi gốc cây Bồ đề thành đạo, Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Ngủ tư ở rừng cây Khô Hạnh (trí-câu-hạ) cho đến khi tỉnh lên ngồi Phật, Ngủ đi tắm rửa sạch sẽ. Sau bữa cháo sữa do hai cô gái chăn bò dâng biếu, Ngủ đến cây Bồ đề ngồi thiền đợi thành Phật. Tối ma quỷ đến ám, quấy nhiễu. Ngủ phải đến ma quỷ để tiếp tục thiền. Đến giờ sao mai mọc thì ngủ thành Phật. Tiếp đó Ngủ nhập định một tuần liên tục gốc cây Bồ đề. Tuần thứ 2 vẫn kết thúc, ngủ đến vùng đất nền thấp Bất thuận đối diện với cây Bồ đề để thiền. Sang tuần lễ thứ 3, Ngủ chuyển dịch một chỗ khác là đũa kinh hành. Sang tuần thứ 4, ngủ dịch chuyển đến đất cứng Rong Ca-la và vào tuần lễ thứ 5, Ngủ chuyển sang ngồi thiền bờ sông Vô đề không quan ngủ nắng mưa. Tuần lễ thứ 6, dịch chuyển đến đất mang tên cây Đường Tử cũng gọi là Ni-Câu-Lưu (Sai-lê-ni-ca). Tuần lễ thứ 7, sang vùng đất cây Nhu Chấp (nước sữa). Qua 49 ngày thiền định nơi cây Bồ đề đến ngày thứ 50 thì từ gốc cây Bồ đề bước đi đến vườn Lộc Đà thành Ba-la-nại truyền đạo cho 5 đồ đệ. Vì sự đầu tiên trong 5 vị, đứng đầu là vị Kiều Trầm Như Thích-ca Mâu-ni (Sakya Muni) (xem lên phụ

chú trang 226-227). Sau khi giác ngộ, Phật đi truyền bá đức tin mới mà sau này người ta gọi là đạo Phật. Khi thành Phật 30 tuổi, đến năm 80 tuổi Phật thị tịch (tạ thế).

Quá trình truyền bá học thuyết Phật giáo, Thích-ca Mâu-ni đã thu nạp nhiều đệ tử hay tôn gia, thánh chúng. Đó là:

Xá-lợi-phất
Mục-kiền-liên,
Phu-lâu-la
Tu-bồ-đề
Ca-chiên-diên
Đại-ca-diếp
A-na-luật
Ưu-bà-ly
A-nan-đa
La-hầu-la

Để giúp cho phật tử và những ai muốn tìm hiểu tôi đã viết **SƠ HỌC PHẬT PHÁP** diễn ca, trong đó có sự tích Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (xin xem phần phụ lục).

6. P.K: Để có một học thuyết tôn giáo hoàn chỉnh, thưa Hòa thượng, Phật giáo đã trải qua những chặng đường khó khăn như thế nào?

HT: Từ khi ra đời đến khi xác lập được vị trí ở Ấn Độ và trở thành một trong những tôn giáo lớn của thế giới, Phật giáo đã phải trải qua 4 lần kết tập kinh điển để hoàn chỉnh **TAM TẠNG KINH, LUẬT, LUẬN**.

- Đại hội I được tổ chức sau khi Phật tịch được một

năm với 500 tỷ kheo dự, kéo dài một khóa hạ do Đại Ca-diếp triệu tập và chủ tọa. Ông A-nan-đa đọc (kê) lại những lời Phật nói giáo lý. Ông Ưu-bà-ly đọc (kê) những lời Phật nói về giới luật tu hành. Ông Đại Ca-diếp đọc (kê) về những bài luận giải của Phật về giáo lý với giới luật tu hành. Cả ba tạng kinh, luật, luận được khởi thảo nhưng đều chưa ghi bằng văn tự.

- Đại hội II vào khoảng thế kỷ IV TCN với khoảng 700 tỷ kheo, kéo dài 8 tháng. Nội dung giải quyết những bất đồng ý kiến về thực hành giới luật và việc luận giải kinh điển. Lần này chia làm hai phái: - Thượng tọa bộ gồm các tỷ kheo cao tuổi;

- Đại chúng bộ gồm các tỷ kheo trẻ (đa số).

- Đại hội III giữa thế kỷ III trước công nguyên do vua A-dục (Asoka) đứng ra triệu tập với 1000 tỷ kheo tham dự, kéo dài 9 tháng. Lần này đã có văn tự về kinh, luật, luận. Sau đại hội, được vua A-dục bảo trợ, các tăng đoàn được thành lập để thực hiện truyền bá Phật giáo ra nước ngoài.

- Đại hội IV dưới triều vua Ca-nhĩ-sắc-ca (Kaniska) (125-150 TCN) có 500 tỷ kheo dự. Đại hội đã hoàn chỉnh "kinh điển" của Phật giáo cho đến ngày nay. Cũng từ Đại hội này Phật giáo chính thức chia làm hai phái lớn:

- Phật giáo Tiểu thừa.

- Phật giáo Đại thừa.

7. P.K: Thưa Hòa thượng! Thế nào là Tiểu thừa, thế nào là Đại thừa. Hai phái khác nhau ở những điểm nào?

H.T: Phật giáo Tiểu thừa có nguồn gốc từ phái Thượng tọa bộ (Đại hội II), còn Phật giáo Đại thừa nguồn gốc từ phái Đại chúng bộ (Đại hội II).

- Phật giáo Tiểu thừa (Thượng tọa bộ (Stheviras)) chủ trương bao thu Kinh-luật-luận như khi mới ra đời cho nên còn gọi Phật giáo nguyên thủy. Còn Phật giáo Đại thừa (Đại chúng bộ (Mahasanghikas)) chủ trương cải cách, vận dụng Kinh-luật-luận để việc hành đạo phù hợp với căn cơ (điều kiện, trình độ) của chúng sinh. Đại hội IV khi kết tập kinh điển đã chia làm hai phái nhưng lúc đầu chưa gọi là Tiểu thừa và Đại thừa.

Sau này phái Đại chúng bộ phát triển hưng thịnh thì mới dùng Đại thừa để phân biệt với Tiểu thừa. Phái Đại thừa (Mahayana) còn có tên gọi là Phật giáo Bắc tông vì chủ yếu truyền bá ở phía Bắc, còn phái Phật giáo Tiểu thừa (Nihayana) có tên gọi là Phật giáo Nam tông vì chủ yếu truyền xuống các nước phía Nam. Phật giáo Tiểu thừa tự nhận là Phật giáo nguyên thủy (Theravada).

8. P.K: *Những dị biệt của hai phái?*

H.T: Xin nói vắn tắt như sau:

- Khác nhau ở thuyết “hữu” và “vô” (có và không) Tiểu thừa chủ trương “hữu luận” hay chấp hữu, cho rằng vạn pháp vô thường luôn chuyển động, biến đổi nhưng vẫn có “hữu” một cách tương đối, chứ không thể nói là không “vô” được, còn Đại thừa chủ trương “không luận” hay chấp không, cho rằng vạn pháp tuy có “hữu” nhưng thực ra không “vô” vì vạn pháp xuất hiện ra đều là duyên sinh giả hiệu.

Trong quan niệm về thế giới, Phật giáo Đại thừa không dừng lại giải thích sự sinh, diệt, hư, giả, vận động, biến đổi không ngừng của vạn pháp... như Tiểu thừa (chỉ dựa vào những kinh, luận cổ) mà còn phát triển kinh, luận, nâng cao nhận thức về thế giới và con người lên một bước bằng việc nhấn mạnh bản chất của vạn pháp với những thuyết bản thể luận. Duy thức luận...

- Về sự giải thoát, Tiểu thừa quan niệm sinh tử luân hồi và Nát bàn là hai phạm trù khác biệt nhau, có nghĩa là chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Nát bàn một cách tuyệt đối, còn Đại thừa lại cho rằng luân hồi sinh tử với Nát bàn không phải là hai cái khác biệt. Ngay trong quá trình tồn tại (qua trình sinh tử) nếu tu dưỡng tốt thì sẽ cảnh giới Nát bàn.

Cũng về sự giải thoát, Phật giáo Tiểu thừa chú trọng "tự độ, tự lợi" tức là người theo Tiểu thừa tự giác ngộ, tự giải thoát cho mình còn Đại thừa lại cho rằng "tự độ, độ tha, tự giác, giác tha" có nghĩa là người theo Đại thừa không chỉ giác ngộ, giải thoát cho mình mà còn giác ngộ, giải thoát cho chúng sinh. Chính từ quan điểm này của hai phái nên người ta mới gọi là Tiểu thừa (cỏ xe nhỏ, chở được ít người - hay con đường cứu vớt hẹp) Đại thừa (cỏ xe lớn, chở được nhiều người - hay con đường cứu vớt rộng).

- Ngoài ra, sự khác nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa còn ở quan niệm về các bậc giác ngộ (qua vị phật), sự thờ phụng, cách thức tu hành. Ví như: Phật giáo Tiểu thừa chỉ thờ Phật Thích ca; người tu hành mặc áo vàng dơ đi khắp thực (xin ăn). Màu áo (tên sa) của tăng sĩ là màu vàng được giải thích là tượng trưng cho màu cờ Phật, trên trang phục có những đường chỉ viền cắt ngang là tượng trưng cho bờ ruộng phúc điền. Áo cà sa theo luật Đại thừa cũng kiểu phục diện nhưng phép mặc khác.

9. P.K. *Thưa Hòa thượng, miền Nam, người theo Phật giáo Tiểu thừa, người tu hành mặc áo vàng, chùa chiền thờ Phật Thích ca còn miền Bắc theo Phật giáo Đại thừa, người tu hành thường mặc áo nâu, chùa chiền thờ Phật và các Bồ tát? Sao lại có nhà tu hành ăn mặn?*

H.T: Đúng vậy, theo luật tứ phần còn mặc màu xanh, màu đen. Muốn mặc màu vàng cũng được nhưng kiểu mẫu có khác. Hai thứ giới thuộc 2 thứ luật. Nếu ai theo giới Bồ

Tất Đại thừa thì thụ giới Bồ Tát nhất định phải ăn chay. Còn giới Thanh Văn hoặc giới Tỷ Khiêu hay Tỷ Khiêu ni thì ăn uống tùy duyên (ăn chay, ăn mặn được cả, tùy ý). Xin nói thêm: Từ hai phái Tiểu thừa và Đại thừa, sau Phật giáo lại chia thành những tông phái khác nhau.

Từ Phật giáo Tiểu thừa hình thành:

- Câu xá tông.
- Thành thực tông.

Từ Phật giáo Đại thừa hình thành:

- Luật tông (Kim Đại, Tiểu thừa).
- Pháp tướng tông.
- Tam luận tông.
- Hoa nghiêm tông.
- Thiên thai tông.
- Chân ngôn tông (Mật tông).
- Tịnh độ tông.
- Thiền tông.

Tôi theo Luật Tông kiêm Tịnh Độ Tông.

10. P.K: *Hòa thượng theo Phật giáo Đại thừa, chân ngôn tông, vậy xin vui lòng cho biết mấy nét về Chân ngôn tông?*

-H.T: *Chân ngôn tông* còn gọi là Mật tông hay mật giáo (viết tắt của cách gọi Bí mật giáo Thừa) do một nhà sư Ấn Độ khai lập khoảng thế kỷ VII sau công nguyên trong hoàn cảnh Phật giáo ở Ấn Độ đang suy vi, đạo Bà-la-môn phục hồi mạnh mẽ (lúc này đạo Bà-la-môn đã pha trộn với một số tín ngưỡng khác thành một tôn giáo mới - Ấn độ giáo

hay Tân Bà-la-môn).

Theo giáo pháp, *Chân ngôn tông* có từ khoảng 800 năm sau công nguyên sau khi Phật nhập diệt. Sự tổ của phái xếp theo thứ tự:

- Đại-nhật Như-lai.
- Kim-cương Tát-đoa.
- Kim Cương Trí, Thiện Vô Uy, Bất không Tam Tạng.
- Bồ tát Long-mãnh.
- Long-trí.
- ...

Chân ngôn tông được hình thành từ Phật giáo Đại thừa và những yếu tố thần chú, pháp thuật thần linh (Skara). Về tư tưởng và lý luận của *Chân ngôn tông* lấy Phật giáo Đại thừa làm nền tảng nhưng cách thức làm việc lại phân nào mang màu sắc Ấn Độ giáo, có tính chất bí truyền với các lễ thức rườm rà phức tạp chủ yếu do các nhà sư thực hiện.

Đến thế kỷ VIII, *Chân ngôn tông* được chuyển sang vùng Tây Tạng. Tại đây được dung nạp những yếu tố tín ngưỡng bản địa (nhất là tín ngưỡng "Bow" sùng bái thần linh, pháp thuật hình thành Lạt-ma giáo (Lạt-ma-Blama có nghĩa là "thượng nhân" hay "sư trưởng"). *Chân ngôn tông* rất dễ cao người xuất gia tu hành, thậm chí Lạt-ma giáo ở Tây Tạng còn được thần thánh hóa các vị Lạt-ma (Đạt-lai Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma) coi họ là hóa thân của đức Phật và Đại Bồ Tát.

Chân ngôn tông được truyền đến nhiều vùng như Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên...

Ở Trung Quốc, *Chân ngôn tông* tồn tại và phát triển trong thời gian từ thế kỷ thứ VIII.

Hiện nay, *Chân ngôn tông* còn tồn tại ở Mông Cổ, Tây Tạng và một số nước vùng trung Á.

Ở Việt Nam ta, *Chân ngôn tông* truyền vào sớm. Tuy không tồn tại với tư cách một tông phái riêng nhưng *Chân ngôn tông* có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam, nhất là vào thời kỳ nhà Lý với các nhân vật tu hành nổi tiếng, như Vạn Hạnh Thiền sư, Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Minh Không, Giác Hải.

Kinh chính của *Chân ngôn tông* có 5 bộ lớn là:

1. Kinh Đại Nhật.
2. Kim Cương Định.
3. Kim Cương Phong.
4. Tō Tatt Địa.
5. Tō Ba Hō.

Nếu kể tất cả lớn nhỏ thì gồm có 187 bộ, 324 quyển.

11. P.K: *Thế còn các tông phái khác, thưa Hòa thượng?*

H.T: *Tịnh độ tông* do nhà sư Tuệ-Viễn (tục gọi là Viễn-công) sáng lập phép tu “Trì danh” niệm Phật tại chùa Đông Lâm (Giang Tây - Trung Quốc) vào khoảng thế kỷ IV sau công nguyên.

Nếu như các tông phái khác của Phật giáo quan niệm phải tu tập từng bước để đến GIÁC NGỘ thì *Tịnh độ tông* lại chủ trương thờ TAM BẢO và niệm Phật, dựa vào Phật lực để giải thoát là chủ yếu. Đây là một tông phái mang tính phổ thông mọi trình độ dân dã nên thu hút đông đảo tín đồ.

Theo Tịnh độ tông có nhiều cách niệm Phật như niệm

trước bàn thờ có chuông mõ, đèn nhang, niệm thầm ở thời gian không gian theo qui định, niệm thường xuyên ở mọi lúc, mọi nơi... nhưng phải giữ cho tâm tĩnh yên tĩnh, không vọng động, phải hướng Thiện và hướng Thượng, luôn nhớ đến công đức cũng như lời răn dạy của Phật, phải có niềm tin vào sự giác ngộ - nói cách khác là phải nhất tâm bất loạn.

Thiền tông là một tông phái Phật giáo hữu thành ở Trung Quốc khoảng đầu thế kỷ VI do một sư tăng người Ấn Độ tên là Bồ-Đề Đạt-Ma (Buddhidharma) làm sư tổ ở Trung Quốc. Bồ-Đề Đạt-Ma truyền về phép tu Đốn giáo, chỉ thẳng vào lòng người được “minh tâm kiến tính” thành Phật, không cần qua ngôn ngữ văn tự. Bồ-Đề Đạt-Ma chủ trương tu thiền (tiếng Phạn là Dhyana, có nghĩa là yên lặng mà suy nghĩ).

Theo Thiền tông có hai cách tu: tu Tiệm Ngộ (phải tu thanh kinh qua 52 bậc mới đạt qua vị Phật), tu Đốn Ngộ (giác ngộ nhanh với điều kiện người tu phải tạo ra được công an lâm trí tuệ bừng sáng). Thực ra hai cách tu này có quan hệ với nhau, là hai quá trình nối tiếp nhau của người tu thiền. Tiệm là nhân của Đốn và Đốn là quả của Tiệm.

Thiền tông là một tông phái lớn ở Trung Quốc với “lục tổ”, “ngũ gia”, “thất tông”.

Lục tổ là sáu vị sư tổ là Bồ-Đề Đạt-Ma, Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng.

Ngũ gia tức là từ tổ thứ sáu Huệ Năng chia làm 5 nhánh: Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn; về sau Lâm Tế lại chia thành hai chi là Dương Kỳ và Hoàng Long.

Tịnh tông, Thiên tông vào Việt Nam ta sớm cùng với Chân tông tạo nên những nét riêng biệt của Phật giáo Việt Nam.

12. P.K: *Thưa Hòa thượng có các bước thăng trầm như thế nào trong tiến trình lịch sử dân tộc?*

H.T: Phật giáo truyền vào nước ta từ rất sớm khoảng những năm đầu công nguyên (có số người cho rằng khoảng T.K III T.C.N).

Thời kỳ đầu, Phật giáo vào Việt Nam chủ yếu từ Ấn Độ bằng đường biển, cùng với thương nhân. Nước ta đã có chùa Yên Tử.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Phật giáo tiếp tục truyền vào Việt Nam gắn với tên tuổi một số nhà sư người Ấn Độ như Ma-ha-ky-vực (Mahajvaka) và Khuất-dã-la (K'sudra) (488) Mậu Bác cư sỹ, người Trung Quốc (191).

Thế kỷ III có Khổng - tăng - hội (200-247) Chi - lương - cường (266). Phật giáo Việt Nam ngoài Khổng Tăng Hội là vị tăng truyền giáo đáng kể nhất đều là người Ấn Độ.

Thế kỷ IV có Du Pháp Lan và Du Đạo Toại, người Trung quốc (361).

Thế kỷ V có Đàm Hoảng (423) người Trung Quốc. Vào thời gian này, Phật giáo đã có mặt ở nhiều nơi trên đất nước ta và đã xuất hiện nhiều nhà sư Việt Nam nổi tiếng như Huệ Thắng học trò của thiên sư Ấn Độ Đạt-Ma Đề Bà (Dharmadeva), là một sư tổ của Thiên tông ở Việt Nam (440-479) và Thích Đạo Thiên (457-483)....

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ X Phật giáo Việt Nam vẫn trong giai đoạn truyền giáo. Ảnh hưởng nhà truyền giáo

Trung Quốc tăng lên thì nhà truyền giáo Ấn Độ giảm dần. Phái Thiên tông có ảnh hưởng mạnh. Phái Thiên thời hậu Lý Nam Đế coi nhà sư Ấn Độ Ty-ni-da-lưu-chi, học trò của Tăng Xán, ông tổ thứ 3 của phái Thiên Trung Quốc, đã vào tu ở chùa Pháp Vân (Hà Bắc) và trở thành sư tổ của phái Thiên tông ở Việt Nam. Phái này sau có 18 đời với 29 vị thiên sư, kể từ người đầu tiên là Pháp Hiền (626) đến người cuối cùng là Yson (1216). Còn phái thiên Vô Ngôn Thông, 200 năm sau phái Thiên Ty-ni-da-lưu-chi (năm 820), phái thứ hai này từ Trung Quốc truyền vào.

Vô Ngôn Thông có 15 đời với 40 vị thiên sư, người đầu tiên là Cam Thành (860) đến người cuối cùng là Lăng Vương (1287).

Thế kỷ X, Việt Nam ta vào kỷ nguyên độc lập tự chủ sau 1000 năm Bắc thuộc, tạo cho Phật giáo nước ta phát triển mới.

Đa Đinh và Tiên Lê (968-1009) có chính sách nâng đỡ Phật giáo. Đinh Bộ Lĩnh sau lên ngôi hoàng đế Chiếu Đinh Tiên Hoàng đã mời các vị cao tăng họp mặt để định rõ phẩm trật cho tăng gia. Vua Lê Đại Hành cư phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh để về truyền bá Phật pháp. Cả hai vua Đinh Tiên Hoàng và sau là Lê Đại Hành đều trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính.

Đinh Tiên Hoàng phong cho nhà sư Ngô Chân Lưu (đời thứ IV của phái Thiên Vô Ngôn Thông) chức tăng Thông và chức kiêm Việt Thái sư ngang hàng với Tam Công trong triều. Lê Đại Hành đã mời Thiên sư Đỗ Thuận (đời thứ X của phái Thiên Ty-ni-da-lưu-chi) giúp triều đình về đời nổi, đời ẩn.

Đến thời Lý, Trần (1010-1400), Phật giáo Việt Nam phát triển cực thịnh.

Triều Lý được xem là triều đại Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam. Lý Công Uẩn, người sáng lập ra nhà Lý, nguyên là một sa di, học trò của nhà sư Lý Khánh Vân, cùng thọ giáo với sư Vạn Hạnh.

Lý Thái Tông (1028-1054) và Lý Thánh Tông (1054-1072), tuy chưa xuất gia nhưng Lý Thái Tông vẫn được suy tôn là sư tổ đời thứ XII của phái Thiên Vô Ngôn Thông và Lý Thánh Tông con là sư tổ thứ hai của phái Thiên Thai Đường Đời Trần, vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông đều là những nhà Phật học lỗi lạc, sáng tác nhiều thơ văn mang tư tưởng Phật giáo.

Sau chiến thắng quân Nguyên Mông, vua Trần Nhân Tông đã xuất gia tu hành, trở thành sư tổ của phái Thiên Trúc Lâm - một phái Thiên thuần túy Việt Nam, còn phái Thiên trước đó các sư tổ đều là người Ấn Độ, Trung Quốc.

Phật giáo trong thời kỳ này có nhiều nhà sư danh tiếng có công với đạo pháp và dân tộc.

Đời nhà Lý có Vạn Hạnh Quốc sư (1000) thuộc phái Thiên Tỳ-sư-da-lưu-chi; Viên Chiếu (1090), Thông Biện (1134)... thuộc phái Thiên Thai Đường.

Đời nhà Trần có các vị sư thuộc phái Thiên Trúc Lâm. Vua Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang.

Hai triều đại Lý Trần là hai triều đại Phật giáo hai triều đại phong kiến vững bền nhất trong lịch sử (mỗi triều đại hai thế kỷ. Đời Lý từ 1010 đến 1225, đời Trần từ 1225-1400) với những thành tựu vô cùng, văn tự hiện hách.

Dưới triều Lý, Lý Thường Kiệt chỉ huy hai lần đánh thắng quân Tống xâm lược và quân Chiêm Thành ở phía nam.

Dưới triều Trần, quân Nguyên Mông 3 lần xâm lược nước ta đều bị đánh bại.

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước dưới hai triều đại Lý Trần, Phật giáo trở thành một hệ tư tưởng chi đạo rất tích cực và năng động trong toàn xã hội.

Đến thế kỷ XV, giai cấp phong kiến nước ta lấy đạo Nho làm chỗ dựa về tư tưởng, chính trị, đạo đức. Phật giáo suy tàn dần không còn giữ được vị trí độc tôn như trước nữa.

Tuy nhiên, Phật giáo vẫn giữ được gốc rễ bền sâu trong nhân dân với thái độ khoan dung. Phật giáo Việt Nam chung sống với nho giáo, Lão giáo theo kiểu “tam giáo đồng nguyên”.

Đến thời kỳ nhà Nguyễn cũng như thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo tiếp tục suy vi...

13. P.K: *Thư Hòa thượng, phong trào Phật giáo nước ta Chấn hưng sau này như thế nào?*

H.T. Cho đến những năm 30 của thế kỷ này một số nhà tu hành cùng một số nhân sĩ trí thức có tinh thần dân tộc, mến đạo mới đứng ra vận động “Chấn hưng Phật giáo”.

Từ đó Phật giáo bắt đầu khởi sắc. Một bộ phận Phật giáo đi vào hoạt động có tổ chức, một số tổ chức Phật giáo và một số cơ sở đào tạo tăng ni lần lượt ra đời. Phong trào “Chấn hưng Phật giáo” kéo dài đến năm 1954. Dù thực dân Pháp mời tour tập hợp các lực lượng Phật giáo để làm chỗ dựa chính trị, song họ không thực hiện được điều đó.

Đại hội Phật tăng ni, Phật tử giữ vững truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, duy trì nếp tu hành theo sơn môn, tông phái và hàng hải tham gia cách mạng Tháng Tám và tiếp là cuộc kháng Pháp trường kỳ, gian khổ. Nhiều đại biểu Phật giáo tham gia Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt. Nhiều chùa là cơ sở hoạt động, nơi che giấu căn bộ hoạt động bí mật. Sau 1954, đất nước bị chia cắt, Phật giáo miền Bắc thành lập "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" 1958, tham gia xây dựng và đổi mới thống nhất nước nhà. Phật giáo miền Nam ra đời từ chức Giáo hội Phật giáo thống nhất (1964). Sau bị chia rẽ thành nhiều tổ chức. Một số bị đô quốc Mỹ lợi dụng. Nhưng phần lớn Phật giáo gắn bó với dân tộc, giữ vững truyền thống đấu tranh, tham gia phong trào yêu nước, cách mạng.

Sau năm 1975, đất nước hòa bình thống nhất tạo cơ hội cho các tổ chức, hệ phái thống nhất thành một tổ chức chung. Sau hai năm chuẩn bị, tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước đã họp tại thủ đô Hà Nội với gần 200 đại biểu tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức hệ phái đa sắc tộc. Đại hội lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Hiến chương và chương trình hoạt động của Giáo hội và bầu ra Hội đồng chương minh và Hội đồng trị sự là cơ quan lãnh đạo của Giáo hội. Các đại biểu đã đến chào cụ Phạm Văn Đồng tại Phủ Chủ tịch. Tôi còn nhớ ông Phạm Kế là phóng viên đặc biệt của Báo Nhân dân, đã ghi lại bài nói của cụ Phạm Văn Đồng và đã được báo GIÁC NGỘ đăng trong số Xuân năm ấy. Đó là một bài nói ngắn gọn, rất hay mang nhiều ý nghĩa.

Đến nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã qua ba kỳ Đại hội đều xác nhận rằng mỗi kỳ Đại hội là cơ nhiệm thành tựu mới, bước tiến mới.

14. P.K: Đại hội kỳ III Giáo hội Phật giáo hợp trong các ngày 3-4 -tháng 11-1992 tại Hà Nội có điểm gì đáng lưu ý?

H.T: Đại hội này là Đại hội đoàn kết nhằm vươn lên, hòa nhập vào xu thế chung của thời đại và đất nước. Đại hội hoan nghênh và tán thành nội dung Thư của cụ Đỗ Mười, Tổng Bí thư BCH TƯ Đảng, khi cụ Đỗ Mười khẳng định rằng:

“Lịch sử đã chứng minh hàng nghìn năm qua, Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó với dân tộc, không chỉ trong những lúc thanh bình mà cả khi đất nước bị xâm lược. Đồng bào theo đạo phật luôn kề vai sát cánh với toàn dân, góp phần dựng nước và giữ nước. Ngay sau khi nước nhà được thống nhất, Phật giáo Việt Nam đã sớm hòa nhập vào xu thế phát triển của đất nước trong thời kỳ mới, động viên Tăng ni, Phật tử trong cả nước hăng hái tham gia lao động sản xuất và tiết kiệm, nêu cao đạo đức và thuần phong mỹ tục, tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, thể hiện vai trò và nghĩa vụ công dân của mình đối với Tổ quốc”.

Đại hội đã nêu cao quyết tâm của Tăng ni, Phật tử cả nước cùng toàn dân đưa đất nước tiến lên, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng đất nước phồn thịnh, nhân dân hạnh phúc.

15. P.K: Thụm Hòa thượng, nghi lễ đúng đắn và mê tín dị đoan khác nhau thế nào?

H.T: Đạo Phật là đạo chính, một tôn giáo lớn trên thế giới. Do vậy về phương diện nghi lễ cũng đúng đắn khác hẳn một số tập tín còn lẫn vào.

Đạo Phật có hai ngày lễ lớn trong năm - Phật đản (15

tháng 4 âm lịch) - Phật thành đạo (08 tháng 12 âm lịch).

Mỗi tháng có đôi tuần (lễ vào ngày 14 hay 15, ngày 30 hay ngày mùng 1 tháng âm lịch).

Còn đối với người chết, người ốm đau hoạn nạn thì làm phép độ niệm, cầu dao, cúng tử cầu (sau khi chết trong vòng 49 ngày). Các việc cúng lễ trên chỉ có tụng kinh, niệm Phật, lễ bái là chính.

Còn một số tạp ngoại trà trộn lẫn vào mà ta thường nói là mê tín dị đoan, hủ tục lạc hậu. Ví như: đồng bóng, bói toán, vàng mã, bùa dẫu, tôn bát hương, kỳ yên, thờ điện linh, in lục thủ hải hội.

Xin nói rõ:

- Đồng bóng: Lối này thuộc về lối chư vị. Ở ta từ câu chuyện bà Liễu Hạnh ở Phủ Giầy (Nam Hà) thời Hậu Lê, họ tô điểm truyền bá lan tràn ra.

- Bói toán: Đây là môn của Trung Quốc bày đặt ra như cách xem bói tử vi, tiên định, bói theo cung các thứ bói lật vật khác.

- Vàng mã: Nó bắt chước lối đốt đồ giấy cho người chết của vua chúa, giàu sang từ đời nhà Minh bên Trung Quốc.

- Bùa dẫu: Là môn của một phái phù lục về đạo Lão. Họ đặt ra rất nhiều bùa dẫu để yểm đảo.

- Tôn bát nhang: Là lối tính theo vận hội 60 thứ tuổi xếp theo 10cm, 12 chi của Trung Quốc như Giáp Tý, Ất Sửu, v.v... Mỗi tuổi họ gán cho phải tôn một số bát hương thờ số quý thần phần lớn mang tên người Trung Quốc, thứ đó gọi là Lục thập hoa giáp.

- Kỳ Yên: Lối cúng cầu mát đầu hè, cúng 5 ông chúa Ôn đều là của Trung Quốc cả.

- Thờ điện tinh: Lối thờ các thứ quý thần thuộc phái phù thủy như thần Huyền Đàn, thần Độc Cước, v.v...

- Áo lục thù hai hội: Họ lấy cái tên lục thù áo mặc của chư thiên và hai hội (chính là cái tạ quan khám liệm) rồi in các thứ bùa dấu tên các thứ thánh thần vào để gói thi hai người chết đem chôn.

Và còn nhiều tạp tín khác nữa... Đây không phải là nghi lễ của Phật giáo.

Tóm lại, có thể phân biệt thành ba thứ:

a. Chính tín là tín ngưỡng theo tôn giáo là chính đạo, có giáo lý chính đáng sáng suốt, lợi ích cho đời và nhân loại.

b. Tạp tín dân gian là thờ kỷ niệm các bậc tiền nhân có công đức với nước, anh hùng dân tộc, cứu giúp nhân dân là tốt nhưng đây không thuộc tôn giáo.

c. Mê tín là tín một cách mù quáng, mê hoặc, cuồng tín, không đem lại lợi ích, ý nghĩa tốt lành.

16. P.K: Có người nói đạo Phật là đạo đa thần có đúng không?

H.T: Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ, một nước có đạo Bà-la-môn từ trước là thứ đạo rất hay cúng tế các thiên thần.

Khi truyền sang Trung Quốc thì lại là nước rất sùng bái quý thần, đứng đầu là đạo Lão biến thể thành đạo phù thủy pháp lục, chuyên làm bùa dấu, luyện các thứ ảo thuật. Ảnh hưởng từ ngoại lai tiêm nhiễm, cho nên lễ nghi ở các chùa cơ sở của các môn phái Phật giáo, thường đặt ra rất rườm rà, phức tạp dài dòng.

Chỉ nói riêng về danh hiệu Phật, theo ý nghĩa lịch sử

kể ngược về thời quá khứ vô lượng, vô biên A-tăng-kỳ kiếp thì có đến hàng hà sa số đức Phật, không chỉ hạn cục ở mức vạn Phật với Tam Thiên - Trong số Tam Thiên này thì có gần 2000 vị Phật mới dự đặt danh hiệu, còn phải đợi lâu đời kiếp lắm mới lần lượt thành Phật được từng vị một. Ngoài ra, còn bất kha tư nghị chủ vị bỏ tất, hiện thánh nữa, như vậy thì biết làm sao cho xiết được vì ý nghĩa: hết thay chúng sinh đều là vị lai chư Phật.

Thế mà những người sau lại còn phù họa thêm cho các thứ lễ bái khác, đưa cả món tạp ngoại xáo trộn vào phép lễ Phật.

Về sự tụng niệm thì bất kể những thứ ngẫu kinh hoang đường không có tên trong Đại tạng kinh của Phật giáo, hoặc có nội dung trái với nghĩa lý chính pháp cũng coi như chân kinh của đạo Phật mà công nhiên đọc tụng lưu truyền.

Từ đầu, tạp tín không phân biệt chính tà nên dẫn tới sự thờ cúng trở thành phức tạp vàng thau lẫn lộn, mờ ám cả chính đạo.

Căn cứ cái nhìn đúng đắn với đạo Phật theo lẽ đạo: Lễ Phật là kính Phật. Tụng kinh, niệm Phật là tưởng nhớ và ôn lời Phật dạy để mà tu thân. Ý nghĩa đó là chính.

Còn như chuyện cầu như thế nào là tự ở niềm tin tưởng của từng người.

Tam tạng thánh giáo trong đạo Phật rất là rộng lớn.

Nguyên thủy Phật giáo có 5 bộ kinh, 5 bộ luật và 7 bộ luận vi diệu. Mục đích dạy về Giới Định Huệ là phương pháp cốt yếu tu trì cho được an lạc giải thoát.

Đại thừa Phật giáo vì lợi ích chúng sinh nên mở rộng nhiều cửa phương tiện - phương tiện hữu đa môn - thành có rất nhiều kinh-diễn. Đời Đường Trung Quốc đã dịch ra Hán văn được 5.048 quyển - nếu tính con số quyển sau này lên tới hàng vạn.

Đại thừa Phật giáo chia ra Hiện giáo và Mật giáo - Mật giáo chuyên phép tu chân ngôn, muốn theo phải có thầy A-xà-lê tu luyện đã đắc pháp, lên đàn làm phép bí mật truyền thụ cho mới được. Ở Trung Quốc từ đời Tống đã bị thất truyền pháp môn này rồi.

Theo ý luật pháp của đạo Phật thì người tu hành không nhất thiết phải lễ bái nhiều. Khi Phật còn tại thế, ai gặp Phật, trình trọng lễ một lễ để bái chào Ngai là đủ, nếu lễ nhiều người ta cho là “Nhân giai quá chi”.

Do vậy khóa lễ thông thường cần gọn nhẹ thích hợp với ý nguyên chân chính. Loại bỏ những cái dị đoan mê tín, tạp ngoại, cùng những danh từ đã hết tác dụng, những xưng hô lạc hậu lỗi thời.

Các thứ sách kinh, sự thờ cúng phức tạp pha vào đều cần phân rõ chính tà để từng bước đẩy lùi sự pha tạp, gạt bỏ phần mê tín, lạc hậu lỗi thời.

Tuy có danh từ: 84.000 pháp môn hay vô lượng bách thiên Đà la ni môn, trong đó tùy ý tu trọn vẹn một môn nào, khi đắc đạo cũng được vào trong bể Phật pháp đó cả - quy nguyên vô nhị lộ.

Theo môn tu Tịnh Độ: Chuyên tâm trì niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà, là ý nghĩa nhất thần chứ không phải đa thần phiền phức gì nhiều.

17. P.K: *Tại sao có câu "Lễ Phật quanh năm không bằng ngày Rằm tháng Giêng"?*

H.T: Đó ngày là ngày trăng tròn đầu tiên của năm mới. Đó là tết Rằm tháng Giêng hay tết Thượng Nguyên. Tết này phần lớn được tổ chức tại chùa vì ngày Rằm tháng Giêng còn gọi là ngày lễ trọng tuần đầu năm đối với mỗi tháng đôi tuần về sau, thiện nam, tín nữ đi lễ rất đông.

Nói thêm, theo Phật học tử điển bản thực dụng nói rõ ngày Phật thành đạo trăng tròn. Lấy góc độ múi thứ 6 của địa cầu mà nhìn thì mặt trăng sáng sớm hôm rằm mới đúng thì giờ này. (Ngày Phật đản trước đây 8-4 âm lịch tương ứng ngày 8-5 dương lịch, cũng như ngày 8-2 ngày Phật xuất gia, ngày Phật nhập Niết Bàn... đều là ngày trăng tròn).

18. P.K: *Còn rằm tháng bảy?*

H.T: Đó là tết Trung nguyên đã thành phong tục người xưa gọi coi là ngày "xả tội vong nhân".

Nguyễn Du có thơ:

Tết tháng bảy, mưa dầm sùi sùi

Tuốt hơi may, lạnh ngắt xương khô.

Vào ngày này, tại các chùa thờ Phật thường làm cỗ chay và giảng kinh vu lan. Còn các nhà thì bày cỗ cúng gia tiên.

19. P.K: *Tại sao tại nhà hay tại chùa người ta thường thắp 3 nén hương và cúi mình lạy 5 lạy? Tại sao con số 3 và con số 5 lại gặp nhau ở đây? Thưa Hòa thượng?*

H.T: - Vốn các triều đại xưa theo tam giáo tức Phật

giáo, đạo Khổng và đạo Lão. Ba đạo này đều lấy con số 3 và con số 5 làm chủ thể.

Do vậy khi lễ bái người ta thường thắp 3 nén hương và lay 5 lay hay vái 5 vái. Đạo Phật có *tam qui và ngũ giới*. Tức khuyên thiện nam tín nữ hướng về Phật, Pháp, Tăng và Ngũ giới là khuyên tránh sát sinh, nói dối, trộm cướp, tà dâm và uống rượu.

- Đạo Khổng thì khuyên người người theo *tam cương ngũ thường* Tam cương "quân vi thần" (vua là cái dây lớn của bề tôi) "phụ vi tư cương" (cha là cái dây lớn của con), "Phu vi phụ cương" (chồng là cái dây lớn của vợ). Trong quan hệ này, bề tôi sẵn sàng chết vì vua, con sẵn sàng chết thay cha, vợ sẵn sàng chết thay chồng. Tức ba mối quan hệ lớn giữa vua tôi, cha con, vợ chồng và 5 điều phải theo: *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

- Đạo Lão theo thuyết vô vi thì lấy *Tam thanh* làm nền tảng của vũ trụ, tức ngọc thanh, hương thanh, thái thanh; Kim, Mộc, Thủy, Hoa, Thổ.

Hương thắp cúng Phật 3 nén là còn lấy ý nghĩa giới hương, định hương, tuệ hương; 5 nén thì thêm giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương.

20. P.K: *Thưa Hòa thượng trong KINH THIÊN SINH có lời Đức Phật dạy về giáo dục gia đình? Thiên Sinh là ai? Nội dung Kinh Thiên Sinh*

H.T: Thiên Sinh là tên chàng thanh niên thuộc dòng họ Bà-la-môn. Phạm âm là Singala (Thi-Ca-La-Việt) người Ấn Độ.

Vào một buổi sáng, Đức Phật gặp một chàng thanh niên Singala làm lễ lạy 6 phương ở ngoài thành Xá Vệ. Phật hỏi lý do về việc lễ lạy đó, Singala trả lời: Khi cha con sắp qua đời có dặn con sáng sáng phải lễ 6 lễ cho các phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, phương trên và phương dưới. Nhân đó Đức Phật liền dạy cho Singala lễ 6 phương theo đạo Phật thì có ý nghĩa rất hay chứ không chỉ lễ mà không hiểu như vậy. Lễ 6 phương là nội dung nếp sống đạo đức của người Phật tử tại gia.

Để dễ hiểu, dễ nhớ bản kinh này tôi đã lược dịch thể diễn ca dành cho Phật tử dễ đọc.

Bản dịch đã được cấp giấy phép xuất bản số 313/CXB ngày 6-11-1991, in 5 000 cuốn. Đọc diễn ca Kinh Thiệp Sinh sẽ hiểu nội dung và ý nghĩa của lời Phật dạy.

LỄ SÁU PHƯƠNG LỜI PHẬT DẠY VỀ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Khi xưa Phật ở trên đời,
Tại thành Vương Xá sớm trời đi ra.
Thấy non Kê Túc phía xa,
Có chàng trai trẻ lễ đà sáu phương;
Thi-Ca-La-Việt tên chàng,
Phật liền đến hỏi "sáu phương lễ gì"?
Bạch rằng: "Thân phụ xưa kia,
Dạy con làm thổ chủ hễ đơn sai.

Nên con chỉ biết lễ hoài,
Nghĩa thì không biết xin Ngài dạy cho"
Phật rằng: Anh đã lắm to,
Lời cha anh trước dặn dò thiết tha:
Sáu điều dữ phải tránh xa,
Đó là sáu thứ lễ mà noi theo.

-4-

Một là hay uống rượu nhiều,
Hai là cờ bạc lêu têu hàng ngày,
Ba là ngu sớm dậy chày,
Bốn là thiết khách tiệc say lu bù,
Năm là bạn ác giao du,
Sáu là sát hại, gian thu của người.
Giáo giảng nam nữ chơi bời;
Sáu điều trong sạch lễ thời là đây,
Không chùa, lễ vậy chẳng hay,
Hại thân, phá tán gia tài không ngăn.
Bạn lành ta hãy nên thân.
Còn như bạn dữ ta cần lìa xa".

I

"Dạy cho lễ sáu phương là,
Hướng Đông, đối với mẹ cha năm điều:

Một là hiếu kính sớm chiều,
Mẹ cha vui vẻ đủ điều làm con;
Hai là gắng sức trồng nom,
Bữa ăn giống giả ấm êm gia đình;
Ba là đỡ mẹ cha mình,
Những khi vất vả xót tình làm thay;
Bốn là phải nhớ hàng ngày,
Công cha nghĩa mẹ sánh tày non cao;
Năm là cha mẹ yếu đau,
Thuốc thang phụng dưỡng lo âu vẹn tròn.

- Mẹ cha đối với các con,
Cũng năm điều tốt răn luôn cho rành;
Một là bỏ dũ làm lành;
Hai là trí thức tốt lành nên thân;
Ba là việc học chuyên cần;
Bốn là đến tuổi hôn nhân kịp thì;
Năm là chẳng tiếc của chi,
Liệu bề cung cấp phải khi tiêu xài.

II

"Hương Nam, trò đối với thầy"
Một là kính nể hàng ngày không sai;
Hai là ghi tạc lời thầy;
Ba là giúp việc khi nay thầy cần;

Bốn là chăm sóc tiến thân;
Năm là bảo vệ ân nhân mọi chiều.
- Với trò thầy cũng năm điều:
Một là dạy dỗ bao nhiêu không chừa;
Hai là muốn trò mình hơn;
Ba là kiến thức vững bền khôn lay;
Bốn là giải đáp điều hay;
Năm là trò giỏi hơn thầy càng mong.

III

Hướng Tây, vợ đối với chồng:
Một là vui vẻ thấy chồng tới nơi;
Hai là chồng vắng mái ngoài;
Sẵn sàng cơm nước bữa thời chờ mong;
Ba là trinh tiết một lòng;
Bốn là chồng vắng cũng không nổi khùng;
Chẳng hề tư túi của chung;
Năm là đêm ngủ sau chồng phút giây;
Soát xem nhà cửa đó đây,
Mọi bề chu đáo mới hay đi nằm.
- Phận chồng đối xử cũng năm:
Một là tình vợ một niềm yêu đương;
Hai là ăn uống nhịn nhường,
Không khe khát để vợ thương được vui;

Ba là ăn mặc tùy thời,
Rộng cho tô điểm vẻ người đoan trang;
Bốn là giao phó sẵn sàng,
Tề gia nội trợ đảm đang gia đình;
Năm là nam nữ phân minh,
Thập thò thu thi vợ mình sinh nghi.

IV

"Lễ quay hương Bắc những gì?
Là tình bè bạn nghĩa thì có năm;
Một là bạn có lỗi lầm,
Lựa lời giải thích can ngăn kịp thì;
Hai là bị bệnh nạn gì,
Sẵn sàng giúp đỡ nếu khi bạn cần;
Ba là chuyện kín gia nhân,
Chớ nên tiết lộ vạch trần nhau ra;
Bốn là lui tới thăm nhà,
Lỡ khi va chạm xuể xoa cho nhau;
Năm là tương trợ lẫn nhau,
Giấu nghèo chẳng chút thấp cao sinh lòng.

V

"Lễ quay xuống đất nói chung,
Chủ nhà, người phục vụ cùng nêu gương;
Một là chủ biết xót thương,
Nhưng khi đói rét liệu chừng mà sai;

Hai là đau ốm chẳng may,
Thuốc thang cứu chữa cho ngay được lành;
Ba là chớ có đành hanh,
Chỉ hay đánh đập thiếu tình thứ tha;
Bốn là riêng của người ta,
Thì đừng dòm ngó để mà chiếm đi.
Năm là người sẵn giúp vì,
Cho gì bọn họ phải chia đúng phần.
- Về người phục vụ mấy vản:
Một là dạy sớm chuyên cần tận tâm;
Hai là thấy việc đáng làm.
Không chờ sai bao phải chăm phận mình;
Ba là của cái gia đình.
Không nên lãng phí tội tình chủ nhân;
Bốn là chu vãng xa gần.
Quan tâm những lúc chu nhân đi về;
Năm là danh dự chủ nhà.
Phải nên bao vệ thật là trọn tru.

VI

"Hướng lên trời lễ dạy cho,
Cúng dâng tôn trọng thầy tu, bạn lành:
Một là thật sự trung thành;
Hai là tận tụy hết mình quên chi.

Ba là chăm hơi đạo nghĩ;
 Bốn là tu học tư duy phép màu;
 Năm điều hiệu rộng thắm sau,
 Nhất tâm niệm Phật, ra vào thiên-môn.
 - Bề trên cũng lại dạy luôn:
 Một là "lục độ" giữ trong thân tâm,
 Hai là đức hạnh chẳng lấm;
 Ba là kiềm diêm "nói-làm" hợp nhau;
 Bốn là phép lễ đã lâu,
 Lại thường thương xót khắp hữu sinh linh;
 Năm là phát nguyện làm lành,
 Hương vé Tịnh-độ, phát sinh Bồ-đề.
 Lợi dân ích nước chẳng nề,
 Giúp đời an lạc mọi bề làm gương.
 Đó là phép "lễ sáu phương".
 Vâng lời cha dạy chu trương thực hành".
 Phật liên thuyết kệ chứng minh,
 Thiện Sinh lay tạ chí thành tin theo.

21. P.K: Kể từ năm 1981, Phật giáo cả nước ta đã thống nhất với tên gọi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hoạt động theo phương châm Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội. Xin Hòa thượng vui lòng cho biết công tác nghiên cứu Phật học Việt Nam nên theo một tiến trình, cách thức như thế nào?

H.T: Giáo hội Phật giáo Việt Nam có Viện nghiên cứu Phật học (1989), lại còn phân viện tại miền Bắc đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) gọi cho đủ là Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia cũng mới thành lập viện Nghiên cứu Phật học. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia cũng mới được Nhà nước cho phép thành lập viện Nghiên cứu Phật học.

Nghiên cứu Phật học, tất nhiên phải theo Tam tạng thánh giáo: Kho tàng kinh điển của đạo Phật. Ở chùa Quán Sứ (Hà Nội) hiện có Đại tạng kinh Đại chính chân tu và mới nhận hàng kho sách lớn từ Đài Loan gửi tặng. Ngoài ra có nhiều kinh sách ngoại văn: Anh, Pháp, Nhật, Phạn văn, (Pà-ly hay Sanskrit), cũng nhiều bộ kinh chữ Hán, chữ Việt. Ở Huế và thành phố Hồ Chí Minh còn có nhiều Kinh kệ, sách báo phong phú hơn.

Hiện nay không ít tăng ni, phật tử, trí thức hoạt động trên các lĩnh vực muốn nghiên cứu Phật học phát vô ngại tâm, hộ trì chính pháp, hòa hợp cùng nhau chung lòng, nói gọt tiền bối, lao động trí óc, phát vô lậu tuệ, nghiên cứu phiên dịch trước tác, biên soạn làm sáng đạo, ích đời. Đây là một mạng không thể thiếu được của nền văn hóa ban sắc dân tộc Việt Nam ta, nó tồn tại mãi với nó non sông gấm vóc của chúng ta hôm nay và các thế hệ mai sau. Phật giáo miền Bắc nước ta là cái nôi, là căn cứ địa, là gốc tích là trung tâm Phật giáo nguyên thủy của cả nước ta. Đây cũng là nơi giao dịch với Phật giáo các nước trên thế giới.

22. P.K: Xin Hòa thượng điểm đôi nét nổi bật về giáo pháp Phật giáo Việt Nam cần nghiên cứu?

H.T: Nói về giáo pháp của đạo Phật nước ta đã có từ thế kỷ I, dấu tích từ ngũ An Kỳ Sinh ẩn tu ở chùa núi Yên Tử (Quang Ninh).

Thế kỷ II, lần lượt có những bậc cao tăng từ Ấn Độ truyền đạo Phật vào Việt Nam, đầu tiên là Ngài Khang Tăng Hội. Trong số đó có vị cư sĩ gọi Mậu Bác người Trung Quốc sang tu ở nước ta, đã phiên dịch được 15 bộ kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Thế kỷ VI, vị Phạm Tăng Tỉ Ni Đa Lưu Chi thiền sư, du hành đến nước ta tu trì hoàng pháp, dịch được bộ kinh Tổng Trì.

Các đạo sư trên gây mầm đạo, phát tích Phật giáo ở đất Luy Lân (nay là địa phận chùa Đậu, chùa Bình, chùa Tướng, huyện Thuận Thành, Hà Bắc).

Đời nhà Đinh có cột kinh Tráng từ nơi Triều chính xuất hiện ra.

Triều đại Tiền Lê rất sùng đạo Phật. Vua Lê Đại Hành sai sứ thân sang Trung Quốc thỉnh được Đại tạng kinh đem về truyền bá trong nước.

Đời Lý, Phật giáo trở thành Quốc giáo.

Vua Lý Thái Tổ sai sứ sang Trung Quốc thỉnh được nhiều bộ kinh, luật, luận đem về lưu trữ ở thư viện Đại Hưng của triều đình để làm của báu và lần lượt ban hành truyền bá trong dân gian.

Ít lâu vua nhà Tống lại cho người đưa sang tặng một Đại tạng kinh nữa.

Đời Trần, đạo Phật phát triển qua Đinh, Lê, Lý, nay trở thành một đỉnh cao chói lọi. Vua quan xuất gia tu trì tại chùa. Công tác nghiên cứu Phật học lúc này tiến tới rất sâu.

Vua Trần Nhân Tông lại một lần nữa sai sứ sang Trung

Quốc thỉnh được Đại tạng kinh hoàn chỉnh, đem về bảo quản ở Cung Thiên Trường rồi cất ván ấn hành.

Đời Hậu Lê, Hòa thượng Phạm Công là một bậc danh đức cũng thỉnh được nhiều bộ kinh Phật bằng Hán văn ấn loát phát hành.

Ba lần thỉnh toàn tạng, hai lần thỉnh lẻ được nhiều kinh sách Phật nhưng tiếc rằng bị phân tán, thất lạc quá nhiều, không lưu giữ một hệ thống Đại tạng kinh hoàn chỉnh.

Nói thêm về Đại tạng kinh của số nước, ta cũng cần khảo cứu. Trung Quốc có nhiều bộ kinh luật, luận dịch thành Hán văn, tập hợp thành kho tàng Pháp bao gọi là Đại Đường Nội, Điển Lục. Đời Tống có Đại tạng kinh, đó là Tống Tạng gồm 5 048 cuốn sách. Kế tiếp có Nguyên tạng, Minh tạng, Thanh tạng, Tân già tạng, Triều Tiên có Cao-ly tạng.

Diễn Điện có Diễn Điện tạng, Nhật Bản thời vua Minh Trị kết tập lại Đại tạng kinh, lần đầu gọi là Hiệu Đỉnh Xúc Bản chọn toàn Yếu Điển gồm 419 tập với 8 534 cuốn sách. Sau bổ sung thêm gọi là Vạn Tự tạng gồm 1 108 cuốn lớn mỗi cuốn gồm nhiều bộ kinh sách nhỏ. Sau có thêm nhiều bộ sách nữa gọi là lục và những sách chú sớ, soạn thuật là Đại tạng lớn hơn nữa, thứ đến tạng Đại chính Tân tu 100 tập lớn, chia thành 31 loại trong số 85 tập và phần đồ tượng trong 15 tập cuối. Tạng này gồm đủ thứ kinh sách kim cổ của đạo Phật gồm 13 520 cuốn.

Nay nghiên cứu Phật học, hẳn phải dựa vào pho Đại Tạng Kinh hiện có là chính để dịch thuật, nghiên cứu, xuất bản, lưu hành. Đây là công trình lớn của giáo hội Phật giáo và của mọi người quan tâm đến Phật giáo Việt Nam.

23. P.K: *Thưa Hòa thượng, xin được biết ý kiến của Hòa thượng về việc nghiên cứu giáo lý đạo Phật với việc nghiên cứu tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

H.T: Nghiên cứu về tất cả các vị Bồ Tát hóa thân của đạo Phật và các vị lãnh tụ của dân tộc của thế giới cần xem xét kỹ hoàn cảnh lịch sử, địa danh, thời gian con người đó xuất hiện. Chính hoàn cảnh đã sinh ra con người có tư tưởng đương đại, và ngược lại, con người thúc đẩy và làm cho hoàn cảnh thay đổi.

Dức Thích Ca Mâu ni sinh ra trong hoàn cảnh chúng sinh vô cùng đau khổ cho nên Ngài đã quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho thế gian.

Hồ Chí Minh sinh ra trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại bang cai trị, nhân dân sống trong vòng nô lệ đói khổ, chịu hai tầng áp bức của thực dân, của phong kiến. Hồ Chí Minh đã đi tìm đường cứu nước và sau khi đã tiếp thụ được chủ nghĩa Mác-Lênin, Ngài đã trở về nước cùng với Đảng lãnh đạo nhân dân tìm cách mạng vì sự nghiệp độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân.

Những người am hiểu đạo Phật, những người am hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin, nếu lại là người am hiểu sâu sắc cả hai đều dễ dàng nhận thấy tư tưởng của Phật và tư tưởng của Hồ Chí Minh có những điểm tương đồng. Ngài Thái Hu Pháp sư nói: "Những vị lãnh tụ trong mỗi nước, phải là các vị Bồ Tát mới hoàn toàn xứng đáng".

24. P.K: *Xin cho biết nội dung của những điểm tương đồng?*

H.T: Có nhiều điểm tương đồng trong quan niệm về vũ trụ, về nhân văn, về nguyên nhân của những nỗi khổ đau.

về đạo đức làm người, nhưng trước hết cần tìm hiểu quan niệm của đạo Phật về thế giới, về con người để có điều kiện đối sánh.

25. P.K: Xin Hòa thượng cho biết cụ thể về một số điểm đã nêu.

H.T: Trước hết nói về nhận thức. Đạo Phật cho rằng thế giới là thế giới vật chất. Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ (sách Phật gọi là "vạn pháp") các hiện tượng, sự vật hữu tính có thân sắc, hình tượng cụ thể và vô hình giác quan ta có thể nhận thức được. Khái niệm này có khác với khái niệm Pháp (trong Phật-Pháp-Tăng) không phải do một đấng thiêng liêng nào tạo tác bằng những phép màu nhiệm, mà được tạo nên bởi những phần vật chất nhỏ bé nhất của vũ trụ. Phần nhỏ bé nhất ấy gọi là "ban thể", là thực tướng của sự vật, hiện tượng (trong các sách Phật nói ban thể của vũ trụ gọi là Chân như, Như như, Chân ngã, Pháp tính, Chân tâm, Tâm viên giác, Giác diệu minh tâm, Diệu minh chân tâm...)

Các sự vật và hiện tượng trong các vũ trụ không đứng yên mà luôn luôn chuyển động, biến đổi (sách Phật gọi là VÔ THUỞNG (Anitya) theo một chu trình: thành - trụ - hoại - không (đối với các loài vô tính) hay sinh-trụ, dị-diệt (đối với các loài hữu tính, tức là phát sinh, trưởng thành, hư hoại và tan rã). Với quan niệm này, đạo Phật cho rằng không phải sự vật, hiện tượng sinh ra mới gọi là sinh, mất (chết) đi mới gọi là diệt, mà trong sự sống có sự chết, chết không phải là hết, chết là điều kiện của một sinh thành mới. Sinh và diệt là hai quá trình xảy ra đồng thời trong

một sự vật, hiện tượng, cũng như trong toàn thể vũ trụ rộng lớn. Hay nói cách khác là sự thành-trụ của pháp này, thế giới này là sự hoại không của thế giới khác, pháp khác, cứ như vậy mà tiếp diễn không ngừng.

Các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ chuyển động biến đổi đều bị chi phối bởi quy luật nhân duyên (nhân là mầm tạo quả, duyên là điều kiện phương tiện. Ví như hạt thóc là nhân; đất, nước, không khí, ánh sáng... là duyên), tức là sự vật, hiện tượng trong vũ trụ do nhân duyên mà thành. Nhân duyên hòa hợp là sự vật sinh, nhân duyên tan rã là sự vật diệt.

(Kinh Thu Lăng nghiêm có câu:

"Nhân duyên hòa hợp, hư vọng hữu sinh

Nhân duyên biệt ly, hư vọng danh diệt")

Tuy theo nhân duyên kết hợp mà thành các sự vật hiện tượng khác nhau. Tuy nhiên, một sự vật, hiện tượng không phải do một nhân duyên mà do nhiều nhân duyên. Nhân cũng không tự nhiên mà có, mà do nhiều nhân duyên đã có từ trước. Trong vũ trụ là hệ thống nhân duyên vô tận, sách Phật gọi là tính "trùng trùng duyên khởi" của vũ trụ. Do đó, các sự vật hiện tượng quan hệ mật thiết với nhau, nương nhờ, tác động chi phối lẫn nhau

(Kinh Hoa nghiêm có câu:

Nhất tức đa

Đa tức nhất

Nhất tức nhất thiết

Nhất thiết tức nhất

Có nghĩa là:

Một tức là nhiều

Nhiều tức là một

Một tức là tất cả

Tất cả tức là một.)

Trong nhận thức thế giới, Phật giáo còn có thuyết "sắc không". Sắc là danh từ Phật học chỉ sự vật, hiện tượng ở trạng thái có hình tướng trong không gian mà con người nhận biết được, gọi là "có"; "không" chỉ sự vật, hiện tượng ở trạng thái không có hình tướng mà con người không nhận biết được. Theo thuyết "sắc không", thế giới luôn luôn chuyển động, biến đổi nhưng không phai khi sự vật tồn tại ở trạng thái có hình tướng (sắc) mới là có, ở trạng thái không (diệt) mới là không.

Thực ra cái gọi là không đã là có và cũng là có, cái gọi là có đã là không và cũng là không. Sắc sắc, không không, có đầy mà không có đầy, không đầy mà có đầy. Sắc, không là hai dạng tồn tại của vật chất. Muôn vật hữu hình đều do bốn nguyên tố chính: tứ đại; đất, nước, lửa, gió tạo thành:

(Kinh bát Nhã có câu:

Sắc bất dị không, không bất dị sắc

Sắc tức thị không, không tức thị sắc

có nghĩa là:

Cái sắc chẳng khác cái không, cái không chẳng khác cái sắc.

(Cái sắc tức là cái không, cái không tức là cái sắc.)

Tuy là sắc nhưng chân tính không, tuy là không nhưng nhân duyên hữu; không tách rời hẳn nhau ra được.

Đạo Phật cũng đưa ra quan niệm về không gian và thời gian.

Đạo Phật cho rằng thời gian là vô cùng, không gian là vô tận, thế giới nhiều như cát của sông Hằng (Gange). Tuy nhiên Đạo Phật cũng đưa ra những khái niệm đo lường cụ thể (ba lần nhân nghìn bằng 1.000.000.000 thế giới).

Về không gian có "tam thiên thế giới" gồm đại thiên thế giới, trung thiên thế giới, tiểu thiên thế giới, mỗi tiểu thiên thế giới có một ngàn tiểu thế giới.

Về thời gian có "tam kiếp", gồm đại kiếp (80 tiểu kiếp hay 4 trung kiếp), trung kiếp và tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp $(8.400.000 \times 2) = 16.800.000$ năm (16 triệu tám trăm ngàn năm)

Khi xem xét riêng từng sự vật, hiện tượng, Phật giáo cũng nhìn nhận giới hạn thời gian, không gian, tức là có khởi đầu và kết thúc (nhưng đây là kể từng giai đoạn, thật ra là vô thủy)

Tóm lại, đạo Phật cho rằng thế giới vật chất luôn chuyển động và biến đổi, vô thủy, vô chung (cũng có cái vô thủy nhưng hữu chung như hư vọng, tội lỗi, sinh tử), không có bắt đầu, không có kết thúc. Sự biến đổi của thế giới, sinh diệt của sự vật, hiện tượng không phải do phép lạ từ bên ngoài, mà tự nó gọi là "tự ky nhân quả". Sự vật, hiện tượng mà con người nhận biết qua thân sắc, hình tướng chỉ là giả tạm, không có thực tướng, hay nói một

cách khác, đối với con người thế giới quan đang tồn tại là hư ảnh, không có thực.

Điều nói trên, nếu đem đối chiếu với phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin, thấy không ít điều trùng hợp tương đồng. Đó cũng là một phương pháp luận, phép biện chứng của đạo Phật đó.

Quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin, thế giới, vũ trụ, là xem vật chất luôn luôn vận động. Trong sự vận động đó, về mặt xã hội, dần dần phát sinh vấn đề giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi giai cấp bị bóc lột, dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh chống áp bức, bóc lột để tự giải phóng mình.

Đạo Phật muốn cứu nhân độ thế nơi trần gian giấc ngộ cho chúng sinh, cứu khổ cho chúng sinh. Đó cũng là mong muốn tha thiết nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính từ diêm này mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cách mạng. Người muốn đấu tranh giải phóng dân tộc, để giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân khỏi cảnh dẫy nở lệ, đau khô. Người muốn cứu nhân độ thế như Đức Phật mong muốn vậy. Nhưng cái khác nhau là phương pháp đấu tranh, cứu khổ.

26. P.K: *Đạo Phật quan niệm về con người như thế nào?*

H.T: Đạo Phật nói nhiều đến nhân văn, đến con người, đề cao vai trò của con người và đặt niềm tin vào con người.

Trước, đạo Phật cho rằng con người không phải do Thượng đế hay một đấng thiêng liêng nào sinh ra.

Con người là một phép đặc biệt của thế giới.

Con người gồm phần sinh lý, phần tâm lý và là sự kết hợp của Ngũ Uẩn (gồm 5 yếu tố: sắc, thọ, tưởng, hay và thức) (Uẩn hay âm - Rupaskadha - nguyên nghĩa là tích tụ. Ngũ uẩn là 5 yếu tố được tích tụ).

. Phần sinh lý gồm "sắc uẩn" (Rupa kaya) là thân sắc, hình tướng được giới hạn trong không gian bằng xương, thịt, da được tạo thành bởi 4 yếu tố vật chất, gọi là "tứ đại" bao gồm địa (đất), thủy (nước), hỏa (lửa), phong (gió) (4 yếu tố tạo nên thân sắc hình tướng là đất tạo các phần cứng như xương, lông tóc, lục phủ, ngũ tạng; nước tạo chất lỏng: máu, mật, mô hôi...; hỏa tạo thân nhiệt; gió tạo hơi thở, hơi khí trong cơ thể).

. Phần tâm lý hay tinh thần, ý thức gồm: "thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn được biểu hiện bằng 8 thứ thức, 8 phần tri giác của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý, ý căn và ban thê thức.

Phần tâm lý bao giờ cũng nhờ dựa vào phần sinh lý hay nói cách khác, không thể có tinh thần ý thức ngoài cơ thể vật chất. Đây là nói khi người còn đương sống, con người cũng như mọi sự vật khác, hiện tượng khác trong vũ trụ phải tuân theo quy luật: sinh-trụ-dị-diệt và thực chất chỉ là sự giả hợp của ngũ uẩn. Khi ngũ uẩn kết hợp lại thì gọi là sinh, khi ngũ uẩn tan rã thì gọi là diệt. Do đó, con người, đạo Phật gọi là "ngã" (Atman) hay cái "ta" cũng chỉ là giả tướng không có thật - vô ngã (khí lý giải về cái ta, sách Phật đưa ra những ví dụ khá sinh động về túp lều và chiếc xe. Cái gọi là cái lều chỉ là sự giả hợp của tranh, tre và bùn

đất. Cái gọi là cái xe chỉ là sự gá hợp của các bộ bánh, khung, cang. Nếu tranh, tre, bùn đất trở về cái thể của nó thì không còn túp lều nữa. Nếu tách chiếc xe ra thành từng bộ phận bánh, cang, khung riêng rẽ thì không thể gọi là cái xe được).

Đạo Phật không cho rằng con người đã chết là hết. Sách Phật gọi là "chấp đoạn", hoặc sau khi chết có linh hồn bất tử (Phật không thừa nhận linh hồn vĩnh cửu. Cái linh giác đi đầu thai, đạo Phật gọi là "thần thức" tiếp tục đầu thai vào kiếp khác, sách Phật gọi là "chấp thường". Đạo Phật giải thích con người sau khi chết bằng thuyết "ngiệp báo" (Karma) và "luân hồi" (Samsāra) (Nhân quả hay nhân duyên quả là luận thuyết quan trọng của đạo Phật. Theo thuyết này thì Nhân (hay mầm) gặp duyên (điều kiện, phương tiện) sẽ tạo ra quả. Quả đó lại là nhân để khi có du duyên sẽ tạo ra quả mới tùy theo, cứ như vậy tiếp tục không ngừng vì còn vọng sinh).

Con người hay ta giả tướng trong quá trình tồn tại (khi ngũ uẩn kết hợp) đã làm những việc thiện, việc ác, tạo ra "ngiệp". Theo quy luật nhân, quả những việc làm thiện, ác đó sẽ là động lực, là nhân để tạo nên sự kết hợp của ngũ uẩn tiếp theo, tức là tạo ra con người mới. Cứ như thế kéo con người vào vòng luân hồi sinh tử không ngừng, từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Con người ở kiếp này phải chịu quả báo về những việc của họ làm ở kiếp trước. Con người của quá khứ là nhân của con người hiện tại, con người hiện tại là nhân của con người trong tương lai. Con người của ở kiếp này sinh là con người của kiếp

trước diệt, nhưng con người ở kiếp này không phải là con người của kiếp trước và cũng không khác con người ở kiếp trước. Với lý thuyết nhân quả, nghiệp - nghiệp báo, đạo Phật cho rằng không có một hành vi thiện, ác nào của con người, dù là nhỏ bé, dù được bưng bít che đậy, cũng không tránh khỏi qua báo nếu đoạn kết "sinh nhân" thì không còn qua báo sinh tử luân hồi nữa.

Một lý thuyết quan trọng nữa của đạo Phật để lý giải về con người là học thuyết về "khô và con đường cứu khô". Sách Phật qui vào trong "tứ diệu đế" hay "Tứ thánh đế" tức là bốn chân lý cao siêu:

Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

27. P.K: *Xin được Hòa thượng giải thích cho nội dung của từng loại đế?*

H.T: 1. *Khổ đế (Dukkha Satya)* là chân lý nói về nỗi khổ của người đời. Đạo Phật cho rằng "đời là bể khổ": sinh, lão, bệnh, tử đều là khổ.

Mong ước mà không đạt (cầu bất đắc) là khổ. Phai xa lìa người mà mình yêu thương (tái biệt ly) là khổ. Phai sống với người xấu mà mình không ưa (oán tắng hội) là khổ. Khó đau là vô tận và tuyệt đối.

Cuộc đời ngoài khổ đau không còn tồn tại nào khác. Ngay cái chết cũng không chấm dứt sự khổ, mà tiếp tục sự khổ mới. Phật ví sự khổ con người bằng hình ảnh: "Nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước biển".

2. *Tập đế (Sam ulaya Satyna)* là chân lý nói về nguyên nhân tạo sự đau khổ. Đạo Phật cho rằng nguyên nhân sâu xa của sự đau khổ, phiền não là do "thập nhị nhân duyên" tức là 12 nhân duyên tạo ra chu trình khép kín trong mỗi con người gồm vô minh - hành - thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thụ - ái - thủ - hữu - sinh - lão tử - ưu bi khổ não.

"Thập nhị nhân duyên" còn nhiều cách giải thích khác nhau nhưng nhìn chung đều cho rằng 12 nhân duyên có quan hệ mật thiết, cái này là nhân, làm duyên cho cái kia, cái này là quả của cái trước, đồng thời làm nhân cho cái sau.

. Vô minh (avidya) là mê hoặc, tối tăm, nhầm lẫn, ngu dốt, là trạng thái trí tuệ không đúng đắn. Do vô minh con người không nhận thức được thực tướng, bản chất của thế giới và của chính con người, cho nên sinh ra vọng tâm, chấp ngã, cho rằng cái ta trường tồn và trên hết. Từ đó sinh ra vị kỷ, tham lam, dục vọng và có những hành động tương ứng. Những hành động đó tạo ra nghiệp, con người có 3 nghiệp: "thân nghiệp" là những nghiệp do thân tạo nên; "khẩu nghiệp" là những nghiệp do miệng lưỡi tạo nên; "ý nghiệp" là những nghiệp do ý nghĩ tạo nên. Cũng có thể nêu một số việc ác do thân, khẩu, ý tạo nên là sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, nói hai mặt, nói khoác lác, nói thô ác, tham lam, giận dữ, si mê. Do tạo nghiệp, đặc biệt là nghiệp ác mà con người phải chịu đau khổ, không dứt ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Như vậy là do mê hoặc, tối tăm mà sinh ra nghiệp. Vì tạo nên nghiệp nên phải chịu qua khổ. Quá trình hoặc-nghiệp-quá (khổ) diễn đi diễn lại mãi, không chỉ trong một đời mà trong nhiều đời, nhiều kiếp.

Có thể khái quát 12 nhân duyên trong quá trình hoặc - nghiệp - quả như sau:

Hoặc gồm vô minh, ái, thủ;

Nghiệp gồm hành, hữu

Quả gồm thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, lão, sinh, tử.

3. Diệt đế (Nirodha Satya) là chân lý nói về sự khổ. Đạo Phật quan niệm sự khổ do sự vận hành của thập nhị nhân duyên, trong đó gốc rễ sâu xa là vô minh. Vậy muốn diệt khổ phải đi ngược lại sự vận động của 12 nhân duyên, bắt đầu từ diệt trừ vô minh. Vô minh bị diệt, trí tuệ được bừng sáng hiểu rõ được bản chất của tồn tại, thực tướng của vũ trụ và con người, không còn tham dục và kéo theo những hành động tạo nghiệp nữa, tức là thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nói cách khác, diệt trừ được vô minh, tham dục thì hoạt động ác nghiệp của ngũ uẩn dừng lại, tu chứng đến niết bàn tịch diệt khi ấy mới biết luân hồi sinh tử.

4. Đạo đế (Marga Satya) là chân lý nói về con đường tu tập phai theo. Đạo Phật chu trường vừa lấy trí tuệ diệt trừ vô minh, phá vòng luân hồi sinh tử, vừa thực hành tu tập diệt trừ tham dục để chuyển nghiệp, đạt đến sự giải thoát.

Đạo Phật đặt ra nhiều phép tu tập thực tiễn trong đó quan trọng hơn cả là tu theo “BÁT CHÍNH ĐẠO” và “TAM HỌC”. Các phép tu tập là:

- “Tứ niệm xứ” là 4 nơi hướng sự suy nghĩ vào: thân, thụ, tâm, pháp.

- “Tứ chính cần” là 4 điều siêng năng chân chính trong tu tập để bỏ điều ác, làm điều thiện. Phép tu hành

nhằm chế ngự những hành vi biểu lộ ra ngoài.

- “Tứ thần túc” là 4 chỗ nương tựa để định tâm: thiện niệm, tính tiến, tuệ.

- “Ngũ căn” và “ngũ lực”. Ngũ căn là 5 cái gốc sinh ra các thiện pháp: tín căn, tính tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

“Ngũ lực” là ngũ căn đạt đến mức đối trị được sự phiền não, diệt trừ cái ác pháp.

- “Thất giác chi” là 7 điều tụ tập đạt trí tuệ cao.

- “Bát chính đạo”, (Đây là 37 phẩm; tiêu thừa là chính đạo, đại thừa là trợ đạo)

BÁT CHÍNH ĐẠO (Aryastangika Marga)

Đó là đường tu hành 8 điều chân chính:

1. *Chính tri kiến (Samyag Drsti)* là quan niệm chân chính về đạo, nhất là lý thuyết Tứ diện để có niềm tin vào sự giải thoát - kiến thức chính đáng.

2. *Chính tư duy (Samyag Samkalpa)* là suy nghĩ chân chính, nhất là ý nghĩa chân chính của tứ diệu để lìa bỏ tham dục.

3. *Chính ngữ (Samyag Vaca)* là lời nói thanh tịnh, thẳng thắn, không nói điều sai trái để không tạo ra nghiệp, ác từ miệng.

4. *Chính nghiệp (Samyag Karmanta)* là hành động chân chính có lợi cho nhân sinh để thâm nhập thanh tịnh.

5. *Chính mệnh (Samyag Agiva)* là sống bằng nghề nghiệp chân chính để tam nghiệp (thân nghiệp, khẩu

ngiệp, ý nghiệp) trong sạch.

6. *Chính tinh tiến (Samyag Vyayama)* là tiến tới con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện.

7. *Chính niệm (Samyag Smrti)* là chỉ nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm những hành động bất chính.

8. *Chính định (Samyag Samadhi)* là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động đề trí tuệ bừng sáng.

TAM HỌC

Tam học là giới - định - tuệ, là tiến trình tu hành để đạt đến sự giác ngộ.

- *Giới (Pratimoksa)* từ phiên âm chữ hán là ba-la-đề-mộc-xa hay “biệt giai thoát”, là những điều răn cấm, những quy định giúp người tu hành không phạm những lỗi lầm do thân khẩu, ý tạo ra. Đạo Phật chế định nhiều giới cho các đối tượng tu hành.

- *Định (Samadhi)* là phương pháp giúp người tu hành không tán loạn thân tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ phát sáng.

- *Tuệ (Prajñā)* là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, do đó chỉ nghĩ làm điều thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Đạo Phật coi tam học, giới là quan trọng bậc nhất, vì có giữ giới thì tâm mới định, tâm có định thì tuệ mới phát sinh. Tuệ có phát sinh thì mới diệt trừ được vô minh, phiền não, mới “minh tâm, kiến tính” và thành Phật được.

Tu tam học cũng là quá trình tu theo bát chính đạo.

nghiệp, ý nghiệp) trong sạch.

6. *Chính tinh tiến (Samyag Vyayama)* là tiến tới con đường tu hành, bỏ việc ác, làm việc thiện.

7. *Chính niệm (Samyag Smrti)* là chỉ nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm những hành động bất chính.

8. *Chính định (Samyag Samadhi)* là giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ bừng sáng.

TAM HỌC

Tam học là giới - định - tuệ, là tiến trình tu hành để đạt đến sự giác ngộ.

- *Giới (Pratimoksa)* từ phiên âm chữ hán là ba-la-đề-mộc-xa hay “biệt giai thoát”, là những điều răn cấm, những quy định giúp người tu hành không phạm những lỗi lầm do thân khẩu, ý tạo ra. Đạo Phật chế định nhiều giới cho các đối tượng tu hành.

- *Định (Samadhi)* là phương pháp giúp người tu hành không tán loạn thân tâm, nhờ đó mà loại trừ những ý nghĩ xấu, tư tưởng xấu, tạo điều kiện cho trí tuệ phát sáng.

- *Tuệ (Prajñā)* là người tu hành có trí tuệ sáng suốt đã diệt trừ được vô minh, tham dục, chứng ngộ được chân lý Phật, do đó chỉ nghĩ làm điều thiện, mưu lợi ích cho chúng sinh.

Đạo Phật coi tam học, giới là quan trọng bậc nhất, vì có giữ giới thì tâm mới định, tâm có định thì tuệ mới phát sinh. Tuệ có phát sinh thì mới diệt trừ được vô minh, phiền não, mới “minh tâm, kiến tính” và thành Phật được.

Tu tam học cũng là quá trình tu theo bát chính đạo.

- | | | |
|-------------------|---|---------|
| - Chính ngữ | { | là giới |
| - Chính nghiệp | | |
| - Chính tịnh tiến | | |
| - Chính mệnh | | |
| | | |
| - Chính niệm | { | là Định |
| - Chính định | | |
| | | |
| - Chính tu kiên | { | là Tuệ. |
| - Chính tư duy | | |

· 28. P.K: ***Đạo Phật Việt Nam ta phát triển rực rỡ nhất là giai đoạn nào?***

H.T: Phật giáo thiên tông vào nước ta, trước hết phát triển trong giới trí thức - cung đình từ Đinh (968-980) tiền Lê (980-1009) đến Lý (1010-1225) và đã mang trong mình nó bản sắc Việt Nam, mà tiêu biểu là phái Thảo Đường (vị thiên sư Thảo Đường sáng lập phái này ở chùa Khai Quốc) do lý Thánh Tông, một vị vua anh kiệt tham thiên đứng đầu. Nhưng thiên học Việt Nam phát triển rực rỡ nhất là ở *giai đoạn nhà Trần (1226-1400)*.

Với tư tưởng vừa thâm trầm vừa phóng khoáng của các nhà thiên học đời Trần đã đúc kết trong các tác phẩm như *khóa hư lục* của Trần Thái Tông, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* cùng thơ, kệ, ngữ lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đã làm cho binh diện Phật học nước ta bừng

sáng lên.

Đặc biệt, sự xuất hiện phái *thiền Trúc Lâm Yên Tử* là điều quan trọng vì phái thiền này hoàn toàn do người Việt Nam ta sáng lập, thể hiện được đầy đủ đặc trưng Việt Nam, để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử văn hóa dân tộc. Đây là phái thiền độc lập của Việt Nam.

Tứ tượng đạo Phật bao la thâu tóm lại bằng một chữ Tâm, cũng như toàn bộ yếu chỉ thiền được nói gọn vào 4 câu:

Truyền riêng ở ngoài kinh giáo
Không lập văn tự,
Chỉ thẳng vào Tâm
Thấy tình thành Phật.

Đó là điều cốt tủy phổ biến cho cả đạo thiền ở Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

29. P.K: Xét bình diện triết học, các nhà thiền học đời Trần đã suy nghĩ và kiến giải các vấn đề Phật giáo đặt ra về tâm, Phật, vô, hữu, sống, chết ... với tinh thần thế nào?

HT.T: Thật là độc đáo, thật là táo bạo

- Một học trò hỏi vua Trần Nhân Tông:
- Như thế nào là Phật?

Trả lời:

- Như cảm bồi ở dưới cội (Ý nói giác ngộ thấu suốt nghiền tan vọng hoặc trần lao) hỏi tiếp:
- Lúc giết người không để mắt thì như thế nào?

Trả lời:

- Khắp toàn thân là can đảm.

• Trong Hành Trạng thượng sĩ ghi câu chuyện sau:

Một lần Thái hậu (mẹ Trần Nhân Tông) mời tiệc Tuệ Trung thượng sĩ. Thượng sĩ ăn các món ăn mặn, món ăn thịt như người đời. Thái hậu thấy lạ, hỏi:

- Anh tu thiền mà ăn thịt, sao thành Phật được?

Thượng sĩ cười đáp:

- Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật. Phật chẳng cần làm anh.

• Trần Thái Tông khi Luận về niệm Phật, nói:

- Người tri có 3 hạng... Người thượng trí, tâm tức Phật, không cần tu thêm ... Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng, tướng, tướng không hai, lặng lẽ có thường, có mà không biết, ấy là Phật sống.

Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ quan niệm mục đích của người tu hành Phật là đạt đến giác ngộ (Samvedhi) mà sự giác ngộ đó chủ quan quyết định. Muốn giác ngộ không phải đi tìm nguyên nhân bên ngoài mà phải tìm nguyên nhân bên trong - nội Tâm ta.

Bởi vậy, vì Phật tính ở trong tâm ta, nên điều cốt yếu là phải thấy được Phật tính thông qui còn mắt Tuệ độ năm lấy chân lý đó:

Khi có được con mắt Tuệ, nghĩa là có được ánh sáng trí tuệ của Phật thì Phật và ta là đồng nhất. Hiểu được như vậy thì tất cả mọi gì trở buộc ta về quan niệm như cũ sống, cái chết, chuyển tọa thiền, thuyết pháp... không còn là những chuyện đang bàn luận. Phật là ở ngay những cái

đó. Chính vì nó nắm được “chìa khóa” mở cửa đi vào đất Phật bằng con đường “Chẳng trụ vào bất cứ đâu, ở trong ở ngoài thì lui tới được tự do không gì vướng mắc” nên các nhà thiên học đời Trần đã đi xa trên con đường phủ định cả TÂM cả PHẬT. Phái thiên Trúc Lâm Yên Tử được xây dựng trên hai chiều ảnh hưởng Ấn Độ - Trung Quốc, mà mở lấy con đường riêng, phù hợp với dân tộc. Và trong khi tiếp nhận cả hai luồng ảnh hưởng ấy, các vị thiên học đời Trần đã khéo điều chỉnh hai cực Ấn Độ - Trung Quốc: một bên quá ham chuộng sự bay bổng, thần bí, một bên quá thực tiễn, duy lý.

Phật giáo thiên tông khi vào Trung Quốc đã gây ra trong các nhà Phật học những cuộc tranh luận sôi nổi về đạo pháp, vô thượng... Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phân chia các tông, phái, là những cuộc bàn luận, đấu tranh tư tưởng thật dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái thiên Nam Phương của Huệ Năng với phái thiên Bắc Phương của Thần Tú thời kỳ sơ Đường.

Ở Việt Nam ta thì khác hẳn, trên Pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần không có mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều thống nhất qui vào một phái chính, thể hiện sự đồng thuận, thống nhất xã hội, đoàn kết dân tộc vốn là bản chất cố hữu, chỗ dựa sống còn của cả dân tộc. Đời Trần, Phật giáo là đời tôn, quốc giáo nhưng không hề đàn áp các tôn giáo khác. Sau lại dung hợp, đồng nguyên với Lão Giáo và Tống Nho gọi là “Tam giáo đồng nguyên”.

Về mặt tư tưởng, văn hóa (thơ, kiến trúc, điêu khắc) đời Trần phát triển do tư tưởng Phật giáo thiên Tông sôi rạo.

30. P.K: *Thưa Hòa thượng, xin vui lòng cho biết cách bố trí tượng thờ trong chùa Phật giáo ở nước ta theo Bắc Tông như thế nào? và vài nét về từng tượng.*

H.T: Một ngôi chùa Phật giáo (theo Bắc Tông - ở miền Bắc nước ta) phổ biến có 4 khu vực:

- Chính điện
- Tiền đường
- Nhà hành lang
- Nhà tổ và nhà trai

Ở CHÍNH ĐIỆN

1. Tượng Tam Thế là 3 pho tượng ngồi ngang nhau ở nơi cao nhất trên bàn thờ, đại diện cho chu Phật trong ba thời gian quá khứ, hiện tại thế, vị lai thế. (có thuyết nói đức Phật A-di-đà là vị Phật quá khứ “tam thế tương liên” thì không đúng. Nên nhớ trong kinh Tịnh Độ, danh hiệu của Ngài là Vô Lượng Thọ “hiện nay ngài đang thuyết pháp” tiếp dẫn chúng sinh ở mười phương thế giới vãng sinh tới cõi cực Lạc, và lại Ngài cũng ra đời cõi Sa Bà này).

2. Tượng A-di-đà Tam Tôn

Tượng còn được gọi là “Tây phương tam thánh” đặt ở hàng thứ hai từ trên xuống gồm:

Phật A-di-đà (ngồi giữa)

Đại Thế Chí (bên trái). Đây là hai vị hộ pháp giúp việc cứu độ cho Phật A-di-đà.

Quan Thế Âm (bên phải) với một số sắc tướng và danh hiệu khác Quan thế âm vô úy, Quan thế âm Nam Hải,

Quan thế âm nghìn mắt nghìn tay, Phật bà Quan âm.

Phật A-di-đà là Phật được tạc to nhất trong các nhóm tượng tùy theo khuôn khổ từng chùa.

Phật A-di-đà được tạc trong tư thế tọa thiền ngồi xếp bằng, hai tay đặt giữa lòng đùi, khuôn mặt đôn hậu, mắt nhìn xuống suy tư, miệng hơi mỉm cười. Cũng có nơi, tượng Phật A-di-đà ở tư thế thuyết pháp trên tòa sen từ thời.

3. Tượng Thích-ca Mâu-ni.

Tượng đặt ở hàng thứ ba, chính giữa. Ở trong chùa Phật giáo ta, tượng Thích-ca Mâu-ni được tạc ở 4 tư thế khác nhau thuộc các giai đoạn khác nhau. Theo truyền thuyết về cuộc đời và sự nghiệp của Thích-ca Mâu-ni với cái tên gọi như sau:

- *Tượng Cửu Long* (Thích-ca sơ sinh) tượng Thích-ca ở tư thế đã bước đi rồi đứng lại, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, có 9 con rồng uốn châu xung quanh, tượng Cửu Long dựa vào Phật sự nói rằng, khi Thích-ca giáng sinh có 9 con rồng phun nước để tắm cho Ngủ. Tắm xong, Ngủ từ đi 7 bước về phía trước, tay phải Ngủ chỉ lên trời, tay trái Ngủ chỉ thẳng xuống đất mà nói ngay được rằng “Thiên thượng, Thiên hạ, duy ngã độc tôn” (theo nghĩa là trên trời, dưới đất, chỉ có “ta” là tôn quý) (Ta đây là “Đại ngã” bản tính của Chân Như, không phải Tiểu ngã cá nhân riêng của mình, truyền tâm ấn). Hai bên tượng Cửu Long là hai tượng Đề thích và Phạm Vương, chủ tể thế giới, nên tạc theo kiểu nhà vua ngồi trên ngai.

- *Tượng Tuyết Sơn* diễn tả Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ tu khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn núi rừng Ni câu Luật với thân hình gầy gò, chỉ có da bọc xương, đầu gần quên

gọi là tượng “nhịn ăn dê mặc”.

- *Tượng Thích-ca thuyết pháp* (còn gọi là Thích-ca giáo chủ) Tượng được tạc trong tư thế ngồi trên tòa sen, mặc áo pháp, một vai dê trần (tượng tay cầm bông sen là Thế tôn niêm hoa...).

Hai bên tượng Thích-ca thuyết pháp có hai vị thị giả là Văn thù Bồ tát (giúp về trí tuệ thuộc lý) và Phổ hiền Bồ tát (giúp về hành nguyện thuộc sự). Có chùa thay hai tượng này bằng hai tượng đệ tử An-na-da và Ca-diếp (thuộc bộ ba của tiêu thừa).

- Tượng Nát Bàn

Tượng tạc diễn tả Thích-ca Mâu-ni đang nhập Nát bàn.

Thông thường tượng Nát bàn ở tư thế nằm nghiêng sườn bên phải xuống thoải mái, tay phải co lại chống lên đầu, mắt lúm dim.

Tượng Nát bàn ít thấy ở các ngôi chùa thờ Phật theo Bắc tông, còn ở các ngôi chùa thờ Phật theo Nam tông thấy phổ biến.

4. Tượng Phật Di-Lặc.

Phật Di-Lặc được diễn tả bằng một pho tượng có dáng thư thái, thanh thản, hơi ưu phiền của bậc tu hành sắp đắc đạo thành Phật. Vì có thân hình đầy đặn, miệng cười lạc quan, nên dân gian quen gọi là ông “No” hay ông “Nhịn ăn dê ăn” (phân biệt với tượng Tuyết Sơn là ông “Nhịn ăn dê mặc”).

Thông thường hai bên tượng Phật Di-Lặc là hai tượng Pháp hoa làm Bồ tát và Đại diện tượng Bồ tát, nên còn gọi là Di-Lặc tam tôn.

Ở NHÀ BÁI ĐƯỜNG

Thông thường nhà Bái đường được xây dựng trước cửa CHÍNH ĐIỆN (còn gọi là tiền đường).

Các tượng bày ở nhà Bái đường gồm:

+ *Tượng Hộ pháp.*

Hai gian bên ơ bái đường đặt tượng hai vị Hộ pháp. Hai vị Hộ pháp là ý nghĩa khuyến Thiện và trừng ác để hộ trì Phật pháp.

Tượng Hộ pháp thường được tạc rất to, theo kiểu võ sĩ cổ, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ, một vị tay cầm viên ngọc, một vị tay cầm binh khí, trong tư thế đứng hoặc ngồi trên lưng con sơn (một loại giống sư tử).

+ *Tượng Thần Thổ Địa - Thánh Tăng.*

Một bên tượng Thổ địa và một bên tượng Thánh tăng, lấy điển tích về cùng xuất hiện đồng thời chứng minh khi Đức Thích-ca vừa thành đạo. Trưởng giả Cấp-cô-độc, một nhân vật thời Thích-ca tại thế, đã mua một khu vườn cây xây tịnh xá, ngôi chùa rất to lớn đầu tiên trên thế giới, thỉnh Phật Thích-ca về thuyết pháp. Sau này ông được coi là người bảo vệ tài sản của nhà chùa. Vì vậy người ta gọi là Đức ông hay Đức chúa Già Lam Châu Tề (thờ gian bên).

NHÀ HÀNH LANG

Trong các ngôi chùa thờ Phật ở Việt Nam, nhà hành lang được xây rất linh hoạt: có thể là hai dãy nhà riêng để đi lại chạy song song ở hai bên nhà chính điện, cũng có thể chung mái với hai bên nhà chính điện, mà theo đó, đi vào nhà tăng (hậu đường).

Tượng bày ở nhà hành lang là 18 vị LA HÁN (gọi là Thập bát Hán). Tượng tạc kích thước bằng người thường với các tư thế khác nhau. Vị ngồi trên tảng đá, vị ngồi trên gốc cây, lưng ngựa, lưng tê giác ve mặt suy nghĩ trầm mặc.

La Hán là qua vị thanh cao nhất của Tiểu thừa nhưng còn phiền não luân hồi sinh tử.

Phật giáo Tiểu thừa cho rằng có 16 vị La Hán vâng lệnh của Phật ở mãi trên thế gian để cứu độ chúng sinh, không nhập diệt. Theo sách Phật, chỉ có 16 vị La Hán nhưng trên thực tế người ta tạo thêm hai vị nữa thành Thập Bát La Hán.

NHA TĂNG

Nêu thờ Tổ gọi là Nhà Tổ, dùng trai tang gọi là Nhà Trai

Nhà tăng thường được xây dựng sau chính điện nên còn gọi là hậu đường.

Trên cao của gian giữa thờ hai tượng Thánh tăng A-nan-da (có người nói rằng Văn Thủ Bồ tát) và sư tổ Bồ-đề-dạt-ma (Bohuidharma). Thờ ngài A-nan-da thuộc Tiểu thừa; Ngài Văn Thủ thuộc Đại thừa; Ngài Bồ đề đạt Ma là tổ sư truyền đạo thiền sung cõi Đông Hoa. Dưới là các vị sư tổ đã tu tại chùa. Các vị sư tổ có thể tạc tượng hoặc không.

Ở chùa xây dựng một điện riêng để thờ các vị thần thánh này. Ngoài ra, ở nhà tăng trong một số chùa còn thờ tượng Quan âm Tống Tử, Quan âm tọa sơn...

Trên là cách bố trí có tính phổ biến trong một ngôi chùa Phật giáo theo Bắc tông, tuy vậy ở mỗi chùa tùy theo vị trí các tượng cũng có sự thay đổi cho phù hợp.

31. P.K: *Hàng năm vào dịp Tết Nguyên đán, các Phật tử và những người đi chùa đều chúc nhau một mùa xuân Di-Lặc hay một mùa xuân an lạc, hạnh phúc quanh năm, hay một câu chúc an khang, thịnh vượng và hạnh phúc?*

Sự tích đức Phật Di-Lặc thế nào mà trong dân gian gọi là ông “No”, ông “Nhìn mặc để ăn?”.

H.T: Đức Phật Di-Lặc được biểu hiện bằng một vị Phật thân hình to lớn, mập mạp, bụng phệ, nụ cười thoải mái “hết cỡ”, tính tình hoan hỷ, tâm hồn thanh thản, ngu ngốc không chọn sang, hèn, nói năng khác thường.

Có khi hình ảnh Di-lặc được vây quanh bởi 6 đứa trẻ vây quanh, đứa thì móc lỗ mũi, đứa thì moi miệng, đứa thì thọc vào lỗ tai nhưng Ngài vẫn xem như không, vẫn tươi cười hớn hơ.

Sáu đứa trẻ đó biểu hiện cho 6 căn 6 thức của con người được gọi là lục tặc (sáu tên giặc) luôn quấy rối con người, xui bậy con người phạm sai lầm. Tu theo duy thức chứng được đạo quả.

Ngày mồng một Tết Nguyên Đán là ngày vía-ngày đản sinh của Đức Phật Đương Lai hạ sinh Di-Lặc. Đức Phật kế cận ngay Đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm Giác chủ cõi Sa bà này thuyết pháp độ sinh.

Ngài người thuộc dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), thân phụ tên là Bà-Bà-Lợi, họ A-dật-da, tên là Di-Lặc. A-dật-da nghĩa là Vô Năng Thắng; hạnh tu và lòng Từ Bi của Ngài không ai sánh kịp. Di-Lặc nghĩa là Từ Thị, lòng Từ rộng lớn. Sở dĩ gọi là Từ Thị là vì khi thân mẫu Ngài chưa thụ thai thì Từ tâm rất kém, nhưng khi đã thụ

thai thì tâm tử rộng mở. Lại trong một kiếp quá khứ, Ngài làm một vị tiên là Nhất Thiết Trí Quang, nhờ Đức Phật dạy pháp tu Tứ tâm tam muội, Ngài tu pháp ấy đến khi thành Phật, nên gọi Ngài là Từ Thị.

Trong một tiền kiếp nữa, Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, Ngài cùng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni phát Bồ đề tâm tu các pháp lành. Đền đời Đức Phật Nhật Nguyệt Đương, ngài cũng xuất gia tu hành. Ngài có lòng từ bi nhưng lại thiếu hạnh Tinh tiến, nên khi đức Thích-ca thành Phật, Ngài mới lên địa vị nhất sinh bổ xứ Bồ-tát nghĩa là sẽ thành Phật chỉ qua một đời này (Phật tương lai) Ngài được Đức Phật Thích-ca thọ ký sẽ thành Phật hiện là Di-Lặc sau này, tại Hội Long Hoa. Phật Di-Lặc mở hội thuyết pháp đầu tiên tại vườn cây Long Hoa (thỉnh rồng, hoa vàng) cũng như Phật Thích-ca thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.

Hiện nay Đức Phật Di-Lặc ở trên cõi Đâu-Suất nội viên độ thoát cho vô số chúng sinh. Ngài thường ngồi trên pháp tòa sư tử, thân thể trang nghiêm, trí hạnh đầy đủ do lòng từ bi và hạnh nguyện rộng lớn của Ngài nên những ai sinh trên cõi trời Đâu-suất thì lạc lạc hơn cõi khác... Hình ảnh và tướng Ngài mà ta chiêm bái là một hóa thân của Ngài.

Sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt, Ngài hiện thân là một vị Hòa Thượng tại đất Minh Châu, Phụng Hóa (Trung Quốc) tên là Khê Thư. Ngài có tám vóc cao to âm mặc kiêu dân dã, bụng phệ, tính tình rất vui vẻ, đôn hậu, thường quây vui đi khắp thực đem nuôi trẻ con và thường làm những việc rất kỳ dị, người phàm không thể hiểu nổi. Người ta gọi Ngài là Bồ Đại Hòa thượng (vị Hòa thượng mang đầy vào) khi Ngài thành Phật cõi đời vui sướng vô

cùng.

Mỗi lần xuân về, nhân Tết Nguyên đán, đúng ngày sinh của Người, mong một tết âm lịch, người ta vào chùa lễ Phật, lễ Đức Phật Di-Lặc để cầu phúc, để Ngài ban phúc cho mình, và lay Ngài, nguyện rằng sẽ theo hạnh Từ bi, Hỷ xả của Ngài, hứa rằng một năm mới, một năm Giác ngộ - vì Ngài là Đức Phật tương lai. Do vậy có câu chúc mừng năm mới có mùa xuân Di-Lặc.

Vì những lễ trên mô hình tượng Ngài to lớn, béo tốt lúc nào cũng tươi vui.

32. P.K: Mong được Hòa thượng giới thiệu cho đôi điều về giáo lý Đạo Phật.

H.T: Kinh sách Phật có rất nhiều, chia làm ba loại gọi là “Tam tạng kinh điển” bao gồm kinh, luật, luận.

Về kinh tạng (Sutrapitaki) là những sách ghi những lời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni truyền đạo và được Đại đệ tử An-na-da tập hợp lại gồm 5 bộ lớn.

1. *Trường bộ kinh* (Digha Nikaya) cũng như trường A-hàm bao gồm những bộ thuyết pháp dài của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

2. *Trung bộ kinh* (Majjiima Nikaya) cũng như trung A - Hàm bao gồm những bài thuyết pháp dài trung bình.

3. *Tương ưng bộ kinh* - kinh riêng hợp ước căn cơ Tiểu thừa (Samyutta Nikaya) bao gồm những bài thuyết pháp được sắp xếp theo từng đề tài.

4. *Tăng bộ kinh* (AnguHara Nikaya) cũng như Tăng Nhất A-Hàm bao gồm những bài thuyết pháp sắp xếp theo

từng pháp.

5- *Tiểu bộ kinh* (Khudaka Nikaya) cũng như Tập A hàm gồm 15 tập kinh xưa nhất.

Phật giáo Đại thừa cũng như Tiểu thừa đều coi 5 bộ kinh trên.

Ngoài ra, Phật giáo Đại thừa còn có các kinh lớn khác như: Hoa nghiêm, Diệu pháp liên hoa, Bát nhã Ba-la-mật-da, Lăng nghiêm, Kim Cương, Di-dà v.v... cao siêu hơn các bộ kinh của Phật giáo Nguyên Thủy nhiều.

Về luật tạng (Vinaya pitaka) là sách ghi những giới luật do Phật chế định làm khuôn phép cho việc sinh hoạt, tu học của đệ tử, nhất là đối với những người xuất gia tu hành Ưu-ba-ly, một đại đệ tử của Đức Phật Thích-ca có công trong việc tập hợp hình thành luật tạng từ lần kết tập đầu tiên.

Về luận tạng (Abhidhamma pitaka) là những sách được các vị Điện Thánh Tăng biên soạn sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt để lý luận về những kinh luận của đạo Phật một cách có hệ thống, phê bình, uốn nắn những hiểu biết chưa đúng hay sai lầm hoặc chống lại những quan niệm xa lạ, trái với giáo lý đạo Phật.⁽¹⁾ Có thể kể một số tác phẩm nổi tiếng về Luận tạng của Phật giáo Đại thừa

(1) Có hai quan điểm về Luận tạng: Một cho rằng Luận tạng được hình thành ngay từ lần tập kết kinh điển thứ nhất do đại đệ tử Ca-diếp tập hợp. Một quan điểm khác cho rằng Luận tạng chỉ được hình thành vào khoảng hơn 200 năm sau khi Đức Phật Thích-ca nhập diệt. Phật giáo chia rẽ làm hai phái Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Nhưng ngay khi kết tập lần đầu cũng đã có tạng luận rồi, gọi Ưu Ba Đề Xá bộ thuộc trong 12 bộ kinh lớn.

như Du Già Sư Địa luận của đức Di-Lặc, Đại Trí Độ luận của Ngài Long Thọ, Đại thừa khoi tín luận của Mô Minh, Đại thừa không tôn của Long Thọ, Duy thức của Vô Trước và Thệ Thân, v.v...

Nguyên bản các kinh sách của Phật giáo được ghi chép bằng chữ Phạn (San seril) và chữ Pali, là hai thứ tiếng của Ấn Độ thời kỳ Phật giáo khai sinh.

Sau này kinh sách của Phật giáo được dịch ra nhiều thứ tiếng như Hán, Mãn Châu, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Nga. Đức phổ biến khá rộng rãi trên thế giới.

Cũng như các tôn giáo khác, đối tượng phản ánh của Phật giáo là thế giới và con người. Quan niệm về thế giới và con người có hệ thống và mang tính triết học sâu sắc, trên cơ sở tiếp thụ có chọn lọc nhiều yếu tố của đạo Bà-la-môn và các trào lưu triết học Ấn Độ cổ đại.

Đây là yếu tố cốt nghĩa vũ trụ quan, nhân sinh quan, giải thích thế giới, khám phá muôn vật, chi đường giải thoát cứu vớt chung sinh.

33. P.K: *Tu tại gia và xuất gia tu hành có gì khác nhau?*

H.T. Người theo Đạo Phật chia thành hai hăng: tu tại gia và xuất gia tu hành.

Người tu tại gia còn gọi là Ưu-bà-tắc (Upasaka) đối với nam và Ưu-bà-di (Upasika) đối với nữ. Trung Quốc dịch Ưu-bà-tắc là nam cư sĩ, Ưu-bà-di là nữ cư sĩ hay thiện nam tín nữ. Để trở thành tín đồ thuần thành của đạo Phật phải

thực hiện nghi lễ “quy y” Tam Bảo, nghĩa qui (trở về) y (dựa vào) Quy y Tam Bảo là trở về nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng.

Người xuất gia tu hành gọi là tăng đối với nam (tăng có gốc chữ Shangha theo chữ Hán là tăng già) còn ni chỉ nữ.

Người được xuất gia tu hành phải được thuận tình của cha mẹ, không bị tàn tật, dui què, không nói ngọng, không phạm tội, không trốn nợ. Người đó phải được tăng chúng trong chùa hay tu viện đồng ý chấp nhận.

Người mới xuất gia tu hành gọi là tiểu điều hay gọi đúng danh từ xưa là hình đồng.

Sau một khoảng thời gian tập sự, nếu được tăng chúng đồng ý, tiêu được thụ giới Sa-di (Sramanera), gọi là sư bác. Sau một thời gian làm Sa-di (sư bác), mấy năm hoặc lâu hơn, nếu được tăng chúng chứng nhận xét có đủ tư cách và trình độ thì được thụ giới tỷ kheo (Bi Khu). Người thụ giới tỷ kheo được gọi là Đại Đức hay sư ông. Nữ gọi Sa-di-ni-va tỷ khiêu sư (Lễ thụ giới tỷ kheo tổ chức theo một thiết chế gọi là giới đàn; chủ giới đàn là một vị Hòa thượng cao niên có uy tín. Giúp chủ giới đàn còn có hai vị Hòa thượng khác, một gọi là yết ma, một gọi là giáo thọ để lo nghi lễ và lo dạy về giới luật, lại cần 7 vị sư nữa làm tôn chứng (tam sư, thất chứng)

Những vị tỷ kheo có nhiều tuổi hạ, có đạo đức và trình độ Phật học cao hơn được suy tôn là Thượng tọa và cao cấp hơn là Hòa thượng.

Ở Việt Nam, tỷ kheo có phẩm Thượng tọa phải có 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời.

Hòa thượng phai có 40 tuổi hạ và ít nhất là 60 tuổi đời.

Đối với ni thì Thượng tọa thay bằng ni sư, Hòa thượng thay bằng sư trưởng.

. Thế nào là một tuổi Hạ?

. Theo truyền thống có từ thời Phật còn tại thế, mỗi năm 3 tháng vào mùa mưa, các vị tỷ khiêu, tỷ khiêu ni tập hợp lại một nơi (chùa hay tu viện) để tu học ba tháng liền. Đó là mùa an cư kiết hạ của Phật giáo mà ngày nay vẫn được duy trì.

Tăng ni xuất gia được tính tuổi đạo bằng tuổi hạ với mỗi khóa an cư hàng năm. Cứ tính theo tuổi hạ mà lên cao.

34. P.K: Xin nói thêm ý Phật tại tâm?

H.T: Cứu khổ, giải thoát vừa là nội dung vừa là chủ đích của đạo Phật. Đạo Phật cho rằng trước kia và ngày nay chỉ lý giải về nỗi khổ đau và giải thoát nỗi khổ đau. Cũng như nước biển đại dương chỉ có một vị mặn, học thuyết Phật chỉ có một vị là cứu vớt chúng sinh. Con người là chính nguyên nhân của con người. Con người quý khứ là nguyên nhân của con người hiện tại, con người hiện tại là nguyên nhân của con người tương lai chứ không phải do một ai, một lực lượng siêu phàm nào khác. Do vậy, đạo Phật chu trường tất cả mọi chúng sinh không phân biệt sang, hèn, giàu nghèo đều có thể giải thoát, trở thành Phật. *Bản thân Phật* cũng nhận mình không phải là thần, là thánh, mà chỉ là người đã *giác ngộ, giải thoát*.

Dức Phật nói:

TA LÀ PHẬT ĐÀ THÀNH, CHÚNG SINH LÀ PHẬT SẼ THÀNH. Đạo Phật quan niệm rằng trong mỗi chúng sinh đều có Phật tính, nếu biết tu hành phát huy Phật tính thì

dần dần đi đến thành Phật. Sách Phật là ngọn đèn, thân ta như bóng đèn, vô minh, tham dục như bụi che. Nếu như không tu luyện thân tâm, bụi vô minh, tham dục sẽ che lấp Phật tính. Ngược lại, nếu thường xuyên tu dưỡng thân tâm, đoạn trừ vô minh, tham dục thì Phật tính ngày càng trong sáng.

Đạo Phật cho rằng sự giải thoát, sự giác ngộ là công việc của chúng sinh, do mỗi chúng sinh thực hiện và tùy thuộc vào quá trình tu tập của từng người. Nếu ai tu dưỡng rèn luyện tốt thì nhanh chóng giác ngộ, giải thoát.

Đức Phật khuyên các đệ tử: “Hỡi đệ tử, hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự tạo cho mình một chỗ nương tựa và đừng nương tựa vào ai khác ngoài bản thân mình.

Hãy cầm vững ngọn đèn chân lý. Hãy nương tựa vững chắc vào ngọn đèn chân lý, đừng nương tựa vào những gì ngoài chân lý. Phải coi sự giải thoát là cứu cánh cuối cùng của cuộc đời.”

Nát bàn là danh từ chữ Phạn (Nirvana) có nghĩa là lạng lạng diệt hết phiền não. Về Nát bàn, nhiều sách còn có sự lý giải khác nhau. Nát bàn là trạng thái tâm hồn đã đoạn trừ được những ràng buộc trần thế, những khổ đau, phiền não do vô minh, tham dục gây ra, một tâm hồn hoàn toàn giải thoát.

Đạo Phật cho rằng còn vô minh, còn tham lam dục vọng thì còn luân hồi sinh tử.

Chỉ khi diệt trừ vô minh, tham dục thì mới hết luân hồi sinh tử, cảnh giới được Nát bàn.

Nói cách khác, nếu vô minh tạo ra nghiệp, là nguồn gốc

của mọi sự khổ đau, thì Nát bàn là chấm dứt đau khổ, gắn liền với diệt dục, hiểu biết và giác ngộ.

Các sách Phật còn đề cập đến khái niệm “Hữu dư Nát bàn” và “Vô dư Nát bàn”. Đó là hai hình thức cảnh giới Nát bàn. Vô dư Nát bàn mới hoàn toàn giải thoát.

Hữu dư Nát bàn là hình thức đạt được trong lúc còn người đang mang thân ngũ uẩn. Vô dư Nát bàn là hình thức chỉ đạt được sau khi lìa bỏ xác thân.

Với nhận thức như vậy, đạo Phật cho rằng Nát bàn không chỉ ở “thế giới hư vô” sau khi chết mà ngay thế gian này, nơi mà có những người tu hành chân chính.

Trình bày những điểm trên đây để thấy rõ thế giới quan và nhân sinh quan của đạo Phật, đối chiếu với học thuyết Mác Lê-nin, đặc biệt đối với tư tưởng Hồ Chí Minh, ta thấy có nhiều điểm tương đồng. Đây là một công trình khảo cứu lớn đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều tập thể có học vấn uyên thâm mới có thể làm được.

35. P.K: *Thế gian này cho đến nay vẫn còn kẻ giàu và người nghèo, còn nhiều bất công xã hội; có nhiều người tốt nhưng vẫn còn không ít kẻ xấu, thậm chí còn có kẻ độc ác chuyên hại người. Nārada, một nhà nghiên cứu đạo Phật nói rằng thế gian này không hoàn toàn tươi đẹp như đóa hoa hồng và nó cũng không tuyệt đối gai góc như cây hồng. Hoa hồng thật dịu dàng, đẹp đẽ, tỏa hương thơm ngào ngạt. Nhưng cái cây của nó sinh ra hoa hồng thì mình, cành đầy gai góc. Hoa là hoa. Gai là gai. Cái gì thuộc về hoa là của hoa. Cái gì thuộc về gai là của gai. Không vì hoa mà ta lao mình vào gai và ngược lại, không vì gai mà ta xa lánh hẳn hoa, lại là một bông hoa rất đẹp, ta yêu ta thích. Trên thế gian này, có người rất lạc quan, tuyệt đối về đẹp của hoa hồng, nhưng cũng có*

người bị quan lại thấy cảnh hồng đầy gai chướng. Và đôi chung với mọi người, có cách nhìn và đầu óc thực tiễn thì cho rằng thế gian không tuyệt đối tuấn đẹp như hoa hồng và cũng không hoàn toàn gai góc đáng sợ như cây cảnh của họ.

Người có hiểu biết sẽ không bao giờ say mê các vẻ đẹp của hoa hồng quá mức nhưng có nhận định đúng với thực chất cái đẹp của nó. Hiểu được bản chất của gai góc thì người ta đủ thận trọng để khỏi bị gai cào, đâm chích. Giống như quả lắc đồng hồ, trái rồi phải, rồi trở lại trái, phải, luôn như vậy.

Có 4 phúc lành và 4 điều bất hạnh trong đời sống mà mỗi con người, ai cũng phải đương đầu, không ai tránh khỏi.

- Đo là: - Được và thua (Labha - alabha).
- Danh thơm và tiếng xấu (Yasa - ayasa).
- Ca tụng và khiển trách (pasamasa - nika).
- Hạnh phúc và đau khổ (kukha - dukkha).

Thưa Hòa thượng, vậy có đúng không?

H T: Đúng vậy.

Trên đời có BÁT PHONG tức là tám luồng gió thổi, những người tu hành kiên nhẫn tới thì không luồng gió nào có thể lay động được nổi.

36 P K: Xin Hòa thượng cho biết ý kiến của mình về tư tưởng của đức Phật Thích ca Mâu ni có điểm nào giống như tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà Hòa thượng tán thưởng.

H T: Mọi người đều dễ dàng nhận biết đạo Phật là đạo đề cập đến con người, yêu thương con người nhất mực, đề cao con người và đặt niềm tin con người có thể vượt qua “luân hồi sinh tử”, diệt trừ vô minh để đến với Nát bàn và

một Nát bàn ngay ở trần thế này. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vậy, coi con người là vốn quý nhất, yêu thương con người nhất mực và tin tưởng vào con người có khả năng cải tạo thế giới, thiên nhiên, xã hội và ngay chính bản thân con người. Con người có thể chuyển hóa cuộc đời mình từ đau khổ vươn tới hạnh phúc.

Đức Phật bằng con đường tu hành và khuyên người là làm theo lời Phật chỉ dẫn để đi tới GIÁC NGỘ và GIẢI THOÁT.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng con người có khả năng giác ngộ và chính từ khả năng này con người có được quyền làm chủ, làm chủ thiên nhiên, xã hội và con người. Con người tốt hay xấu là tùy thuộc vào khả năng phấn đấu, cải tạo của mình, đồng thời không quên tiếp thụ sự giúp đỡ của tập thể sống với mình cùng lao động và làm việc với mình.

Đạo Phật thấy nỗi khổ của chúng sinh và nguyên nhân của sự đau khổ đó là do DỤC VỌNG con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn thấy nỗi thống khổ vô bờ bến của nhân dân dưới ách áp bức, bóc lột của chế độ cũ. Người tìm đường cứu khổ bằng đi tìm chân lý và đi tới quyết định phải đấu tranh cách mạng, trước hết phải giải phóng dân tộc, trong đó có giải phóng giai cấp cần lao và sau đó là phải xây dựng một chế độ xã hội mới đem lại hạnh phúc cho đất nước, cho mỗi gia đình, cho mỗi con người và giúp đỡ bạn bè năm châu bốn biển. Đạo Phật tổ chức theo phép “lục phòng” tức là cùng nhau tu hành, điều gì biết thì cũng giảng giải cho nhau; ở trong một mái nhà, một đại gia đình xã hội, sống chung với nhau thì mọi công việc đều phải cho nhau biết, phải bàn bạc chung, nếu có gì cũng phải chia

đều cho nhau...

Đó là tinh thần của tổ chức.

Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì dạy rằng: đấu tranh như thế nào, phải làm như thế nào, tất cả đều phải xuất phát từ thực tiễn mà đề ra cách giải quyết, cách tổ chức cho phù hợp. Phải dựa vào dân, có dân là có tất cả “Đề trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Do vậy, người nói trong cuộc sống, người này có thể đụng chạm đến người kia, đề giải quyết những vướng mắc phải thực hiện tự phê bình và thân ái phê bình - Tự phê bình là chính, phải làm trước thì mới đoàn kết được, mới giải quyết được những vướng mắc, mâu thuẫn. Giáo lý đạo Phật có câu: “Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”.

Còn Chu tịch lại có câu: “Dĩ bất biến, vạn ứng biến”. Đây là một phương châm hành động. Lấy từ bi làm phương châm hành động. Lấy trí tuệ làm sự nghiệp, lấy từ tâm làm lòng vị tha, lấy nhân nghĩa làm vũ khí.

Trong đạo Phật, có *Đại từ* là thương mọi người, mọi loài; có *Đại bi* là cứu khổ, cứu nạn; có *Vô ngã* là quên mình.

Chất vị tha đó có trong Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người làm cách mạng. Bởi vậy, nhân dân ta, tầng nọ Phật tử rất quý trọng những người làm cách mạng và hết lòng giúp đỡ mọi người cách mạng vì sự nghiệp cao cả. Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiêu biểu cho lòng nhân ái, thương người bị áp bức, bóc lột khổ đau và đấu tranh không mệt mỏi trong suốt cả cuộc đời mình để đem lại hạnh phúc cho mọi người dân, vì độc lập, thống nhất, chu quyền và toàn vẹn lãnh thổ, quốc gia. Đó cũng là thể hiện tinh thần cứu

khô. Đại bi trong đạo Phật. Chu tịch Hồ Chí Minh không có quyền lợi nào khác hơn là quyền lợi mang lại hạnh phúc cho dân cho nước. Đó cũng là tinh thần vị tha, đại ngã ban tính của Ch�n Như trong đạo Phật.

Đạo Phật khơi dậy lòng thương người mà không áp đặt. Chu trương mọi việc đều phai xuất phát từ cuộc sống. Tu ơ trần thế chứ không tu ơ thiên đường. Do vậy, không thể thoát ly thực tiễn cuộc sống. Còn Chu tịch Hồ Chí Minh không những là một nhà lý luận, tư tưởng lớn của thời đại mà còn là một nhà hoạt động thực tiễn lớn. Phương pháp hoạt động của người là thực tiễn - lý luận - thực tiễn Người khuyên "Học đi đôi với hành, lý luận đi đôi với thực tiễn". Thấy chu đạo, Trồ cũng là chu đạo rất giống quan niệm của đạo Phật, "thấy dạy tốt, trồ học tốt".

Đạo Phật chủ trương xây dựng cõi Nát bàn, an vui, tịnh độ, biến nhân gian thành nơi an lạc vô biên, còn Chũ tịch Hồ Chí Minh mong muốn tạo dựng một cuộc sống mới cho dân, cho nước một cách an lạc, một cảnh thiên đường cũng không ngoài trần gian, không ngoài an lạc của dân tộc, của cả thế giới.

Người nói lên ý nguyện cuối cùng của đời mình trong Di chúc thiêng liêng:

"Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Nói theo cách nói của giới Phật giáo thì người muốn biến trần gian thành nơi tịnh độ. Do vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh đã ảnh hưởng sâu sắc đến giới tăng ni, Phật tử.

Đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh rất Việt Nam, rất phù hợp với đạo Phật, càng làm cho giới tăng ni Phật tử cả nước ngưỡng mộ, tin tưởng, quý phục người. Người thật tuyệt mỹ, giàu lòng vị tha, vô ngã nhân hậu, an phúc, trí tuệ tuyệt vời, trong sáng. Một số chùa thờ Phật, thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng có lý lắm. Vì đó là lòng dân, là tấm lòng của giới tăng ni - Phật tử.

37. PK: Tăng ni, Phật tử ứng xử với đời như thế nào cho phải đạo? Lời của Đức Phật khuyên dạy như thế nào? Tôi được biết nhiều người ca ngợi bài báo viết về Thiệp thế. Xin được biết về nội dung.

H.T: Tôi đã có bài viết về vấn đề này đăng trong nội san Nghiên cứu Phật học số 11-1993:

Thiệp thế nghĩa là giao thiệp với đời, làm việc lợi ích cho quốc gia xã hội.

Thời xưa có vị tu hành đạo đức cao siêu, thông minh trí tuệ đạo hiệu là Bụt sa-môn.

Tuy xuất gia nhưng ngài rất giàu lòng “ưu thời mẫn thế” từng đi sát với thế gian giúp dân hộ nước dòng dã nhiều năm, phát huy tinh thần tham chính giúp đời, làm cho chính thể trong nước ngày càng thịnh trị. Ngài có công lao rất lớn về xây dựng đất nước và dân tộc.

Mặc dầu có những kẻ xấu bụng ghen ghét, gieo tai rắc vạ cho ngài vô cùng bị thảm (họ vu khống cả tội ác cho Phật). Ca đến nhà vua cũng có lúc nghe họ dèm pha mà đổi đãi mất từ tế một thời gian; nhưng Ngài Bụt Sa-môn vẫn một lòng chí công vô tư, tìm phương tiện khôi phục lại tình hình ổn định cho dân nước được trở lại thịnh vượng an ninh.

Trong những cuộc vấn đáp về đường lối cai trị với vị quốc vương tên là Lâm Đạt, Ngài Bụt sa-môn đáp lại bằng những câu pháp ngữ rất là cao quý.

Xin đúc kết những lời Ngài đã dạy tóm tắt như sau:

A- Xuất phát từ chỗ tự giác của Ngài:

- 1) Thương xót dân chúng như mẹ thương con;
- 2) Muốn độ thoát cho thế gian hết mọi nỗi khốn khó;
- 3) Trừ diệt mọi mối ngu si;
- 4) Gặp vui không mừng, gặp khổ không ngại;
- 5) Hiểu được lẽ đạo lòng thường yên vui;
- 6) Giữ gìn đức hạnh không phạm tội lỗi;
- 7) Đoạn trừ tham lam;
- 8) Dứt bỏ giận dữ.

B- Thực hành giác tha; trả lời những điều nhà vua hỏi về chính sự:

Ngài Bụt sa-môn nói:

Ở đời có thịnh ắt có lúc suy, có hội hợp hẳn có li tán, lành dữ vô thường, họa phúc tự mình chuốc lấy. Kết bạn mà không bền chắc thì không nên gần họ. Gần mà không có mực độ, gần lâu sẽ sinh khinh nhờn. Ví như mức nước giếng, mức sâu thì vùn bùn lên. Gần người hiền được thêm trí tuệ, thân kẻ dốt dại càng thêm ngu si. Thường gặp nhau thì dễ khinh nhờn, xa cách nhau thì hay oán giận. Giao tiếp với người lành nên qua lại có chừng mực, gần mà có cung kính thì gần nhau lâu càng có hậu. Chơi với kẻ bất lương, họ ăn ở không thực thà, lời ngon tiếng ngọt chẳng qua là để lợi dụng mình, dù cho có kết hợp với nhau cũng

không nên tin. Vua lấy lễ độ tiếp tôi, tôi cung kính đáp lại, nếu vua đôi dãi khinh rẻ thì tôi phải xa cách. Thương yêu nhau rồi lại có sự ghen ghét nhau, khi thương thì muốn nhờ cậy, lúc ghét thì chẳng muốn gần. Lấy sự tôn trọng nhau để cầu thân thiện, lấy sự răn bảo nhau để tránh điều ác. Nay có người không phân biệt cái nào là ác cái nào là thiện, đây chẳng phải là chỗ yên thân. Người không có lỗi với mình thì mình không nên đem sự sai lầm mà gieo cho họ. Người ác thờ kính mình, mình không nên lĩnh nhận. Người muốn xa ta thì ta không nên miễn cưỡng gần họ. Sự thương yêu đã xa lìa thì không nên nghĩ đến nữa.

Con chim đậu cành khi cành này bị gãy còn biết đi tìm cành khác mà đậu, huống chi làm người qua lại có pháp độ hà tất phải chấp nhặt thù thương. Cành mục nát ta không nên vịn nắm, người loạn ý ta đừng nên trông nhằm vào họ.

Người muốn đem cái xấu giả vào cho nhau dù thấy nhau cũng không vui. Ta xuống lên mà người chẳng họa theo, nên biết đó là người hờ hững. Người muốn đem sự chẳng lành cho nhau thì dù mau dù chậm cũng phải lánh đi; đem lời trung chính nhắc nhở nhau thì dù biết người ấy là người đôn hậu. Thấy những người không chịu gần bậc hiền, không lánh xa kẻ dữ, trước kính sau khinh, không phân biệt người hiền kẻ ngu, thì nếu ta không đi còn đợi đến bao giờ mới đi. Bạn trí thức gặp nhau, chủ đãi khách đem dầu thì quý trọng như vàng, đem thứ hai thì kém đi như bạc, đem thứ ba thì lạnh ngắt như đồng...

Trong thiên hạ có bốn điều tự hoại: 1) Cây có nhiều hoa

(1) Danh từ này có từ thời ngài Thái Hư Pháp sư (TQ) thường gọi Phật giáo thiệp thế.

quả thì nặng quá sẽ gãy cành. 2) Rắn độc ngậm nọc độc thì nọc độc ấy sẽ trở lại hại nó. 3) Kẻ làm tội (làm việc nước) không hiền thì sẽ hại nước. 4) Kẻ làm điều bất thiện thì sau khi chết sẽ đọa địa ngục. Đó là bốn điều tự hoại. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “sự độc ác do tâm sinh ra, sẽ trở lại tự hại thân mình, cũng như sắt sinh chát rì, chát han rì ấy lại làm tiêu hủy thân hình của sắt”.

Người ta có bốn điều tự nguy: 1) Gánh vác việc nhà người ta; 2) Làm chứng những việc riêng của người ta; 3) Làm mối cho vợ chồng người; 4) Nghe lời xúc xiểm. Đó là bốn điều tự nguy. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “Người ngu chuyên làm việc ác, tự rước lấy tai họa về mình. Đời nay thỏa lòng, giống ý, đời sau mang tội nặng nề”.

Bạn bè có bốn thứ: 1) Kết bạn như hoa; 2) Kết bạn như cân; 3) Kết bạn như núi; 4) Kết bạn như đất.

Sao gọi là kết bạn như hoa? Nghĩa là: Như bông hoa khi còn tươi tốt thì dặt trên đầu, lúc héo tàn thì vất bỏ đi. Lối kết bạn này cũng thế, thấy giàu sang thì xu phụ theo, thấy nghèo nàn thì lia bỏ phớt lờ nhau đi.

Sao gọi là kết bạn như cân? Nghĩa là: Như cái cân khi để một vật nặng thì đầu cân gục xuống, lúc vật nhẹ thì đầu nó vồng lên. Lối kết bạn này cũng thế. Có gì qua lại thì qui trọng nhau, không được như vậy thì khinh rẽ nhau.

Sao gọi là kết bạn như núi? Nghĩa là: Như quả núi vàng, chim muông tụ họp lông cánh rực chói màu vàng. Lối kết bạn này cũng thế, khi sang thì cùng sang với nhau, khi vui thì cùng vui với nhau.

Sao gọi là kết bạn như đất? Nghĩa là: tất cả mọi vật đều nương vào đất mà sinh ra. Lối kết bạn này cũng thế, làm

bạn để nuôi dưỡng, ủng hộ bạn, thì mang ân nghĩa không bao giờ quên.

Người có trí biết bốn thứ người không thể tin: 1) Người bạn tà nguy. 2) Người dưới quyền có tính xiêm nịnh. 3) Vợ ác nghiệt. 4) Con bất hiếu. Đó là bốn thứ người không tin tưởng được. Vì thế Kinh dạy: “Bạn tà hại người, tôi nịnh sinh loạn, vợ nghiệt tan nhà, con hư hại thân (bố mẹ).”

Có mười trạng thái tỏ cho biết là có sự yêu quý hậu tình: 1) Xa nhau lâu không quên; 2) Thấy nhau thì vui mừng; 3) Thức ngon vật lạ san sẻ cho nhau; 4) Khi có lỗi lầm không chấp chi nhau; 5) Nghe nói điều lành càng thêm vui vẻ; 6) Thấy làm việc dữ thật lòng can ngăn; 7) Thường hay làm được những việc khó làm; 8) Không đem chuyện riêng nói với người khác; 9) Gặp việc bối rối giải quyết cho nhau; 10) Đến lúc nghèo khổ không rời bỏ nhau. Đó là mười sự yêu quý hậu tình. Vậy nên trong Kinh dạy: “Bỏ dữ làm lành tập tành như pháp; lời hay dạy dỗ, nghĩa hiệp đạo tâm”.

Có tám triệu chứng biết là không ưa nhau: 1) Trông thấy nhau liền đổi nét mặt; 2) Liếc nhìn không ngay thẳng; 3) Lời nói không ôn hòa; 4) Nói phải cho là trái; 5) Nghe thấy người sa sút thì vui thích; 6) Nghe thấy người thịnh vượng thì không vui; 7) Chê bai việc tốt đẹp của người; 8) Tán thành điều tệ ác của người. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: “Lỡ đánh chết người, tội ấy còn có thể giảm nhẹ; cố ý âm mưu thâm độc hại người, người có ác tâm ấy phải đề phòng tránh xa”.

Có mười sự chứng tỏ là người trí: 1) Biết ai hiền ai ngu; 2) Biết người sang người hèn; 3) Biết kẻ giàu người nghèo; 4) Biết việc nào khó việc nào dễ; 5) Biết việc nào đáng bỏ, việc nào đáng làm; 6) Biết nhiệm vụ của mình; 7) Vào nước

nào biết được phong tục của nước ấy; 8) Biết được nơi trở về; 9) Học rộng hiểu nhiều; 10) Biết được túc mệnh⁽²⁾. Đó là mười sự chứng tỏ người có trí. Kinh dạy rằng: “Khi tai nạn gặp rút mới biết được lòng bạn, có đấu chọi nhau mới biết kẻ yếu người khỏe, có bàn bạc mới biết ai là người thông minh, lúc thóc cao gạo kém mới biết người nào nhân đức”.

Có tám điều được yên ổn: 1) Được của cha mẹ để lại; 2) Có nghề nghiệp bao đảm sự sống của mình; 3) Học thức cao sâu; 4) Được người bạn hiền; 5) Được người vợ trinh lương; 6) Được người con hiếu thảo; 7) Người trong nhà hòa thuận; 8) Lìa xa các điều dữ. Đó là tám điều được yên ổn. Kinh dạy rằng: “Sinh ra sẵn có của cha mẹ để lại và gặp được bạn hiền rất cần thiết; các việc ác không phạm phải và có phước thừa là rất yên vui”.

Có tám điều ưa thích: 1) Cùng làm việc với người hiền; 2) Được học với bậc thánh nhân; 3) Tính nết nhân từ hòa nhã; 4) Sự nghiệp mỗi ngày một hưng thịnh; 5) Diệt được tính giận dữ; 6) Biết lo xa phòng ngừa tai nạn; 7) Biết nương vào đạo pháp; 8) Bạn bè không lừa gạt nhau. Đó là tám điều ưa thích. Kinh dạy rằng: “Có Phật ra đời rất thích, diễn giảng đạo pháp rất thích, chúng tăng hòa hợp rất thích; hòa thuận thường được yên vui”.

Có mười trường hợp mà mình không thể khuyên can: 1) Tham lam che lấp mất lương tri. 2) Giận dữ quên cả phai trái; 3) Ham đắm sắc đẹp; 4) Ngang tàng bạo ngược; 5) Dơn hèn nhút nhát; 6) Khờ dại lả đù; 7) Kiêu ngạo

(2) Tự biết hết những sự việc ngược về thời trước rất lâu xa.

ngông nghênh; 8) Tính hay cãi cọ; 9) Tập tục si mê; 10) Tư cách dè tiện; Đó là mười trường hợp mà mình không thể khuyên can. Kinh dạy rằng: “Nói pháp cho người ngu nghe cũng như nói với kẻ điếc, những ai khó hóa độ thì không dễ khuyên can được họ”.

Có mười trường hợp mà mình không nên nói với người ấy: 1) Kẻ kiêu ngạo; 2) Kẻ ngu dân; 3) Kẻ hay lo lắng; 4) Kẻ ham hưởng lạc; 5) Kẻ hay rất sợ; 6) Kẻ căm ngộ; 7) Kẻ có hân thù; 8) Kẻ bị dối rùn; 9) Người bận nhiều việc; 10) Vị đương tu thiền tĩnh lự. Đó là mười thứ người không nên nói chuyện với những người ấy. Kinh dạy rằng: “làm được hay nên nói, không làm được thì đừng nói suông, lời hư ngụy không thành tín thì các bậc minh triết không thèm đoái đến”.

Có mười triệu chứng biểu hiện cho ta thấy có vẻ khác thường: 1) Đầu tóc rối bời và tóc xỏa một bên; 2) Mặt hay biến sắc và mồ hôi tự nhiên toát ra; 3) Lớn tiếng nói cười; 4) Liếc ngó chung quanh không được trang nghiêm; 5) Trang sức lộng lẫy; 6) Hay ròm trộm qua kẻ vách; 7) Ngồi không yên chỗ; 8) Hay dạo chơi trong xóm làng; 9) Hay ngao du ngoài đồng vắng; 10) Hay chơi bời với những đàn nữ. Đó là mười triệu chứng khác ý. Kinh dạy rằng: “Phụ nữ chỉ tin được từng người, lời nói đường mật rất dễ hại nhau; vì vậy bậc cao sĩ lánh xa không muốn gần gũi”.

Có mười điều không nên tin và gần gũi được: 1) Vua tôi hậu đãi; 2) Tình nhân của một người đàn bà mình quen; 3) Kẻ ý sức mình; 4) Kẻ dựa vào tiền sử; 5) Chỗ nước chảy xiết; 6) Chỗ nhà cũ, tường xiêu; 7) Hang hẻm của rắn ở; 8) Nơi cơ quan tra xét; 9) Chỗ có kẻ thù giận mình; 10) Chỗ có sâu bọ độc. Đó là mười điều nên phải cẩn thận giữ mình.

Kinh dạy rằng: “Những ai bạo uống rượu không say, đã say không điên loạn và được Vua hậu đãi, phụ nữ say đắm mình, tất cả những điều ấy đều rất khó tin cậy”.

Có năm thái độ đáng ghét: 1) Ác khẩu hại người; 2) Dèm pha nịnh hót, xúi giục sự gây gổ; 3) Hay mâu thuẫn không hòa thuận; 4) Hay ghen ghét trù dập; 5) Nói hại lưỡi sinh chia rẽ hại nhau. Đó là năm thái độ đáng ghét. Kinh dạy rằng: “làm cho kẻ khác bị chẳng hay mà mình mong lấy hay về phần mình, thì chỉ rước vạ vào thân tự gây lấy oán thù sâu nặng”.

Có năm tính tốt được người kính trọng: 1) Nhu hòa nhân nhục; 2) Cung kính và có tín tâm; 3) Mau mắn và ít nói; 4) Lời nói đi đôi với việc làm; 5) Đối với bạn, càng lâu càng thân hậu. Năm đức tin này làm cho người ta cung kính mình. Kinh dạy rằng: “Nếu biết thương lấy mình thì phải dè dặt giữ mình; các bậc hiền sĩ có chí hướng thượng cao xa, học hiểu chính đáng, thì không bao giờ làm lạc”.

Năm nguyên nhân như sau bị người khinh rẻ: 1) Kề râu dài mà ngạo mạn; 2) Quần áo nhơ bẩn; 3) Thiếu trí suy nghĩ; 4) Dâm ô vô lễ; 5) Chơi bời bữa bãi. Đó là năm điều làm cho người ta khinh mình. Kinh dạy rằng: “giữ gìn thu tiếp ý tưởng vào chỗ chính, cũng như ngựa theo dây cương, không kiêu không mạn, thì được mọi người, bậc trời đều tôn kính”.

Có mười kẻ mà mình không nên mời về nhà: 1) Thầy tà; 2) Bạn ác; 3) Kẻ hay khinh rẻ bậc thánh nhân; 4) Kẻ hay nói giáo giớ; 5) Kẻ dâm ô; 6) Nghiện rượu; 7) Có tính xấu; 8) Không biết ân nghĩa; 9) Những phụ nữ mất nết; 10) Người hèn mọn lại hay thích trang điểm cho rõ đẹp. Đó là mười hạng người không nên mời về nhà. Kinh dạy rằng: “Lánh xa kẻ ác, đừng làm bạn với hạng dâm dăng, chỉ nên

tòng sự các bậc hiền gia, mới mong thành người nhân đức”.

Có tám điều khiến được yên vui: 1) Vâng thờ kính thuận các bậc sư trưởng; 2) Dem điều hiếu thuận dạy cho nhân dân; 3) Khiêm nhường đối với người trên, kẻ dưới; 4) Phải tập tính nhân từ, hòa nhã; 5) Cứu người trong cơn nguy cấp; 6) Quên mình mà nghĩ đến người; 7) Thu thuế nhẹ và thực hành tiết kiệm; 8) Bỏ hận thù xưa. Đó là tám điều khiến được yên vui. Kinh dạy rằng: “Chuyên tu cội đức, nghĩ trước rồi sẽ làm, cứu giúp người trong cơn nguy cấp, nghèo khổ, thì trọn đời được yên vui”.

Bậc trí gia có mười hai điều luôn luôn phải nhớ nghĩ: 1) Khi già yếu sáng đã nghĩ đến tội lỗi mà lo làm việc phúc đức để đền bù lại; 2) Nhớ bốn phận hầu hạ bậc tôn thân; 3) Gặp việc gì phải suy nghĩ chuân bị tứ tưởng trước; 4) Phải lo nghĩ cách xa sự nguy hại; 5) Phải nghĩ trước, nói sau để khỏi mắc sai lầm; 6) Phải nghĩ đến những kẻ lầm lạc mà lấy lời trung chính dạy bảo nhắc nhở họ; 7) Phải nghĩ đến những kẻ nghèo khổ thương xót giúp đỡ; 8) Phải lo làm việc bố thí nếu mình có của; 9) Phải giữ sự ăn uống cho có chừng mực; 10) Phải nhớ giữ công bằng khi xử sự hoặc phân chia; 11) Phải nhớ đem nhân từ ban bố cho dân gian; 12) Phải thường nghĩ đến sự học tập huấn luyện nếu mình là chính trị viên hay võ quan. Đó là mười hai điều mà người thức gia thường phải nghĩ đến. Kinh dạy rằng: “Làm việc gì nên phải dự bị trước, như vậy sự nghiệp mới sẽ mỗi ngày một lớn không bị thất bại”.

Bậc đại hiền có mười nết tốt: 1) Học rộng hiểu nhiều; 2) Không vi phạm luật pháp; 3) Thờ kính tham khảo; 4) Lĩnh thụ pháp lãnh không quên; 5) Kiểm chế được tham

sân, si; 6) Tu tập được phép từ dăng tâm (từ, bi, hi, xả); 7) Uả làm việc ân đức; 8) Không nào hại chúng sinh; 9) Hãy hóa độ được người bất nhân bất nghĩa; 10) Không làm lẫn việc lành việc dữ. Đó là mười nét tốt. Kinh dạy rằng “Gặp được bậc đại hiền rất khó - lại hiếm có vị đại hiền - các bậc ấy ở đâu thì bà con họ hàng và người xung quanh đều được thơm lây nhờ cậy”.

Kẻ đại ác, tóm có mười lăm tội lỗi đáng kể: 1) Hay sát hại; 2) Trộm cắp; 3) Dâm ô; 4) Dối trá; 5) Nịnh hót; 6) Nói thêu dệt; 7) Hay dèm pha; 8) Khinh bạc hiền nhân; 9) Hãm sự ô trọc; 10) Tính hay giông gió; 11) Chi hay say sưa; 12) Ghen ghét người hơn; 13) Hủy báng đạo đức; 14) giết hại bậc thánh; 15) Khôn chịu nhận tội lỗi. Đó là mười lăm điều tội ác của kẻ phạm ngu. Kinh dạy rằng: “Gian, ngược, tham lam, oán người lương thiện, làm việc bất chính thì khi chết phải sa vào ngạ quỷ”.

Người đời có mười điều đáng phải hổ thẹn: 1) Làm vua không hiểu chính trị; 2) Bậc dưới mà vô lễ; 3) Chịu ơn không lo đền đáp; 4) Có làm lỗi không chịu sửa đổi; 5) Một vợ hai chồng; 6) Chưa cưới đã có thai; 7) Học tập không thành; 8) Có binh khí mà không chiến đấu; 9) Kẻ bùn xin tỏ ra khi thấy người hô thí; 10) Là người phục vụ mà chủ không sai bao được. Đó là mười điều đáng hổ thẹn. Kinh dạy rằng: “những ai biết hổ thẹn đều là người dễ dạy, rất dễ tiến lên, cũng như điều khiển thú ngựa hay”.

Có mười hai điều khó: 1) Làm việc với người ngu; 2) Yếu đuối mà chống lại sức mạnh; 3) Thù ghét nhau mà ở chung với nhau cùng một nhà; 4) Học ít mà đứng ra nghị luận; 5) Nghèo nan mà tra được nợ; 6) Ra trận không có tướng; 7) Trung nghĩa trợn đời; 8) Học đạo mà thiếu tin

tâm; 9) Làm ác mà muốn được quả báo tốt; 10) Sinh ra đời được gặp Phật; 11) Được nghe chính pháp của Phật; 12) làm theo chính pháp mà làm được thành tựu. Đó là mười hai điều thật khó. Kinh dạy rằng: “Được làm loài người là khó, gặp Phật ra đời là khó, được nghe giáo pháp là khó, vâng làm theo được là khó”.

Người có trí tuệ đại yếu hiểu biết bốn mươi lăm việc: 1) Sửa sang nhà cửa; 2) Gây bầu không khí hòa hợp trong gia đình; 3) Đoàn kết với chín họ; 4) Tin tưởng được bạn bè; 5) Theo học bậc minh sư; 6) Làm việc gì quyết cho được thành tựu; 7) Tài cao trí rộng; 8) Mọi hành vi đều hướng về việc lành; 9) Giàu sang thì lo làm việc phúc đức; 10) Việc xây dựng sửa sang phải thận trọng; 11) Có của phải mơ mang sự nghiệp; 12) Không giao của cải cho con cái còn nhỏ tuổi; 13) Kết bạn với người hiền; 14) Không quá tin những ai mà mình mới quen biết; 15) Tiền của công đem về đừng để ở nhà lâu; 16) Mua bán, đòi chác phải thật thà không thiên theo, lừa gạt. 17) Đổi chỗ ở đến nơi nào phải xem trước nơi ấy; 18) Đến đâu nên biết nơi đó là giàu hay nghèo; 19) Thường giao thiệp gần gũi người lành; 20) Biết dựa vào một thế lực tốt; 21) Đừng tranh, hơn kém với kẻ cường bạo; 22) Xưa giàu có mà nay sa sút thì mong phục hưng gia nghiệp; 23) Nếu là nghèo khổ thì đừng có cao vọng to tát vội; 24) Có của quý không nên khoe với ai; 25) Việc bí mật đừng nói hở cho vợ nghe biết; 26) Làm bậc nhân chu phải biết kính trọng người hiền đức; 27) Ăn ở có hậu, nhất là đối với các bậc trung tín; 28) Nếu là người thanh liêm có thể dùng giúp nước, hay đứng ra trị nước; 29) Gặp việc phải lo lập công; 30) Trong công cuộc giáo hóa lấy sự hiểu thuận làm căn bản; 31) Phép tắc của bậc làm thầy là quý sự tươi tất ôn hòa, như thế học trò sẽ tôn kính; 32) Thầy có nhiều học trò phải chăm dạy họ làm việc

trung nghĩa; 33) Làm thuốc phải có hiệu nghiệm; nếu nghề nghiệp còn vụng kém chớ đem ra thi thố ngay; 34) Đau ốm phải nghe lời thầy thuốc chỉ bảo; 35) Ăn uống phải có điều độ; 36) Có của ngon vật lạ nên chia sẻ cho nhau đừng có keo kiệt; 37) Cho gì ai hoặc ai vay mượn gì thì tự tay mình trao cho họ; 38) Làm chứng cho người chân chính; 39) Đừng vu oan cho người vô tội; 40) Can gián những người giận nhau làm cho trở lại thuận hòa; 41) Nhân nãi và xa lánh việc ác; 42) Đừng phân biệt giàu nghèo mà đối xử với người ta; 43) Lấy sự hòa nhã làm quý; 44) Theo đạo thì phải giữ giới pháp; 45) Lấy sự trong sạch làm quý báu hơn.

Trong trần thế chỉ có đạo Niết bàn là cao quý hơn hết.

Vì sao? Vì niết bàn là cảnh giới không có già nua, bệnh tật, chết chóc, đói rét, tai nạn nước lửa...; không có oán gia, trộm cướp, dục vọng ai oán, lo buồn khó nhọc, không tất cả mọi cảnh khổ sở đau đớn. Cảnh giới ấy gọi là diệt độ. Diệt độ không phải là một sự chết, mà là cảnh giới hoàn toàn trong sạch tự tại giải thoát, diệt trừ phiền não, độ quả sinh tử. Cảnh giới ấy rất mực yên vui, một niềm vui miên mãn vô biên, có thể kiến lập ngay trên trần thế cho riêng mình và cho chung cả hết thảy chúng sinh. Bề hạ hãy tự liệu, tự tu, tự tỉnh ngộ lấy nham. Bề hạ hãy tự thương lấy Bề hạ.

Nhà Vua - Con diem gì nữa không xin ngu dạy răn thêm cho trăm được biết rõ?

Ngài Bạt - Chỗ đất bị nước mạnh xoáy lở, thì dù một trăm năm sau cũng đừng xây dựng một cái gì trên đó; vì dòng nước sẽ theo thời cơ mà lôi cuốn đi mất cả. Người có ác tâm mà bây giờ họ bảo mình là bắt đầu làm lành, thì mình cũng không nên tin vội, vì tâm ác của họ chưa diệt.

họ sẽ trở lại làm ác, nên ta phải đề dặt. Người muốn làm việc gì phai liệu làm dần dần, như người đào giếng, đào mãi xuống sâu sẽ có mạch nước. Người trí thức thấy sự nguy hiểm hoặc bất bằng giữa thế sự, thì hay ra tay cứu giúp, cũng như người có tài bơi lội có thể lợi ngang qua dòng nước chảy xiết.

Chỗ vấn đáp của người trí thức bao giờ cũng khác xa kẻ tầm thường; không lời nào của họ không phải là lời nói lạnh. Bậc thầy bao giờ cũng chính đáng và những đức tính này chứng tỏ rằng người đó là bậc trí giả: nhân từ, mềm mỏng, cẩn thận, chắc chắn, ôn tồn, nhã nhặn, lời nói uyên chuyển và hay hàm mộ các việc tốt lành Bệ hạ đừng có nghi nan gì nữa.

Nghe lời nói, thấy việc làm của họ thì xét cái tâm với miệng giống nhau. Xem cách cư xử, vẻ đi đứng của họ thì biết được là không có giả dối. Nghiệm việc làm, cách ăn mặc, sự hành động cũng đủ biết là bậc trí tuệ.

Đàm luận với người trí thức phải cho vừa ý họ, mà muốn được vừa ý họ cũng không phai là dễ.

Kính mà đừng khinh thường, nghe lời dạy phải làm theo, vì chỗ hiểu biết của người trí thức rất đúng đắn, bao giờ người ta cũng thể theo chính đạo mà không có tâm tham cầu; lại có thể suy xét rõ được việc quá khứ, hiện tại và tương lai. Tầm nhìn của người trí thức rất rộng: hay thấy rõ muôn vật trong không gian và thời gian đều chỉ là một sự biến hiện, muôn pháp đều theo qui luật; quay về "nhất điểm không tịch bản nhiên".

Người giác ngộ chân lí trên thế gian nhìn thấy rõ ràng:

đời chỉ là một sự biến dời tang thương, tre trung rồi già nua, cương tráng rồi suy nhược, cỏ sông thì có chết, giầu sang như mây nổi, đều là vô thường cả. Cho nên khi yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy nan, khi hưng thịnh phải nghĩ đến lúc suy đồi; người lành nên kính mến, người dữ phải xa lìa. Tuy có ai xúc phạm mình cũng nên dẹp bỏ cái tâm tức giận, đừng vì thế mà gây ác nghiệp hại người. Nhu hòa mà người khó xâm phạm, mềm mỏng mà người khó thắng ta. Người trí thức tốt như vậy đó, nên ta không thể coi thường.

Người trí thức theo phép thánh hiền, thường làm việc nhân từ và ưa dạy dỗ kẻ ngu muội trở nên sáng suốt. Người trị nước thì nên ban bố ân huệ cho những ai là người tốt, người tu hành thì lo dắt dẫn mọi người về với chính đạo. Nhà nước có tai biến thì cùng nhau đàm luận lo toan, tới lui phải thức thối mới khỏi bị sự nghi ngờ oán trách. Dù có ơn rộng đức lớn với mọi người, nhưng đừng mong cầu ai báo đáp; thờ kính người trí thức thì được sự tốt mà không mắc phải tai nạn. Bộ hạ đừng có nghi nan. Làm chính trị không nên trái với đạo lý, dạy dân làm lành thì càng ngày càng thêm lợi dân ích nước.

Nhà Vua nghe đến đây thì cảm động khốc lóc, nước mắt tuôn rơi, ăn năn mọi điều làm lỗi trước kia!

Ngài Bọt sa-môn lại êm dềm nói tiếp Vua nghe.

Vì như người không có tài bơi lội thì không nên xuống dưới nước sâu; biết người cầu hận với ta, ta cũng không nên hại họ. Đời có thân hậu nhau rồi có gây gổ nhau, có gây gổ nhau rồi có xin lỗi nhau; đầu hòa giai kéo đến đầu chi bằng trước kia đừng khởi sự xung đột nhau là hơn. Nay

người hiền thiện mà bề hạ không ban thưởng, trái lại nghe lời dèm pha mà sinh sự náo nùng!

Bột sa-môn đây cũng như con chim bay, không nhất định cứ đậu nguyên ở một cành nào. Đạo pháp của tôi không thể lẫn lộn với những lời lầm dè mắng cả thanh cao quý giá. Cũng như lửa cháy ngoài cánh đồng có những cây nào ở chung quanh gần đó sẽ bị cháy xém, bề chỗ có nước xoay la thuyền bị quay; bề chạm vào trùng độc là hại người. Vì thế tôi muốn tông sự với người trí thức dè khỏi bị cạnh ngu hèn quấy nhiễu. Tôi đã rõ: có cây mỗi thứ mỗi khác; loài chim muông cũng vậy: bạch hạc thì lông trắng, chim quạ thì lông đen. Vậy nay tôi khác mà ai kia cũng khác. Người trí thức phải biết tiến thoái ở từng lúc nào? Ví như đem cái áo lụa đẹp mặc cho người nông dân để đi cấy ruộng hàng ngày thực là thất cách. Vì sao? Người nông dân đương phải lam lũ kia chỉ có là chân lấm, tay bùn, mặc lam chi tấm áo lụa đẹp giữa lúc này, có cổ mặc cho cùng chi là làm phí áo này mà thôi.

Nhà Vua nên biết: ở đời có một thứ cây tên gọi cây Phan Lội, người chủ trồng nó thì không được hưởng quả, mà kẻ muốn hái trộm thì qua lại cứ sinh ra cho mà hái. Bề hạ cũng như cái cây ấy đấy: Người giúp nước được yên ổn thịnh vượng lại nghe kẻ xấu hất hui muốn đuổi đi, những tên nịnh thần gian ác phá hoại việc triều chính lại được đang hoàng vinh thân phì dạ ngồi hưởng bổng lộc. Khách ở lâu chu nhà sinh nhàm chán.

Bề hạ lúc này tuy có những lời thiết tha lưu luyến nhưng chưa chắc đã làm được như lời của mình nói. Phu

nhân của bệ hạ là người độc ác. Bản đạo nay mang binh bát đi khắp thực tu hành, dứt trừ tham vọng, lấy đạo làm vui, giữ gìn giới luật, xa lìa những cái ràng buộc nặng nề.

Ngài Bọt sa-môn nói tiếp: Người thông minh nghe câu thí dụ cũng đủ rõ:

Như người lấy mật bôi vào lưỡi dao, con tre liềm vào, vì tham chút mật ngọt nên bị đứt lưỡi! Nay bốn quan cận thần của nhà vua cũng thế; chỉ ngon ngọt ngoài miệng mà trong lòng dường như dao sắc. Vậy bệ hạ phải hết sức đề phòng.

Loài chim cú mèo thì ưa ở bụi rậm, chuột bọ thì ưa núp dưới vẩn rác cỏ rơm, chim chóc thì đậu trên cành cây chỉ có con hạc là ưa ở gần ao nước. Bọt tôi thì mến đạo, nhà Vua thì ưa việc trị dân, đó là hai đảng khác nhau.

Thầy con chó Tần-kỳ hiện ra điềm gờ, nó sủa cần một cách lạ lùng chưa từng có thì du biệt rằng không trong thì ngoài đã có âm mưu sắp đặt gì rồi?! Phải như con chim khôn, ban đầu đậu ở cành thấp, sau thì nhảy lên cành cao.

Đến đây nói xong, vị Bọt sa-môn đứng dậy từ biệt mang binh bát, chống tích trường đi khỏi kinh thành nhà Vua.

Thời gian sau khi vị Bọt sa-môn dời thành đến ở một nơi A-lan-nhà chuyên tâm tĩnh mịch tu trì, trong nước xảy ra rối ren, khắp đó đây ngày càng dữ dội, các tầng lớp nhân dân lâm than khô số, đều cùng oán trách nhà Vua!

Nhà Vua vô cùng hối hận, liền cậy một vị đạo nhân chi dường và giúp đỡ rồi sai sứ thần đi tìm và mời cho kỳ được ngài Bọt sa-môn trở về kinh thành. Nhà vua chịu hạ thân

giải bày tạ tội.

Ngài Bọt sa-môn nói: Người có tội lỗi biết sám hối là hay.

Ngài Bọt giảng diễn: nhân nào quả ấy như bóng với hình không hề thất lạc; người gây nhân lành thì được hưởng phúc qua lành, kẻ tạo nhân dữ thì phải chịu tội báo dữ.

Tất cả hiện tượng trong vũ trụ đều do nghiệp lực dựa vào phúc hay tội mà hóa sinh ra.

Như gieo giống, tuy hạt giống nát dưới đất, nhưng nó sẽ sinh thành cây, nảy lộc đâm chồi, khai hoa kết quả trên ngọn; thấp đèn viết thư, tuy đèn tắt nhưng các chữ chữ vẫn còn mãi. Thước thân theo hành nghiệp chuyên sinh sang đời khác không hề gián đoạn.

Trong nước có vua, vua phải có lòng nhân đạo; sử dụng người thông minh tài đức làm việc nước thì nước mới yên và hưng thịnh được.

Bản đạo lại xin kể một sự tích: Thuở xưa có một ông vua tên là Cầu Lạp có một cái ao nuôi nhiều thứ "cá ngọt". Vì cá ngọt xương ít mà thịt ngon nên nhà vua cứ một viên quan giám ngư (coi cá) để giữ ao cá đó. Mỗi ngày phải dâng vua tám con, nhưng quan giám ngư mỗi ngày cũng ăn cắp đi tám con. Vua biết cá mất nên cứ tám quan giám ngư cũng coi ao. Song tám vị quan này lại thông đồng với nhau, hàng ngày mỗi người lại lấy cắp đi tám con. Té ra người giữ cá nhiều chứng nào thì cá lại mất gấp lên nhiều chứng ấy. Bệ hạ đây cũng vậy, tin dùng nhiều người luộm thuộm thì

nước nhà càng thêm rối loạn. Cũng như hái quả non, ăn đã không ngon mà lại mất giống. Trị nước không dùng người hiền thì chỉ có hại cho nước cho dân, ca thanh danh liền phúc phận đều bị mất hết.

Trị nước bất chính thì làm cho những kẻ manh tâm sinh chiếm đoạt, việc nước không sửa sang xây dựng được khiến cho quốc gia ngày càng hèn yếu suy đồi.

Làm việc trung chính cũng như đi thẳng đường, lấy việc trung chính làm cội gốc thì mọi người đều khâm phục. Như thế sẽ gây được hạnh phúc, thái bình, thịnh trị. Lại phải sáng suốt lựa chọn những người đời xưa để làm kinh nghiệm cho đời nay, động tĩnh phải tức thời, ăn uống cho hợp lý, ban bố ân huệ cho nhân dân phải đúng đối tượng xứng đáng được như vậy thì thế nào mà chẳng yên vui, dân giàu nước mạnh, đi theo con đường đạo lành nhất định được giác ngộ tiến lên.

Khi đó Phật liền dạy rằng: "Này các người nên biết: vị Bụt sa-môn thời ấy, có phải ai đâu xa lạ, chính là thần trước của ta đây. Vị đạo - nhân cháu vị Bụt sa-môn⁽³⁾ nay là ông Át-nan. Vua Lâm Đạt thuở ấy chính là vua Ba-Tư-Nặc nước Kiêu-Tát-La vậy. Phu nhân khi ấy thì nay là nàng Tôn-Dà-Lị. Con chó Tân-kỳ là Xa-Nặc. Bốn quan cận thần là bốn kẻ ngoại đạo lập mưu giết nàng Tôn-Dà-Lị, vu cáo cho ta ngày nay..."

Các người nên biết rằng: "Theo đạo Bồ đề ta đã thực

(3) Ngài Bụt sa-môn hành Bồ-tát đạo. Thời ấy làm vị Quốc sư.

hành trong vô số kiếp, làm lành chịu khổ, tích công góp đức từ vô lượng kiếp nay, vì chúng sinh thành Phật cứu độ và ban nguyện nay đã thành tựu tròn đầy”.

Phật lại dạy: “này các người; các người nghe lời Kinh pháp này rồi, nên siêng năng nên làm theo các điều lành, đừng có ngại ngùng lười biếng. Tinh tiến tu hành được lợi ích lớn”.

38. H.T: *Chúng ta đã có nhiều buổi trao đổi về đạo Phật và đạo Phật Việt Nam. Cuộc trao đổi còn có thể tiếp tục sau này. Chúng ta vui lòng tạm dừng ở đây, mong ông cho biết một số cảm thụ của ông qua cuộc tiếp xúc nhiều buổi này?*

P.K: Kính thưa Hòa thượng, trước hết xin chân thành cảm ơn Hòa thượng đã dành nhiều buổi chiều chủ nhật giúp tôi và nhiều người tìm hiểu về đạo Phật. Tôi xin phép được nêu một số cảm nhận sau đây xem như một kết luận:

1- Số đông người Việt Nam ta tin là có thần linh - Nhà nào cũng có một bàn thờ tổ tiên đặt ở nơi trang trọng nhất, thường là ở gian giữa nhà.

Một năm có khoảng ít nhất năm sáu cái giỗ, cúng bố mẹ, ông bà và cụ kỵ.

Ngày giỗ là ngày mất (chết). Người Việt Nam ta sống có hiếu, nghĩa nên coi trọng ngày giỗ. Người nào không có con hay không con trai, họ không chỉ buồn vì thiếu người “nối dõi tông đường” duy trì dòng họ, mà lo cả khi chết không người cúng giỗ. Gia tài của họ được cúng cho nhà thờ họ để cúng giỗ hay họ nuôi con nuôi. Ngoài ra, người Việt Nam ta có truyền thống “tôn sư trọng đạo”, không

chỉ thờ cúng tổ tiên mà còn thờ cúng thầy dạy học. (Hội đồng môn làm lễ), thờ cúng thầy dạy nghề (phường hội nghề nghiệp lập đền thờ) và xưa kia, những người có công với nước được suy tôn thành “thần hoàng lang”.

Quan niệm “đất có thờ công, sông có Hà Bá” nghĩa là ở đâu đều phải có chủ, có người cai quan nên mọi người đều mong ước mọi sự tốt lành đến với mình.

Hầu như ở nhiều vùng khắp miền đất nước ta, đi đâu cũng thấy chùa đền cả. Mọi người Việt Nam ta ai cũng biết rằng, ngoài tín ngưỡng dân gian, ở Việt Nam tín ngưỡng Phật giáo đã có từ lâu, sớm nhất so với các đạo giáo khác và đạo Phật đến với Việt Nam bằng nhiều con đường Ấn Độ, Trung Quốc...

Du nhập đạo Phật đồng thời với nhu nhập cả văn hóa của nước họ vào Việt Nam. Thời Bắc thuộc vào thế kỷ VI-VII và sau này nửa sự đồng hóa là âm mưu và ý định nhưng lại bị Việt Nam hóa rất nhanh. Đạo Phật Việt Nam ta có nhiều tông phái khác nhau mang những màu sắc riêng nhưng nếu tông phái nào gần bó và hòa nhập với dân tộc, giữ được bản sắc dân tộc, nên văn hóa truyền thống của dân tộc thì được duy trì, phát triển và ngược lại.

Tôi cảm nhận qua các buổi tiếp xúc, học hỏi Hòa thượng, có thể rút ra mấy nhận xét sau:

Các môn phái đạo Phật ở Việt Nam từ nhiều ngà, nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau xâm nhập vào Việt Nam ta đều hòa nhập, sáng tạo, pha lẫn tín ngưỡng dân gian, địa phương đậm màu sắc rất Việt Nam.

Đó là phái Vinitaruci có trung tâm ở chùa Pháp Vân

(Thuận Thành - Hà Bắc); Phái Vô Ngôn Tông có trung tâm ở chùa Kiến Sơ (Phù Đông - Gia Lâm - Hà Nội); Phái Thao Đường do Lý Thánh Tông lập ra (thế kỷ XI); Phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông sáng lập (thế kỷ XIII) có trung tâm tại chùa Yên Tử. Phái Thiên Liên Tông do công tử Trịnh Thập (Trịnh Hạp) liên kết với phái Trúc Lâm (Yên Tử) và Thiên Tế (Hà Bắc) đề lập ra, có trung tâm tại chùa Liên Phái hay Liên Hoa (Bạch Mai - Hà Nội); Phật giáo nguyên thủy còn gọi là Nam Tông Phật giáo hay Thượng tọa bộ (theravada) hoặc khất sĩ Phật giáo từ phía Tây qua Cam-pu-chia vào Việt Nam (1930).

Ở Việt Nam ta, thừa Hòa Thượng, theo tôi được biết những người vào chùa thăm Phật, đi chùa lễ Phật kẻ ca Phật tử không mấy ai quan tâm phân định các môn phái của Phật giáo. Ai cũng quý trọng nhà sư (thầy chùa) và đều quan niệm rằng “Đạo tại tâm” “Phật tại lòng”.

Lý Nam Đế (một ông vua Việt Nam không chịu xưng vương đầu tiên, mà xưng đế, tỏ ý không chịu thần phục “thiên triều” phương Bắc) chỉ lên ngôi được vài năm (544-548) đã dựng chùa Khai Quốc tức Trấn Quốc ngay nay mà Hòa thượng là vị chân tu trụ trì. Ông vua kế tục Lý Nam Đế là Lý Phật tử (con Phật) lấy niên hiệu Đại Đức là đức cao cả của Phật chứ không phải thiên đức là đức của trời. Nhân dân ta khẳng định vai trò của đạo Phật được đề cao và có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam từ buổi lập nước đã được lịch sử hình thành và phát triển dân tộc ta ghi nhận.

Ta có thể khẳng định rằng non sông, đất nước với con

người Việt Nam ta, đạo Phật Việt Nam sống mãi với dân tộc Việt Nam, mãi mãi là niềm tự hào, là tín ngưỡng rất đáng được tôn trọng và quan tâm giúp đỡ. Đó là nguyện vọng chính đáng của số đông đồng bào ta.

Một lần nữa, tôi xin chân thành biết ơn và cảm tạ Hòa thượng.

Xin kính chúc Chùa Trấn Quốc được bao tồn ngày càng đẹp đúng với nghĩa của nó.

Kính chúc Hòa thượng và Đệ tử của Hòa thượng

Pháp thể an khang

Bồ đề tăng trưởng

La ánh sáng trí tuệ xóa tan màn vô minh trong thâm tâm đệ các Phật tử, chúng sinh được nhờ ơn tế độ.

Viết xong ngày 20-3-1994

Hòa thượng KIM CƯỜNG TỬ

hiệu đính xong ngày 30-4-1994.

PHẦN PHỤ LỤC

- Những ngày lễ chính của Phật giáo trong năm tính theo Âm lịch.
- Sơ học Phật pháp điển ca

(Trích trong Bút tích của Hòa thượng Kim Cương Tử, Giấy phép XB số 09/VIHM ngày 08-5-1990)



Chùa Trấn Quốc-Hà Nội

Ảnh: Đào Nguyên

NHỮNG NGÀY LỄ CHÍNH CỦA PHẬT GIÁO TRONG NĂM TÍNH THEO ÂM LỊCH

Tháng giêng: Tết Nguyên đán, ngày mồng một Tết lễ
vía Phật Di Lặc, ngày 15 lễ Thượng nguyên.

Tháng hai: Ngày mồng tám, vía Phật Thích-ca xuất gia.
Ngày 15, vía Phật Thích-ca nhập diệt (chết).

Tháng tư: Ngày mồng bốn, vía Bồ tát Văn Thù. Ngày
15, vía Phật Thích-ca đản sinh.
(ngày sinh của Phật).

Từ 15 tháng 4 bắt đầu vào mùa
an cư kiết hạ.

Tháng sáu: Ngày 19, vía Quan thế âm Bồ-tát thành đạo

Tháng bảy: Ngày 13, vía Đại thế chí Bồ-tát
Ngày 15 lễ Vu lan, vào mùa báo hiếu tứ ân:

- Ân tổ tiên, cha mẹ;
- Ân đất nước;
- Ân đồng bào nhân loại
- Ân tam bảo (Phật, pháp, tăng)

(Vu lan là cầu nạn treo ngược. Theo quan niệm của Phật giáo, những người làm điều ác phải thác sinh dưới âm phủ và chịu khổ hình treo ngược. Đức tử của Phật Thích ca là Mục - kiên - liên sau khi tu đắc đạo, thấy mẹ mình bị treo ngược đã báo hiệu cầu mẹ khỏi khổ hình. Từ đó ngày 15 tháng 7 là ngày lễ truyền thống của Phật giáo báo hiệu với cha mẹ, tổ tiên).

Mãn mùa an cư kiết hạ.

Ngày 30 vía Địa tạng Bồ - tát.

Tháng chín: Ngày 19, vía Quan thế âm Bồ - tát xuất gia. Ngày 30, vía Phật sư Dược sư.

Tháng mười một: Ngày 17, vía Phật A-Di-đà

Tháng mười hai: Ngày 8, vía Phật Thích ca thành đạo.

+ Đối với Phật giáo nam tông chỉ làm lễ ngày rằm (15) hàng tháng và các ngày lễ chính trong năm, không có các ngày lễ các vị Bồ - tát như Phật giáo Bắc Tông.

+ Ngoài ra, riêng từng chùa, tịnh xá... từng môn phái có các ngày lễ giỗ các bậc sư tổ, trụ trì chùa.

SƠ HỌC PHẬT PHÁP ĐIỂN CẢ

I. SỰ NGHĨA

1. NHÂN SINH:

Những ai “Hoàng đạo lợi đời”
Mơ con đường sáng mọi người cùng đi,
Tiếng xưa vẫn gọi Bồ Đề
Tức là đạo Phật nghe thì đã quen
Mấy điều thường thức nêu lên
Đề người mới học nghe liền hiểu qua:
Phật là bậc tiếng Phật Đà
Bậc đại giác ngộ thiết tha cứu đời,
Pháp là giáo pháp của Ngài
Trong kinh, luật, luận bao lời dạy rai,
Tang la cưu vi xuất gia
Người chuyên việc đạo, nữ là sư ni,
Hình đồng, pháp nữ, sa-di
Chủ tiêu, sư bác, thêm ni sư già,
Các sư nam chúng xuất gia
Thiền nam, tín nữ cùng là bấy thời.

La Hán đạo đạo tuyệt vời
Thoát khỏi sinh tử ấy thời bậc trên.
Bấy hiển, bấy thánh tiền lên
Bốn quả, bốn hướng dựng nên tiêu thừa.
Tích-Chi-Phật là trung thừa
Cùng bốn ngôi thánh tiểu thừa la nam.
Đại thừa Bồ tát phát tâm
Hết lòng vì đạo lại nhằm lợi sinh.
Qua sáu mươi bậc quang vinh
Thành Phật độ khắp hữu tình quy y
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Tu tròn ba kiếp tăng kỳ đã qua
Phát minh ra đạo Phật ta
Bậc thầy ba cõi đức cha muôn loài
Mười hiệu Thế-tôn. Như-lai...
Phúc đức, trí tuệ cả hai vẹn toàn,
Đức A Di Đà Thế-tôn
Chu cỏi Cực-lạc Tây phương xa vời.
Cổ nguyên tiếp dẫn mọi loài
Vãng sinh Tịnh-độ, phép Ngủ phồ thông.
Ngoài thế giới về phía Đông
Đức Dược Sư Phật cũng trong nguyên này.
Cứu vớt những kẻ chẳng may
Cổ, cùng, bệnh, yếu, dọa dấy, tai ương.
Ba đời chư Phật mười phương
Đều có phương tiện độ đường độ sinh.
Ta thường nghe thấy trong kinh
Các Đại Bồ-tát chúng sinh hay cầu.

Ngài Pha Hiên, Ngài Văn Thu
Ben “hành” ben “tri” không phù Thích ca
Vĩ Hồ pháp Đắc Di Đà
Quán Âm, Thế Chí thực là không sai,
Cổ chú có bản hoa hai
Bát trai tam thanh hơn mai ngậm nhụy,
Ngài Địa Lạng chỉ mới ben
Không cầu sinh hết không lên Bồ đề,
Chuyên về những việc âm ty
Danh hiệu Ngài đã truyền đi vang lừng
“Thánh-tĩnh Đại hải” nơi chung
Tứ ca Bồ tát gọi cùng một tên.
Đi Lạc ở cõi trời trên
Vết cung Đâu – suất ứng hiện thân sau.
Hiện nay chưa thừa Phật đản
Vấn ngài Bồ tát ứng hầu Thích Ca
Nền phả phật biết chính ta
“Đi Lạc đạo thế” là nguyên thủy.
Cổ Đại pháp, Ai Nan Tổ sư,
Sơ tiếp ngài là nhất như đạo thủy.
Biên tập kinh, luận lưu truyền,
Cổ Ba Lỗ thuật nguyên thủy luật khoa,
Các bậc cao tăng tiêu thừa,
Đều gọi Tôn giả như vậy kẻ trên.
Xa Lợi Phất, Mục Kiền Liên
Cũng gọi dài dặc nêu tên rất nhiều.
Nay nghĩa chúng sinh như sau:
Các loại sinh sống cùng nhau trên đời

Loài động vật với loài người
Hễ có trí giác ấy thời sinh linh.
Cho nên cũng gọi hữu tình
Giống có bốn giống sinh thành mới hay.
Giống sinh trùng, giống sinh thai
Giống bực tính uốt, giống thời hòa ra.
Thành phần những giống đó là
Trời, người, cùng với Tu-la, quỷ thần.
Địa ngục, súc sinh ngu dân,
Ca thay sáu nga phẩm trần xung hồ.
Ngục, quý, súc là tam đồ
Ba lãnh, ba dữ tha hồ xuống lên.
Còn điều bất nan chờ quên
Muôn được hiểu rõ kẻ liên sau đây:
Ngoài ba ngã dù cơ đây
Đức, mù, cảm, ngong; chi hay giới đời
Sinh ra lúc vô Phật thời
Vô tương, châu Bắc hai nơi lạc vào
Mười pháp giới là thế nào?
Khuôn phép quy định thấp cao rõ mười.
Giới là ngành giới lớp người.
Bốn bậc, sáu nga phẩm ngôi thánh Phạm.
Chư Phật, Bồ-tát, Thanh-van,
Cùng giới Duyên-giác tối lãnh cao siêu.
Sáu nga sáu giới tiếp theo.
Cũng gọi sáu chôn đã nêu trên rồi.
Năm thừa thu hết các ngôi,
Nhân, thiên thừa ấy là người thế gian.

Nhưng thừa trên: Xuất thế gian!
 Nhưng mà chủ yếu khả quan Nhất thừa.
 Đó là tội bậc Phật thừa
 Dừng dẫu trên hết xưa giờ độc tôn.
 Xuất gia thường gọi Sa-môn
 Siêng năng tu học luôn luôn không ngừng.
 Tiếng cần lao để tôn xưng
 Không hề ngại khổ bởi chung long lãnh.
 Tự - khiêm nghĩa đồ rành rành
 Thanh phần vô sản quên mình vì tha.
 Thương toa. Hòa thượng kể ra
 Ba thứ Thượng tọa đều là bậc trên.
 Nhiều ha, đức lớn, quý quyền.
 Hòa thượng này gọi thường xuyên tu hành.
 Đứng ra mười ha mới thành
 Được đồ đệ tự chính danh ông thầy.
 Pháp sư thầy thuyết pháp hay
 Vì chuyên hoằng luật gọi rày luật sư.
 Thông luận tạng là luận sư.
 Thường hay dùng tiếng giảng sư nhẹ nhàng.
 Thuyền sư tu thuyền giỏi giang.
 Danh từ gọi vì cao tăng đạo mẫu.
 Na - mô, hoa - nam như nhau.
 Nghĩa là kính lễ quý đấng tin theo.
 Na - mô đạt ở đầu cầu.
 Hoa - nam đoạn cuối trước sau một long.
 Bốn ơn trả biệt báo song.
 Cha mẹ, thầy dạy, ơn cùng quốc gia.

Thí chu giúp đỡ cho ta,
Sớm hôm tưởng nhớ để mà tiến tu.
Phật có ba thân nhiệm mầu,
La Pháp, Báo, Hóa đầu chãng tương.
Phật tâm, tâm Phật khôn lường,
Bao trùm thế giới mười phương tâm này.

2. VŨ TRỤ

Vũ trụ quan nói qua đây,
Sắc tạo, tâm tạo sanh bầy nhau thôi.
Hải thứ vọng tạo ra đời,
Bản thể của nó tên thôi gọi "Tâm".
Hiện tại bảo chãng lâm,
Dục, sắc, vô sắc không thêm bớt gì.
Đồ là ba cõi thương ghi
Dục là dục lạc hương khi sông còn.
Sắc thì hình sắc làm hơn,
Vô sắc thân thể tâm hồn không hai.
Quy luật sinh diệt nọ sai
Tâm hữu, cứu hữu luân hồi vòng quanh.
Dục một, sắc bốn cõi lành,
Vô sắc cũng bốn hòa thành chín non.
Ham nham cõi hữu đầy rơi,
Mọi loài nương náu đời đời từ sinh.
Thế giới khi đã thành hình,
Địa cầu là một hành tinh xoay vần.

Tiếng nhà Phật gọi địa luân,
Hay là đại địa, phong luân đưa đà.
Cõi như quả Am Ma La,
Luôn luôn biến chuyển sống qua trụ thời.
Không một địa cầu này thôi,
Ngoài ra ở khắp nơi nơi rất nhiều.
Tiêu thế giới là địa cầu.
Nghìn tiêu thế giới thành bầu tiểu thiên.
Nghìn tiểu thiên là trung thiên,
Nghìn trung thiên ấy đại thiên Sa - bà.
Ba lần nhân nghìn mà ra.
Gồm một nghìn triệu cõi ta liền hoàn.
Đức Phật hóa độ thế gian,
Đứng đầu ca cõi đại thiên lớn này.
Thường gọi cõi Phật xưa nay,
Thái dương hệ cũng trong này nhỏ nhen.
Lại đem cõi Phật nhân lên,
Lấy toan cõi ấy làm đơn vị thường.
Tính theo số cát sông Hằng,
Mỗi hạt một cõi biết rằng bao nhiêu?
Số thiên hà đã quá nhiều,
Lại vì trần số biết đâu mà lường?
Nghiền nát thế giới như tương,
Phơi khô tán nhỏ làm phương toan này.
Thế mà cũng chẳng xiết thay,
Ấy cõi Hoa - tạng mới hay lạ lùng!
Lần lượt thành, trụ, hoại, không,
Như những bọt nước trong vòng hữu vi.

Sa - bà uế ác gồm ghê!
Ở trong Hoa - tạng ai thì hiểu sâu?
Còn nhu Tịnh - độ ở đâu?
Trong có, ngoài có dễ hâu biết ra,
Trong thì ở tại lòng ta,
Ngoài thì tứ táp phải qua bao đường.
Côi Cục - lạc mạn Tây phương,
Mười muôn ức côi, dặm trường tới nơi.
Cùng nằm trong Hoa - tạng thời.
Bên như, bên sạch chia đôi hai miền.
Muôn biết cảnh giới thiên nhiên.
Kinh Tịnh Độ dạy mọi duyên tô tường.
Chư Phật ở khắp mười phương,
Đều có Tịnh - độ hiển dương đạo mẫu.
Côi Tịnh - Lưu Ly bày lâu,
Thích Ca Tịnh - độ khởi đầu Thấu Sơn.
Bây giờ nói đến gốc nguồn,
Thế giới xuất hiện bởi nguyên nhân nào?
Muôn loài, muôn vật thấp cao,
Núi sông, rừng biển biết bao tượng hình.
Bốn nguyên tố gốc hóa sinh,
Gọi tứ đại chung chuyển mình mà nên.
Đất, nước, lửa, gió là tên,
Cùng nhau tạo tác liên miên vô cùng.
Dựng thành thế giới đã xong,
Thực vật, động vật sẽ đông đủ dần.
Phó cho "nghịệp định" một phần,
Điều kiện phải có đủ "nhân duyên" ngoài.

Nhân duyên hòa hợp kịp thời.
Duyên sinh, duyên diệt là nơi xét tìm.
Nói sáu đại lại phải thêm,
Hu không, tâm thức thì kiêm hai phần.
Cả vật chất lẫn tính thần,
Sắc tâm hồ tạc mười phân vẹn mười.
Tùng lâm chỉ chỗ đồng người
Nhu rừng cây rậm tốt tươi xanh rờn.
Nhiều mầm đạo thụ nảy lên,
Nở hoa Bát - nhã, quả tên Bồ - đề.
Nhưng tổ đình lớn xưa kia
Hàng trăm nghìn vị tu trì cùng nhau.
Từ Ngài Bách Trượng bắt đầu
Tiếng Tùng lâm mới lan hầu khắp nơi.
Sơn môn nghĩa có xa xôi,
Gọi về họ đạo của người xuất gia
Nghĩa cũ là cửa chiến già,
Gốc một chôn tổ phát ra toàn ngành.
Nay đã thống nhất giới mình.
Tập thể lãnh đạo chung quanh hướng về.
Không riêng môn họ phái kia,
Năm bề, bảy bối rẽ chia suy tàn.
Tam quan ba cửa huyền quan,
Vô tướng, vô tác, không quan tham huyền.
Lấy làm đường lối thường xuyên,
Pháp môn giải thoát đi lên Phật đường.
Cửa chính ra vào thông phương,
Khác tam quan pháp khẩn trương tu trì.

Không, Già, Trung phép tư duy,
Thích thì yếu lắm đã ghi rành rành.
Tiếng "chùa" không phải nghĩa kinh,
Chữ "tự" Trung Quốc phiên thành tiếng ta.
Từ âm "Chùy" hóa ra "Chùa",
Ngôi Bạch Mã Tự nhà vua dựng thành.
Kỷ niệm Hồng Lô tự khanh,
Đạo truyền Đông Hán Vĩnh Bình trước tiên.
Tiếng Phạm gọi Tạng Già Lam,
Nghĩa là vườn các Thánh hiền vui thay!
Chùa bậc nhất thế giới này.
Là Cấp Cô Độc có cây Kỳ - đà.
Giảng đường vườn trúc Lan Đà,
Chư thành cung Phật của nhà lam nên.
Con những tòa tháp xây lên,
Kiêu mô Ấn Độ mấy nghìn năm xưa.
Nhưng vì đạo đức có thừa,
Cò công lao lớn khi vua tích đức.
Người sau xây tháp đề ghi,
Kỷ niệm chiêm ngưỡng mỗi khi ra vào.
Tháp cò tung tăng tháp cao,
Biểu thị trên dưới bậc nào tiến vọng.
Cây cầu phẩm để ngắm trông.
Thuộc môn Tịnh - đồ nên thông nghĩa này.
Không tăng hai cột vào đây,
Chín tầng nhất đỉnh dựng ngay liền chùa.
Lại nghĩa: tháp là chỗ thờ,
Không thuộc phần mộ như giờ hiểu sai.

Hình tượng tranh ảnh an bài,
Đề mả chiếm bãi những người vắng lâu.
Nghỉ đèn công đức cao sâu,
Nói theo gương đỏ gần cầu tiền lên.
Khởi đầu tu vua Ưu Điền,
Nhờ Phật - tác tượng lưu truyền tượng lại.
Chuang mở hiệu dịp hoa hải,
Đồng thanh tụng niệm điều ngoài du dương.
Nếu biết quan sát tiếng chuông,
Âm thanh thấu nghĩa vô thường rất hay.
Chuông to thường thỉnh hàng ngày,
Nguyện chúng sinh hết khổ rày được vui.
Lâm chung trở niệm liên hồi,
Tiếng chuông giúp sự tức thời vắng sinh.
Chàng phàm, bao cái thuyết minh,
Thuộc đo ghi tượng nếu hình trạng nghiêm.
Chang phan cột phướn dựng lên,
Tiêu biểu Phật pháp bền bền trong vào.
Là phướn thường được treo cao,
Kiểu cơ Thiện Trục đơn chao thay tu.
Cái là tàn long ô du,
Thứ dụng những lúc nắng mưa đi về.
Tram linh tam hạt Bồ - đề,
Lần trang nhờ lượt thụ trì dài lâu;
Gọi sớ châu, gọi niệm châu;
Mỗi mỗi phiên nào trước sau xa lạ.
Còn những sự tích xưa kia,
Người ta đặt truyện làm vì đó thôi.

Cốt lẽ thiết thực đủ rồi,
 Cần chỉ cần cứ những lời bằng quơ.
 Sắc tạo nổi đèn bảy giờ,
 Ba nghìn nam trước đã đưa vãn đờ.
 Gốc ở bốn chất cực vi,
 Sinh ra muôn vật ấy thì thể gian.
 Tức tứ đại chúng nổi trên,
 Tư bốn thứ đó trở nên sáu trần.
 Sáu trần biến chuyển xoay vần,
 Muôn hình muôn vẻ tính thân đưa theo.
 “Sắc nạng tạo tâm” đã nêu,
 “Lục trần duyên anh” này đều vong tâm.
 Tâm lại tác động cảnh trần,
 Phát triển mọi thứ thuộc phân duyên sinh.
 Vật vô tri, thân chúng sinh,
 Do bốn nguyên tố tạo hình ma ra.
 Tính rần thuộc đất đồ ma
 Uớt - nước, nóng - lửa, động là khí phong.
 Thân người bốn chất thuần vòng
 Điều hòa ổn định mới không hề gì.
 Chúng nó ngang trái một khi,
 Từ bách, từ bệnh chỉ chỉ rất phiền.
 Luật sư Thanh Biện Tây - thiên,
 Lập thuyết “Duy cảnh” hiển nhiên không lăm.
 Như bộ Đại thừa Nghĩa Lâm,
 Cùng luận Cầu Xả, Thế Thân dạy đời.
 Cảnh là cảnh sắc bề ngoài,
 Duy cảnh, duy sắc nghĩa thời nhu nhau.

Thực tại vật chất một màu,
Ban thể thể giới "Sắc" đầu nguyên nhân.
Tiền đây xin dẫn mấy vần,
Trong kinh, luận dạy thêm phần rõ ràng.
Viên - giác chương ba nói rằng:
Thân thuộc bốn đại lẽ hằng tạo nên.
Tâm là tướng của trần duyên
Sáu trần là cảnh, bóng liễn là tâm,
Nhân cảnh xuất hiện ra tâm,
Nếu không cảnh sắc thì tâm khôn dò.
Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy cho,
Nghĩa lý tâm thức rất là tinh vi.
Gốc nguồn nó chẳng có chi,
Phát ra tính biết chỉ vì trần can.
Sáu trần khi đối sáu can,
Vọng sinh sáu thứ thức tâm suy lường.
Luận Duy thức nói mối tương,
"Kiến giải" "hình tượng" hai đường song song.
Hợp thành một thể hoa - công,
Liên quan tạo tác non sông muôn màu.
Kiến thì có bảy mối đầu,
Gọi bảy chuyển thức giúp nhau đồng lữ.
Gọi tâm hay gọi tính thân,
Tuyệt không hình ảnh thuộc phân hữu tri.
Hình tượng nhất định vô tri.
Gọi vật chất, gọi sắc kia đều nhảm.
Là bốn đại, là sáu trần.
Có cây vàng đá với thân muôn loài.

Tạo thành mọi cái trên đời,
Hết thay lớn nhỏ không ngoài sắc, tâm.
Ai bao chu nghĩa duy tâm,
Tâm suông tạo vật là làm đồ thôi.
Duy sắc, duy vật không hai,
Sắc tạo muôn vật còn sai nghĩa gì.
Học Phật thấu lẽ huyen vi,
Quy luật "sinh diệt" xét thì rõ ngay.

3. GIÁO MÔN

Giáo môn tóm tắt sau đây,
Nêu qua phương hướng cho hay đường vào.
Tôn giáo là học thuyết cao,
Tôn chỉ, mục đích đặt vào niềm tin.
Đạo Phật tôn giáo cổ truyền,
Lại là triết học nửa thần bí sâu.
Thâm nhuần nhân loại từ lâu,
Qua bao thời đại trước sau đèn giờ.
Tin ngưỡng tin kính phụng thờ,
Đem lòng mến chuộng nương nhờ chở che.
Không tin gọi "Nhất Xiển Đề"
Ấy kẻ bất tín chẳng hề nói năng.
Đạo Phật cốt yếu dạy rằng:
Giác ngộ giải thoát lòng hằng từ bi.
Hy xả cùng với từ bi,
Là tứ vô lượng tâm thì chí nhân.

Giác ngộ thì hết ngu đần
Giải thoát rũ sạch bụi trần lằng lằng.
Tự do không bị trời chẳng
Bình đẳng Phật tính xếp bằng cho cân.
Còn nhiều đạo hạnh rất cần
Đây là mới nhắc mấy phan trước tiên.
Bãi trừ mê tín thường xuyên,
“Nghiên chân hach nguy” dạy truyền từ xưa.
Nhân qua lễ đó xin thưa
Nhân nào quả ấy có chứa ai đâu.
Nhân lành hưởng quả lành sau.
Nhân dữ quả dữ báo đầu không sai.
Nghiep dính, báo ứng theo đòi
Trừ có sám hối tới thời sạch sanh.
Luân hồi như bánh xe quanh
Vòng đi vòng lại khỏi vánh lưm sào.
Trên con đường đạo đi vào,
Thoát hãm sinh tử biết bao hoan hỷ.
Tứ đế hay tứ diệu đế,
Khô, tập, diệt, đạo nhất thể cùng nêu.
Khô là khổ quả gieo vào,
Chúng sinh sáu ngã nhân nào đã gây.
Tập là phiền não nhân này,
Tham, sân, si, độc trung bày trần ra.
Diệt là dứt hết phiền hà,
Nhân tu đạo pháp được qua khổ hình.
Đạo là chính đạo quang minh.
Ba mươi bảy phép chương trình kê sau.

Đòi nhân đòi quả liên nhau,
Nam thừa lấy đồ làm đầu phép tu.
Mười hai nhân duyên kéo co,
Dây chuyển sinh hóa thắt gò triển miên,
Vô minh, hành, thức nổi liên,
Danh sắc, lục nhập, xúc bèn thu rồi,
Tiếp ái, thu, hữu không thôi,
Sinh cùng lão tử đời đời ưu bi,
Phân hoặc, nghiệp, khổ hai kỳ,
Ba đời nhân quả lại quy hai trong
Như khâu mắt xích lòng thông,
Suy xét thất kỳ mới hồng liễu tỉnh,
Vô minh diệt, hành không sinh,
Lần lượt diệt hết chứng thành ngôi cao,
Trung thừa tuyệt đỉnh dự vào,
Đại thừa sâu rộng gấp bao nhiêu lần,
Lục độ mới thực tuyệt trần,
Sáu hạnh cao quý muốn phân bao la,
Bồ thí đồ tham keo mà,
Trì giới: huy phạm, thuyền na: rồi bờ,
Tĩnh tiền độ thôi trảy lưới,
Trì tuệ: ngu dốt, nhân thời sản si,
Vượt qua sáu vũng é chề,
Tự tha lưỡng lợi ây thì mới hay,
Bồ - tát tu những phép này,
Được đền ngôi Phật chứng ngay Bồ - đề,
Thất giác hay thất Bồ - đề
Bây thử giác ngộ tỉnh vi sáng ngôi.

Chọn phép, chăm chỉ, vui tươi,
Nhe nhàng, dứt bỏ, lòng ngời, nghỉ lành.
Bước lên đường đạo thanh thanh,
Trước hết bấy thứ thực tình dụng công.
Đến đây đương chính khai thông,
Tâm điều đúng đắn cứ trông mà vào.
Thầy đúng, nghĩ đúng mới cao,
Nói đúng, làm đúng khác nào hiển nhân.
Sống đúng, siêng đúng tính thân,
Nhờ đúng, định đúng thập phần tốt tươi.
Thánh nhân cũng ở đó thôi.
Đi đúng đường lối đích rồi tới ngay.
Ba mươi bảy phép trình bày,
Giúp sức tiến đạo đoạn này nói lên:
Bốn niệm xử, bốn chính cần,
Bốn như ý túc, năm căn, lục này.
Như vậy là hai mươi hai,
Bảy giác, tám đạo công ngay được thành.
Thần, thu, tâm, pháp cho ranh,
Bốn điều suy nghĩ định ninh không rời.
Lành lành bỏ dữ gồm hai,
Bốn điều chịu khó không lười biếng chi.
Ham, chăm, nhớ, xét luôn khi,
Bốn điều thoải mái đạt thì vui xang
Tín, niệm, định, tuệ, tiền hàng,
Năm năm, năm sức cùng tăng thêm nhiều.
Đây là toàn những chi tiêu,
Chương trình hành đạo trên nền điều để.

Tứ khóa, thất đại liên kê,
Đều là diệu pháp chờ hễ bo qua.
 Âm, Nhập, Xứ, Giới bốn khoa,
Âm là âm phủ lửa xòa rộp che.
 Hay gọi ngũ uẩn thường nghe,
Năm thứ chứa chất làm ghê gồm đời.
 Sắc là sắc chất thân người,
Thụ là cảm giác, tương thời tâm tư.
 Hành là quan niệm thực hư,
Thức là tính biết cũng như môi lòng.
 Hiếu ra tính nó đều không,
Chỉ vì chẳng hiểu mắc vòng trần gian.
 Nhập là tên của sáu căn,
Mắt, tai, mũi, lưỡi, căn thân, cõi lòng.
 Thu hút trần cảnh vào trong
Nảy sinh mọi sự bởi lòng gây ra.
 Mười hai xứ ấy vốn là,
Sắc, tiếng, mùi, vị, chạm va, pháp trần.
 Gọi sáu nhập cảnh cũng gần,
Cùng sáu nhập trước thành phần mười hai.
 Trong sáu ngoài sáu đời nơi,
Nên gọi là xứ hợp thời phát sinh.
 Giới là ranh giới phân minh.
Sáu tâm thức - giữa sáu hình trần can.
 Mỗi thứ mỗi việc mỗi ngăn,
Ba sáu mười tám vòng chân tạo thành.
 Phúc tội lên xuống vòng quanh,
Cùng bốn khoa ấy tự mình làm ra.

Thất đại bảy thứ rất to,
Tính chất chu biến chẳng gò một nơi.
Trên kia sáu đại kể rồi,
Đây thêm “kiến đại” đủ coi khôn lường.
Kiến là nhận thấy tính tường,
Tính chất sự thấy hằng thường luôn luôn.
Tuy vật hiển hiện mắt còn,
Tính thấy vẫn cứ trường tồn y nguyên.
Nhắm mắt cũng thấy tối đen,
Mắt lòa, đêm tối, tối liền sáng ra.
Tính thấy sẵn có không lòa,
Thường trụ bất diệt đầy đủ khắp nơi.
Mười điều lành dữ sánh đôi,
Sát, đạo, dâm, vọng, miệng dối ba điều;
Ác khẩu, lương thiệt, dết thù,
Tham, sân, si nữa mười điều ác kinh.
Trái lại là mười điều lành,
Cội gốc nghiệp đạo chúng sinh đều cùng.
Tu giới, định tuệ sạch trong,
Gọi phép tam học phải thông lâu lâu.
Lục hòa nghĩa ở cùng nhau,
Hòa thân, miệng, ý, hòa tu giới điều.
Hòa kiến, hòa lợi hướng đều,
Xuất gia nam chúng thường nêu đức này.
Trừ bỏ tam độc mới hay,
Sạch thân, miệng, ý, thành ngay mới hèn.
Nghĩ tám thứ khổ thường theo,
Sinh, già, ốm, chết, sớm chiều rình ta.

Tình ân ái phải lìa xa,
Kẻ oán ghét lại cứ va chạm mình.
Muốn gì chẳng được chịu đánh,
Thâm tâm đòi hỏi tội tình lắm thay.
Bốn điều nguyên lớn phát ngay:
Chúng sinh vô số nguyên rầy độ cho:
Phiến nào bất cứ nhỏ to,
Nguyên dứt bỏ hết không dò xét chi;
Pháp môn vô lượng học đi;
Đạo Phật bất khả tư nghì cao siêu.
Lấn lượt tu tiến thêm nhiều,
Đến được thành tựu trọn điều nguyện xưa.
Đốn môn thì chẳng đợi chờ,
Chỉ trong giây lát đã là bậc cao.
Pho Kinh Bát Nhã xem vào,
Mở mang trí tuệ dõng đảo là “Không”
Bỏ lớn sáu trăm quyển rỗng,
Hai trăm sáu chục chữ lòng tâm kinh.
Kinh Di Đà môn vàng sinh,
Dạy phép niệm Phật “trì danh” vừa tâm.
Một ngày, bảy ngày nhất tâm,
Mười hơi khẩn thiết niệm thâm hồng danh.
Sang coi Tịnh Độ tốt lành,
Nghìn tám năm tám chữ kinh lưu truyền.
Kinh Kim Cương mới diệu huyền,
Ba mươi hai phần nổi liền một dây.
Bản La Thập dịch rất hay,
Chiêu Minh thái tử tự tay tiêu đề.

Tinh thần phá chấp chẳng nề,
Đập tan mọi thứ không hề bị tan.
Vững bền hơn cả sắt gang,
“Nhu như” chân thể thênh thang tuyệt vời.
Năm nghìn một bầy tám lời,
Lìa hết mọi tướng ấy thời kim cương.
Cảnh đời mọi cái vô thường,
Biến thiên giả dối rất nhường chiêm bao.
Đứt hết sinh diệt trần lao,
Tĩnh chân thường hiện chứng vào vô sinh.
Kiến hoặc, tư hoặc, vô minh,
Kiến là phân biệt, vọng tình đáng chê,
Tu là tham ái mọi bề,
Năm căn nam cảnh say mê đắm chìm.
Vô minh mờ mịt tối tăm,
Không rõ nghĩa lý sai lầm lung tung.
Đoạn trừ ba hoặc sạch trong,
Hoàn toàn giải thoát khỏi vòng trần ai.
Vô ngã, ngã sở mấy lời,
Nhưng rất quan trọng đồng thời kể ra.
Không ta, không ca của ta,
Hết lòng thương xót giúp cho muôn loài.
Chư vị Bồ - tát tái lai,
Độ sinh cứu thế hạnh này thông phương.
Tôn phái Trung Quốc mở đường,
Nêu những tên lớn Đồng phương Bắc truyền.
Đại thừa: Pháp Tướng, Hoa Nghiêm,
Luật, Mật, Tam Luận, Tịnh, Thiền, Thiên Thai

Câu Xá, Thành Thực có hai,
Thuộc tiểu thừa giáo thành mười như xưa.
Luật tôn kiêm Đại, Tiểu thừa,
Năm phái riêng của thuyền gia một nguồn.
Tao Động, Lâm Tế, Vân Môn,
Quy Ngưỡng, Pháp Nhôn nay còn gọi tên.
Năm thời, tám giáo nói lên,
Bốn chín năm liền Phật dạy tổ ghi.
Năm thời là năm thời kỳ,
Thời Hoa Nghiêm kể đến khi A Hàm
Phương Đàng Bát Nhã theo kèm,
Pháp Hoa kết thúc nghĩa bàn uyên thâm.
Tám giáo phân đôi chớ lẫn,
Hóa nghi, hóa pháp đều nhằm bốn phiên.
Hóa Pháp: tạng, thông, biệt, viên,
Hóa nghi: đốn, tiệm, bí, nguyên một chiều.
Bất định giáo phải tùy theo,
Chúng sinh căn tính khéo điều dạy ran.
Phải nên mở rộng kiến văn,
Đừng cố chấp nhất tuệ can hẹp hòi.
Lợi mình lợi vật lợi đời,
Tinh thông nội ngoại theo đòi ngũ minh.
Nội minh, nhân minh, thanh minh,
Y phương, công xảo tùy tình một hai.
Thuở xưa đồng từ Thiện Tai
Năm mươi ba chỗ xam ngoài gian truân.
Học cả chính trị, toán, văn,
Các thứ học thuyết nhân dân hiện hành.
Gây nhân Đại - giác tập thành,

Tu phúc, tu tuệ tiến hành song song
Lợi sinh hoàng đạo làm lòng,
Quyết hành thiệp thế quyết không ngại gì.
Ai hỏi vợ con đâu thì:
Ca - sa là vợ, Bồ - đề là con.
Ai hỏi bố mẹ có còn:
Phương tiên, trí tuệ ở luôn trong nhà.
Ai hỏi địa chỉ tư gia.
Từ bi, thông đạt, cửa nhà của tôi.
Ai hỏi xông áo, chỗ ngồi.
Pháp không, nhân nhục đời đời ẩm no!
Ai bảo Niết - bàn mơ hồ.
Diệt hết phiền não mơ hồ ở đâu!
Than nhiên bớt sự mong cầu,
"Ly dục tịch tĩnh" Đạo mẫu rất hơn.

II. SỬ LƯỢC

PHẬT TỔ

Nhớ xưa Phật tổ ra đời,
Giầu lòng thương xót mọi loài chúng sinh.
Muốn cho đều được tốt lành,
Tìm phương hóa độ khéo dành thời cơ.
Loài người từ thuở cổ sơ,

Lâm điều khổ não mê mờ nên thương,
 Bàn thân, xã hội, đời đường,
 Chứa chan, phúc tạp trời chẳng lâu xa,
 Cho nên Đức Phật Thích Ca
 Ra tay tế độ thực là không sai.
 Ba nghìn năm lẻ⁽¹⁾ trước đây,
 Ở bên Ấn Độ phía Tây nước mình,
 Tại Ca - tỳ - la - vệ thành,
 Có vua Tịnh Phạn hiển vinh ai bằng,
 Thích Ca⁽²⁾ tổ họ lấy lung,
 Cổ Đàm⁽³⁾ dòng dõi danh xưng xa gần,
 Trăm đời làm bậc chuyển luân,
 Đến vua Mao Tháo⁽⁴⁾ bề trên bày đời,
 Thứ đến Sư - tư - giáp thời,
 Sinh ta bốn vị⁽⁵⁾ hiển tại thế gian,
 Trường nam tên Duyệt - đầu - đàn,
 Túc là Tịnh Phạn trị an sơn hà,

(1) Hơn 50 hội - hoa giáp, mỗi hội 60 năm. P.L hiện nay cũng có nhiều thuyết khác nhau. Đây theo một thuyết được công nhận lâu năm, có tính toán nam thang kỷ lưỡng và lưu truyền rộng nhất. Bồ Phật tổ thống kê

(2) Tên họ này có từ vua Biệt Thanh, Hoàng tổ nam đời kế từ vua Tịnh Phạn trở lên. Dịch là Nang Nhân, Trục Lâm hay Xà Chi

(3) Tên họ này có từ vua Đại Mạo - thao, Hoàng tổ 7 đời. Dịch là Nhật - chủng, Cam - già hay Nê - thố

(4) Học trò vị Cổ Đàm tiên, đời họ thầy thành họ mình

(5) Tịnh Phạn, Bạch Phạn, Hộc Phạn, Cam Lộ Phạn

Phu nhân tên gọi Ma Gia⁽¹⁾
 Một nhà tích đức vui hòa muôn phương
 Phu nhân đêm đó mơ màng,
 Thấy người kỳ lạ đẹp dường sao sa.
 Cười con voi trắng sáu ngà,
 Khai hông vào bụng ấy là thụ thai⁽²⁾
 Tháng tư mộng tằm sớm mai.
 Nhâm năm Quý sửu ngang thời Chu Chiêu
 (1028 tr)⁽³⁾

Tìn voi đồn khắp bàn triều,
 Ngày qua tháng lại dập đầu thoi đưa.
 Chân nam không thiếu không thừa,
 Giáp dần mộng tám tháng tư ra đời (1027 tr)⁽⁴⁾
 Sớm ngày quang cảnh đẹp tươi
 Đường khi mẫu hậu nghỉ ngơi giữa vườn,
 Hoa vô ưu nở đua vờn,
 Giơ tay vịn hải bên sườn thoát thai.
 Giờ Dần vừa mọc sao Mai,
 Băm hai tướng tốt nào ai sánh tầy!
 Vị Tư Đà tiên đoán ngay,
 Tướng người vĩ đại cứu rầy trần gian.

(1) Con gái ca ông đại trưởng già (có chỗ nói là vua) Thiên - giặc ở thành Thiên - ty (Cầu-lị) gần thành Ca-tỳ-la-vệ

(2) Từ cung trời Đâu - suất giáng sinh cứu thế

(3) Chư tr. là ký hiệu trước kỷ nguyên

(4) Đời vua Chu Chiêu Vương năm thứ 26 bên Trung Quốc; đến năm Dương lịch 1976 - Phật lịch 3003

Trên trời dưới đất ai hơn,
 Vua trong các thánh tối tôn sau này!
 Ruộc vế san sóc đêm ngày.
 Đặt tên Tất Đạt Đa⁽¹⁾ này cho con
 Bảy ngày thân mẫu từ trần!
 Kiều Đàm⁽²⁾ đi ghé ăn cần chăm nuôi
 Lớn lên như thổi một hơi.
 Thân thời vô bệnh sức thời vô song.
 Khi vừa đến tuổi thành dong⁽³⁾
 (Canh thân, 1021 tr).
 Vô công, vẫn trị học thông hơn thầy.
 Toàn tài mọi mặt mọi hay.
 Đùng mười lăm tuổi định ngay dòng cung
 (Mậu thìn, 1013 tr).
 Tháng hai móng tám tập trung.
 Lập ngôi Thái tử đều cùng ngợi khen.
 Bảy giờ đèn tuổi thanh niên.
 Mẹ cho đính hôn xe duyên tơ hồng.
 Nhưng lòng hờ hững với lòng.
 Không ham dục lạc ở trong cung thành.
 Từ bị nhân đức nổi danh.
 Nét na trong sạch, tỉnh tỉnh cao xa.
 Kết hôn vì nể mẹ cha (Canh ngọ, 1011 tr)

(1) Dịch là Thành lợi hay Như thiết nghĩa thành, ý nghĩa cần xưng với những đấng linh đã xuất hiện.

(2) Gọi đủ tiếng là Kiều Đàm Di, cũng gọi Ma-ha Ba-xà-Bà-đề em thứ tám bà Ma-ha Ma Già, sau sinh ngài Nan Đà.

(3) Lên bảy tuổi (kể theo tuổi mụ, xuống dưới đều vậy). Lên mười tuổi thì gọi là lừng.

Nam mười bảy tuổi cưới bà Đa Du⁽¹⁾
 Dù trò khoải lạc mặc dù,
 Không hề lay chuyển lòng tu cứu đời.
 Từ khi đôi tám xuân tươi (Kỷ ty, 1012 tr)
 Tàu vua xin được dạo chơi giải buồn.
 Tham quan phong cảnh nông thôn.
 Thầy nông dân phải luôn luôn nặng nề.
 Làm an vất vả ê chề,
 Dầm mưa dài nắng bùn bẽ hội tanh.
 Ngải liên xúc đồng lòng lạnh
 Trăm ngàn dưới gốc cây xanh tối ngày!
 Mọi người khuyên giải khôn lay
 Vua nghe cảm động đón ngay về thành
 Sau nhân ra bốn cửa thành.
 Gặp người già, chết, bệnh tình⁽²⁾ thêm thương!
 Lòng còn suy nghĩ vẫn vương,
 Người đầu qua đó rõ ràng thấy tu⁽³⁾
 Vui mừng chào hỏi đôi câu,
 Vị kia đáp lại nông sâu mấy điều:
 “Đời là bể khổ hiểm nghèo
 Càng say đắm lắm càng nhiều gian truân.
 Xuất gia thoát mái tình thân,
 Trên đường giải thoát độ nhân mới là”

(1) Bà Đa Du Đà La năm ấy 17 tuổi, con gái viên quan đầu thần tên là Ma-ha Na-ma dòng Phạm Chí (xô chồ nói là dòng họ Cửu Lý). Khi đã cưới Đa Du, vua cha lại lấy thêm cho hai bà Cô Di - Bà Ma Nô Xá, cũng rất nhiều mỹ nữ vây quanh.

(2) Ngoài cửa Đông thấy người già, cửa Nam thấy người bệnh, cửa Tây thấy người chết.

(3) Sau ra cửa Bắc gặp vị Sa môn ở đầu đi qua

Lời vàng Thái tử nghe qua,
 Vô cùng phấn khởi coi là Tôn sư!
 Hàng ngày Thái tử tâm tư:
 Hoành hành bốn họ⁽¹⁾ xưa giờ ra sao,
 Phân chia giai cấp thấp cao,
 Tranh giành áp bức lẫn nhau cho đành!
 Những mong trút khỏi gia đình
 Tìm đường cứu vớt chúng sinh đắm chìm.
 Lệnh vua phòng giữ rất nghiêm,
 Tăng cường canh gác ngày đêm mọi bề.
 Mấy lần Thái tử xin đi,
 Vua rằng: có cháu nổi vì sẽ hay.
 Túc thời Thái tử chỉ tay:
 Bụng nàng đã có nghén thai⁽²⁾ đây rồi.
 Sớm ngày mồng tám tháng hai
 (Mậu dần 1003 tr).
 Giờ lành điểm báo đón ngài xuất gia⁽³⁾
 Vượt thành đi tới rừng già,
 Cài trang cắt tóc rõ là chân nhân.
 Qua thăm ba vị Đại tiên⁽⁴⁾

(1) Một - dòng vua quan, tiếng Phạm gọi Sát - đế - li, hai - dòng thầy tu, tiếng phạm gọi Bà-la-môn, ba - dòng nông công thương, tiếng Phạm gọi Phê Xá, bốn - dòng tôi tớ, tiếng Phạm gọi Thủ-bà-đa hay Thủ-đa-la.

(2) Sáu năm sau khi Ngài xuất gia tu hành dắc đạo, ngài La Hâu La mới sinh ra đời.

(3) Năm đó Thái tử 25 tuổi

(4) Nói năm năm xan học là vô lý, vì thời gian này trong sử sách nói Ngài chỉ nghỉ ở chỗ ông Tiên Bạt - già có một đêm, còn đến chỗ hai vị Tiên kia chỉ gặp lướt qua thôi. Ngài là bậc cực đại thông minh khi nào lại phải học lâu đến thế.

Bạt Già, A Lã Ca Lan, Uất Đầu⁽¹⁾
 Thấy ba đạo ấy chưa sâu,
 Ngài liền chỉ bảo lẽ mầu hay hơn.
 Ngài đi đến núi Tuyết Sơn,⁽²⁾
 Lặng ngồi suy nghĩ pháp môn tu trì.
 Vua sai tìm Thái tử về,
 Sai đem lương thực, người đi theo hầu.
 Bọn Kiều Trần Như⁽³⁾ đương đầu.
 Chung quanh châu chực dài dẫu sớm khuya.
 Ngài không hường thụ thứ gì,
 Ngoài vùng vạ gạo, thân gầy giờ xương!
 Sáu năm khổ hạnh phi thường.
 Xương sồng tằm mắt nhẹ nhàng tằm thân.
 Hai nàng mục nữ⁽⁴⁾ quanh gần.
 Cúng dâng cháo sữa ân cần trước tiên.
 Người dâng áo, đệm cỏ lên.
 Có cây to lớn xứ bên⁽⁵⁾ rườm rà,
 Gọi tên cây Tất - bát - la,
 Ngài thở tại đây ngồi mà tu chuyên.
 Bốn mươi chín buổi tọa thiền.⁽⁶⁾

(1) Vị thứ ba này nói cho dù tiếng là Uất Đầu Lam Phát.

(2) Tiếng Phạn gọi là Già Xà, núi này ở trong rừng Khô - hạnh thuộc nước Ma Kiệt Đề.

(3) Gồm 5 người, hai người thuộc họ ngoại: Kiều Trần Như, Thập-lục Ca-diếp; ba người thuộc họ nội: A - thấp - bà hay At - bệ, Bạt - đề (con gái thứ vua Cam-lô-phạn, em ông Ba-sa), Ma-ha-nam hay cầu - lị (con gái ca vua Học Phạn, anh ngài A - na - luật hay A - lâu - đà).

(4) Nan Đà và Bà La. Ngài ăn no tám mắt sông Ni Liên Thuyền.

(5) Cách thành Già - gia hai mươi dặm, thuộc nước Ma Kiệt Đề.

(6) Đây là ngài nhập định bảy tuần thất kế tiếp nhau sau khi vừa lên ngôi Chính giác, trước khi thành Phật chỉ có một buổi chiều đến một đêm ở gốc cây Bồ - đề mà thôi.

Người người nô nức, miễn miễn xôn xao!
 Kê thù xúc nào xiết bao,
 Yêu ma hãm hại chẳng nao núng lòng.
 Gái hư trêu ghẹo không xong.
 Bao nhiêu thù thách đều cùng vượt qua.
 Hốt nhiên sáng suốt phát ra,
 Sạch không phiền não thoát đa vô minh.
 “Minh” “Thông”⁽¹⁾ chín phép nảy sinh
 Tò tường nghiệp tính sinh linh bao đời.
 Mười phương thế giới sáng ngời,
 Rõ như thấy vật hiện thời trong tay.
 Bắt đầu xuất hiện sao Mai,
 Sáng ngày mồng tám tháng hai⁽²⁾ giờ Dần
 (Quý mùi 998 tr)
 Tin đồn thành đạo xa gần,
 Khắp nơi mừng rỡ nhân dân tôn ngài:
 Thích Ca Mẫu Ni Như Lai.
 Hiện thân cứu khắp trần ai mọi loài.
 Ngày thành Phật tuổi ba mươi,
 Ất Nan em Phật⁽³⁾ đồng thời sinh ra.
 Lại sinh ông La Hầu La⁽⁴⁾
 Là con trai Phật cùng bà Da Du.
 Đã đi tới đích đường tu,
 Lại lo đất dẫu giúp cho muôn loài.

(1) 3 phép minh, 6 phép thông Ngài liên chung được

(2) Về sau theo lịch nhà Hạ thành ra ngày mồng 8 tháng chạp

(3) Con thứ vua Bạch - phạn, em ruột ông Đề-bà Đạt Đa

(4) Bẩm thai từ ngày Thái tử sắp thoát ly, cùng gọi La Văn

Than rằng: nghĩ cũng lạ thay,
 Chúng sinh giác tỉnh sản ngay sờ sờ.
 Thế mà đều bị lu mờ,
 Phép tu sau rỗng khó mà noi theo.
 Phạm thiên thấy vậy vội vào,
 Ân cần thỉnh Phật truyền trao Pháp mẫu.
 Bón thiên đề Thích theo sau,
 Đều cùng tha thiết khẩn cầu như trên.
 Phật liền quan sát thế gian,
 Độ cho ai trước tùy căn lẫn lẫn,
 Bao ông nên đã tư trần,
 Con nant người họ Kiều Trần Như kia
 Qua ham một buổi từ ⁽¹⁾ ⁽²⁾
 Liền rời khỏi góc Bồ đề⁽²⁾ bước chân.
 Ngắm trông nơi chuyển Pháp luân,
 Qua đường nhập định một tuần bèn sông⁽³⁾
 Tức thời có Văn Lân long,
 Bao quanh che phủ khỏi vòng nắng mưa.
 Tháng ba mộng bảy⁽⁴⁾ tiên đưa,
 Hải nhà buôn⁽⁵⁾ cùng bữa trưa bán đấu,
 Đến vườn Lộc Giả⁽⁶⁾ không lâu,
 Tháng ba mộng tám⁽⁷⁾ bắt đầu truyền ra.

(1) Từ mộng 9 đến 29-2

(2) Từ ngày lấy cây Từ Bất La gọi là cây Bồ - đề

(3) Tên là sông Vô đề, từ 30-2 đến 6-3, tuần bảy thứ tư

(4) Ngày đầu tuần bảy thứ năm

(5) Đồ Vị và Ba Ly

(6) Vườn này thuộc nước Ba La Nại

(7) Gọi là ngày "chuyển pháp luân" xem tiếp trong

Trước tiên chú ý xuất gia,
 Pháp môn “Tứ đề” thực là hiểm thay!
 Bánh xe phép nhiệm đã quay,
 Nam người đắc đạo thành ngay Tang đoàn.
 Có ông Già Xá giàu sang,
 Bỏ nhà theo Phật dự hàng tăng luôn.
 Ông thầy đạo Bà - la - môn,
 Phú Lâu Na mãi sau còn lưu danh.
 Tò lòng ngưỡng mộ chỉ thành,
 Xuất gia nhập đạo tiền nhanh tuyệt vời
 Trước hê La Hân tám người⁽¹⁾
 Cuối hê chín chục ba người cùng ngồi.
 Nhóm tam Ca-diếp⁽²⁾ lời thoi,
 Tự cao ngang ngạnh bao hồi đồ xong.
 Thấy trò nghìn vì theo cùng,
 Mục Liên, Xá Lợi tùy tung hai trăm;
 Bạn ông Già Xá nửa trăm,
 Làm thường tùy chúng⁽³⁾ tiếng tám cô thừa.
 Nam thành chính giác thứ tư⁽⁴⁾
 (Bính tuất, 995 tr)
 Có người ty phú vào tu trong rừng,
 Tuổi già nhưng sức không chừng,
 Vốn người Ma Kiệt danh lừng đã lâu,
 Đại Ca - diếp đồ chữ đầu
 Đến cầu Phật đồ rồi sau nổi vì⁽⁵⁾

(1) Nam vì Già Xá, Phú Lâu Na và Phật

(2) Ưu lâu Tôn Lơ Ca-diếp, Già-già Ca-diếp, Na-đồ Ca-diếp

(3) 1250 vị thường dự thọ Phật

(4) Phật 33 tuổi

(5) Sau khi Phật Nam ban Ngộ Đại Ca-diếp làm đệ nhất toại đạo truyền

Chẳng lâu số lượng tăng ni,
 Có hàng chực vạn đạo nghi cao siêu.
 Hàng tram vạn tín đổ theo,
 Họ ngai rơm rập rù nhau theo Ngài
 Độ ni nam thứ mười hai⁽¹⁾ (Giáp ngo 987 tr).
 Kiều Đàm đi Phật vật nài đi tu⁽²⁾
 Tiếp theo đến bà Da Du,
 La Văn chín tuổi⁽³⁾ độ cho trước rồi
 (Tân mao 990 tr).
 Trước La Văn một năm thôi,
 Tức nam thứ tám⁽⁴⁾ độ ngài Át Nan.
 (Canh dần 991 tr)
 Nhân khi thành Phật sáu nam⁽⁵⁾
 (Kỷ sừu 992 tr)
 Về thăm thân phụ, vương thân, gia đình.
 Tung bùng rộn rịp kinh thành.
 Bao người tập nập chỉ tình quy y.
 Nói về tín ngưỡng xin quy.
 Văn Lân gần Phật trên kia chép rồi.
 Bon ông Đê Vĩ hai người;
 Quy y Phật pháp⁽⁶⁾ khi rời bờ sông.
 Tam quy⁽⁷⁾ đầy đủ phép chung.

(1) Nam độ Phật 41 tuổi

(2) Phật thuyết Bát kinh Pháp độ phụ nữ xuất gia đầu tiên

(3) Nam độ, Phật 38 tuổi, sau khi thành Phật nam thứ chín

(4) Ngài Át Nan xuất gia mới lên tám tuổi, Phật 37 tuổi

(5) Nam độ Phật 36 tuổi, về thành Ca Tỳ La Vệ thăm quê lần thứ nhất. Khi ấy ông La Hầu La lên bảy tuổi, Phật 36 tuổi, năm Kỷ Sửu (920) mới khớp với chỗ khắc. Đến năm 41 tuổi về thăm lần thứ hai, ba Kiều Đàm Di nhân ngài Át Nan xin cho mới đức độ

(6) Lúc này chưa có tạng

(7) Đền đầy đã có 6 vị tỷ khiêu tạng

Song thân Già Xà và cang neo gương.
Tiếp sau mới đến thập phương.
Nước nhà nước khác khước trướng đạo mầu.

CỨU HỘ

1. SƯỞNG KHỔ

Vinh linh của đức như sa.
Một đóa Phật ngời tại châu Kỳ Xà.
Đức Phật bốn vì hóa độ.
Đem đến niềm vui đến khổ thân.
Thức nghe gây lấy vọng thân.
Đầy lòng góc khổ là thốn đo lường.
Tiếp tâm gần Phật hóa thân.
Khổ tận diệt hết qua mà còn đau.
Bốn ngai từ huyên chơn lâu.
Đem cùng chúng đạo đạo mau yên vui.
Trong thanh Na Vê ca người.
Giã nửa chồng gay lẫn hồi an vui.
Tối nơi bạch Phật mới duyên.
Con hư dương đuổi hóa nền nổi này.
Phật liên thuyết kẻ cho hay.
Cổ câu "con cái chàng tây gây tre".
Bài này đọc mọi người nghe.

Quả nhiên con phải rước về cung nuôi.
Bổ con đoàn tu xong xuôi.
Già tài dư dật trọn đời thung dung.
Bản ông Tu Đạt trong vùng,
Tin xằng đau ốm sau cùng khởi tâm.
Cây người thỉnh Phật giảng lâm.
Phật liên chi bảo đề tâm ba điều:
Một là bị chúng hiểm nghèo,
Hai là trái thuốc chữa liều mà nguy,
Ba là chẳng thuốc men chi,
Lại không điều độ nữa thì chết oan.
Sau lời thuyết pháp dạy răn,
Người kia khỏi bệnh ăn năn cả nhà.
Bổn môn thuốc gốc dạy ra,
Thời phi thời được điều hòa mới hay:
Cơm, quả ăn uống hàng ngày;
Sữa, đường thất nhật được nầy từng tuần.
Dùng khi bồi dưỡng nếu cần;
Tận tinh thọ được phòng thân suốt đời.
Bốn trăm bốn bệnh⁽¹⁾ hại người;
Thần tâm giờ chúng tức thời chữa luôn.
Chiếm ba thành đồ một hôm,
Có người sản phụ chết ốm thai kèm.
Ăn lâm thuốc độc kẻ ghen,
Đốt thầy lửa cháy bốn bên đùng đùng.
Phật đem đệ tử đến cùng,

(1) Đất, nước, lửa, gió mỗi thứ 101 bệnh. Cả bốn thứ cộng thành 404 bệnh

Sai người moi châu trong lòng mẹ ra.
Bé trai không bị bong qua.
Đó là Phật cứu một nhà hiền con.
Sinh, già, bệnh, chết đáng hờn.
Chính là đối tượng sa môn tu hành.
Từ khi Phật ở rừng xanh.
Đã thường giáo huấn rành rành tóc tơ.
Sinh thì o ép nhóp nhơ.
Tâm thần trúng nước ngáy thơ biết gì.
Giã thì khí huyết suy vì.
Mất lửa tai diếc sức thì hom hem.
Bệnh thì đau đớn kêu rên.
Đau đau cũng khổ nguy nan mạng người.
Chết thì chấm dứt cuộc đời.
Phong dao cắt xé tội bởi cái thân.
Chết oan, nghiệp định đời phần.
Nạn Lưu Ly giết⁽¹⁾ ai ngăn được nào!
Cổ cây mù la to cao.
Thầy chùa bốn vị ngồi vào gốc cây.
Vị rằng: đương buổi xuân này.
Chơi xuân khoái lạc kéo hoài xuân đi.
Vị rằng: sum họp hội hè.
Đập dinh ca nhạc sường mê gì bằng.
Vị rằng: hương cảnh giàu sang.
Sân tiền thường thức đang hoàng uông an.
Vị rằng: vợ đẹp gái tàn.

(1) Nạn giặc Lưu Ly giết hai họ Thích, sau khi Vua Tịnh Phạn băng (Mậu Thìn, 953 tr). Chư Mục Vương năm thứ 49.

Ngày đêm vui thu ái ân nồng nàn.
Phát liên rao tới bao ban;
Các người bán bạc chỉ toàn khổ nhân.
Thỉnh đi suy đèn hai thân.
Sướng không bỏ khổ hãy ran lấy mình.
Lúa ham muốn, tranh tôi tình.
Tự do yên lặng sạch mình vui hơn.

2. THANH THIẾC NHI

Nước Ba La Nại loạn tìn,
En trái bảy tuổi an xin mu loạn.
Bị người đánh vỡ đầu ra,
Giấy tay lan lòn thật là khổ thay.
Kịp thời Phật đến giờ tay,
Xoa đầu dũa tre khỏi ngay tức thì.
Mắt nhìn an uống no nê,
Phật rằng: tôi báo trước kia tham tàn.
Chính là bỏ câu Chiến Đạn.
Chu nhà tên gọi Việt Nan đồ ma.
Mọi người đều giấc ngộ ra,
Bỏ long kéo kiệt khỏi sa tôi nghèo.
Trong thành Xa Vê thân vêu.
Cổ ông tướng già du diêu vinh hoa.
Sinh người con rất xấu xa.
Cả nhà ghét bỏ đuổi ra ở rừng.
Phát liên hoa xấu vô chung.
Đem cơm nước đến núi rừng cung an.
Giã kia sau biết thành nhân.

Vô cùng phần khởi ân cần xuất gia,
Phật cho nhập chúng tăng già,
Tu hành đắc đạo rất là đẹp tươi.
Ở thành Xá Vê có người,
Tên là Tài Đức, con thời lên nam,
Vâng lời cha dạy rất chăm,
Xưng Na mô Phật chẳng lăm chút chĩ,
Một hôm kẻ dữ bắt đi,
Liên thanh niệm Phật, Phật thì tới ngày,
Cứu em thoát khỏi nạn này,
Đồ liên kẻ dữ cùng ngày vãng theo,
Mọi người mừng rỡ biết bao,
Tên kia tình nguyện bỏ điều gây oan,
Tỷ La Đà ấy mây ngàn,
Nhà nghèo nhưng vẫn tinh toán việc lành,
Lời cha di chúc đình ninh,
Đùng ngày quy đình chỉ tinh hiền dâng,
Nhân nào qua ấy sáng trăng,
Phúc lành mau tới giàu sang hơn người,
Em dâng đất mới nức cười,
Đương cùng bạn trẻ chơi bơi lè la,
Bỗng trông thấy Phật đi qua,
Thành tâm bớc năm đất nhà dâng lên,
Phật liên bao vị Át Nam,
Đem vẽ đề trát lên nền buồng thờ,
Sau này phúc đức to phơ,
Hoàng dương Phật pháp tiếng nghe vang lừng,
Đó là vua A Đức Vương,
Hết lòng phụng đạo phi thường công lao.

3. PHỤ NỮ

Long lanh đôi nữ mới cao,
Ngọc Gia nang ay hôn hao chưa cay.
Còn đâu ông Cặp Cờ đây,
Cũng đâu chàng chịu điều hay bao lần.
Ông đánh thính Phật, dạy răn,
Phật khuyên nang phải ăn thuận hòa,
Vàng lén dầy của mẹ cha,
Nhân hiền tốt nết mới là gái ngoan.
Ngọc Gia hồi em cam đoan,
Quy y thụ giới Phật ban phúc lành.
Lúc này trong Xã Vệ thành,
Nhiều cô gái điếm tung hoành mại dâm.
Cô eo đem kiếm tiền tram,
Tung chơi Hoa Đục mắt tam kho tàng.
Bỏ là Lu Đạt kinh hoàng,
Lên vùi cầu Phật với vàng cầu cho.
Phật truyền triệu tập các cô,
Lên vàng giáo họ nhỏ to từng điều.
Các cô cam đoan bao nhiêu,
Nai chưa nghe sâu cùng theo tín đồ.
Một cô gái xấu như ma,
Lại là công chúa con nhà đế vương:
Vua Bà Tư Nặc hung cường,
Lên lên với em cho chàng xác xơ.
Hồi môn lập em đình cơ,
Mọi khi chồng vắng ngồi trở buồng tâm.
Lui thui khảm Phật làm tâm.

Tự nhiên thấy Phật hiện thân nhơn tiên.
Lắng nghe thuyết Pháp diệu huyền.
Biển hình hóa đẹp ngạc nhiên bao người.
Mụ Tỳ Đề La ngược đời.
Giúp ông Tu Đạt tỉnh thời lai ương.
Giềm pha nhà chủ mọi đường.
Ràng tín Phật Pháp Tăng đường ích chí.
Gặp hôm thỉnh Phật đồ trì.
La Vân thay Phật lại vì chủ nhân.
Chỉ dùng phương tiện đòi phần.
Mụ già tính ngộ an nan đòi long.
Phản Ngại Ca Diếp⁽¹⁾ đã xong.
Lại xin cho vợ vào giòng xuất gia.
Tên là bà Bát Đa La.
Trước theo ngoại đạo nay là sư ni.
Nhất tâm tỉnh tiền ái bị.
Chống thanh La Hán toại thê nguyên xưa.
Cổ Tam Ma Kiết đáng ưa.
Dóc long sùng Phật mà chưa gặp thờ.
Lâm đầu vua Nạn nước ngoa.
Ni Kiến ngoại đạo được mời vào kinh.
Cổ liên thỉnh Phật nhập thành.
Me cha cùng khắp chung quanh sum vầy.
Vui mừng thấy Phật theo ngay.
Các thầy ngoại đạo cũng quay đầu về.
Mục Liên cứu mẹ Thanh Đế.
Sánh cùng Địa Tạng cứu bề thân xa.

(1) Đại Ca Diếp

Thê nguyên độ khắp hà sa.
Giương treo chữ “hiếu” xuất gia làm tròn.
Bụi đời vẫn đục quây luôn.
Tài bay và gió không còn từ ai.
Chiên Sa nghe lũ ác xui.
Nhân tâm bằng Phật bị lỗi mưu gian.
Bọn Tôn Đà Ly đã man,⁽¹⁾
Họ làm họ lại lộ toàn mặt mờ.
Tò thêm đức độ Phật to.
Đặc Ngài càng lớn, tin đồ càng đông.

4. NGHÈO HÈN

Dở hay đều gốc ở lòng.
Nạn Đà cô gái nghèo cùng tốt thay.
Một hôm hành khất cả ngày.
Được đồng tiền nhỏ cúng ngay dầu đèn.
Thấp lên, khăn: “thoát thân hèn,
Tuế đang soi sáng mọi miền tối tăm”,
Dầu không cạn, tò thâu đêm,
Ngài Mục Liên tát càng thêm chảy giã.
Cò nằng lại đến bây giờ,
Phật liên thu kỷ được nhờ mai sau.
Trong thành Nã Vệ từ lâu,
Nĩ Đế phận mọn chịu dầu lấy phàn.
Phật thương hạ cố tới gần.

(1) Con Tôn Đà Ly, con Sĩ Di Bà và con Chiên Sa, đều vi phạm bèn

Dắt tay đi tắm, theo chân về chùa.
Phật truyền tang thu giới cho,
Tu hành tỉnh tiền ngôi to chung thành.
Vua nghe long da bất bình.
Rằng: sao Phật độ linh tinh kẻ hèn?
Phật rằng: như đoá hoa sen.
Từ nơi bùn đục sinh lên ngai gì?
Nghén thái nào có sạch chi.
Người là vốn quý há vì khinh thân?

5. NGHỀ VẬT

Những người đánh cá, đi săn,
Làm nghề mổ giết, kẻ chạn trâu bò.
Này đều được Phật độ cho,
Dao lành bình đang chạng gờ hen sang.

6. KẺ DÙ

Một tên đại ác rõ ràng,
Gọi là Vô Nãi anh chàng tàn hung.
Còn quan, sức khỏe là lung,
Quả nghe tà giáo như cung sinh thiên.
Bấy ngay giết mạng du nhên.
Mỗi người lấy ngón tay xiên làm vòng.
Chín trăm chín chín đã xong.
Chợt trông thấy mẹ, dao vung chém liến.
Tự nhiên thầy Phật kể bên.
Định quay chém Phật, Phật liến cách xa.
Đuổi theo không kịp được mà.

Gọi kêu, Phật chỉ nói qua mấy điều,
Rằng: "Ta an trụ đã nhiều,
Người thì bối rối thật điều đứng mình".
Hắn nghe cười mở tâm tình,
Buông dao sát hối chí thành y theo.
Độ ông Thân Nhật gieo neo,
Mưu làm cơm độc vì theo thấy tà.
Vợ chồng tên tướng Bà La,
Cắm gươm xông chém Phật qua trên đầu.
Đến tay Lô Chí nhà giàu,
Chặt cây, lấp giếng, dáo mào đợi chờ.
Đều không chạm đến tóc tơ,
Hồi tâm hướng Phật phụng thờ tôn nghiêm.
Cứ gì kẻ khác oán hiềm,
Ngay ông Điều Đạt là em Phật rầy.
Ghen vì không được sánh tầy,
Gây ra tai nạn voi say hại cần.
Cùng A Xà Thế mưu toan,
Tân vương, tân Phật cả gan chưa từng!
Thuê người bắn Phật qua rừng,
Tự tay đầu độc không ngừng ác tâm.
Đã không toại được mưu thâm,
Chính mình phải dọa muôn năm A Ty.

7. GIẶC CƯỚP

Một vùng hiểm yếu đường đi,
Bọn ăn cướp lớn thường thì ẩn quanh.
Gần thành Xá Vệ hoành hành,

Nhà vua bắt được gia hình hàng trăm.
 Bảo nhau kêu Phật ầm ầm,
Át Nan thay Phật vội tìm vua tha.
 Trời giông đến đó, Phật ra,
Đều cùng lạy Phật thoát đà trời chằng.
 Xuất gia được Thiện lai tăng.
Đổi phàm thành thánh siêu thang nào bằng.

8. VUA CHÚA

Có vua A Chắt hung hăng,
Tham tàn hiếu chiến xâm lăng nước ngoài.
 Một hôm Phật đến tận nơi,
Nhà vua đón đánh, tối trời như bùng.
 Quan quân khí thế hùng hùng,
Về thành thấy Phật ngự cung đang hoàng.
 Vua cùng Thái tử hoang mang,
Vội xin tạ tội hai hàng châu sa.
 Phật rằng: cai trị quốc gia,
Lấy điều nhân nghĩa để mà chăn dân.
 Chớ nên hiếp nước quanh gần,
Nâng cao chính thể mình quân mới là.
 Vua tôi thăm thía thiết tha,
Nguyên xin quy chính tịch là từ đây.
 Phạn vương gặp Phật mấy ngày⁽¹⁾

(1) Khi về thăm quê lần thứ hai

Phật thường thuyết Pháp khắp rầy cùng nghe.

“Sắc, tâm” sáu giới to phe.

Lại nhân sáu nhập bao che tội tình.

Gây ra bao nghiệp dữ lành.

Đem “tam giải thoát” phá banh không còn.

Sáu căn ví thể huyền môn.

Cảnh trần như mộng người khôn tò tường.

Phép mâu thâm Tịnh Phạm vương.

Bảy muôn thọ Thích một đường vắng sinh.

Lưu Ly bạo chúa đáng khinh.

Nhằm Tỳ La Vệ phát binh sang càn.

Phật ngồi biên giới trung gian.

Dưới cây khô héo bảo ban mấy điều.

Hùng hồn tư thế ngoại giao:

“Cây khô chính đáng hơn bao giặc ngoài”.

Lưu Ly thông cảm rút lui.

Trở về Xá Vệ lại nuôi mối thù.

Mắc mưu ăn bả kẻ ngu.

Cổ gây tội ác tự chu diệt mình.

Đạo truyền khắp nước chung quanh.

Vua quan tôn trọng thanh danh lẫy lừng.

Có vua gọi Thắng Quang vương.

Nước bên Kiều Tát La thường nghe tin.

Vua thân thỉnh Phật dạy truyền.

Phật rằng: Vua đối dân liên như con.

Giảm binh, nhẹ thuế, bớt quan,
Thường công phạt tội không oan uống người.
Nhân dân phấn khởi vui tươi,
Ấy là nước mạnh dân thời giàu yên.
Có vua Hòa Mạc ươn hèn,
Tin theo đạo khác chỉ quen lễ cầu.
Mẹ vua bị ốm đã lâu,
Thấy tu ngoại bảo giết trâu lợn nhiều,
Trăm con dê ngựa kèm theo,
Tể trời cứu bệnh hiểm nghèo khỏi ngay.
Phật liền đến bảo cho hay:
"Làm lành, cứu giúp, cấy cày, học tu".
Vua nghe lời Phật như ru,
Mẫu thân bình phục công phu mất gì.
Tại nơi Vương Xá thành trì,
Trên non Linh Thứu Phật vì các vua,
Gồm mười sáu nước vua to,
Vị Ba Tư Nặc đầu trò đứng ra.
Nghe Kinh Bát Nhã Ba La,
Phép coi dân nước, giữ nhà, tu thân.
Dạy vua hộ Pháp chuyên cần,
Cũng như hộ nước, hộ dân hết lòng.
Dân yên, vua chính, phép công,
Ấy thì người ngự bề rồng mới yên.
Long vương tín Phật vững bền,
Hải Vân uy đức thỉnh liền một khi.
Phật rằng: Sức đại từ bi,
Mạnh hơn hết thầy, không gì hại ta.

Muốn cho thoát nạn can qua,
Giữ lòng lạnh đó để mà hộ thân.
Thiên vương bốn vị ân cần.
Cúng dâng thứ bát kim ngân ngọc ngà.
Phật đều không thụ dụng qua,
Sau dâng bát đá hợp hòa phép xưa.
Vua Bình Sa lúc bấy giờ,
Ở thành Vương Xá vốn chưa có chùa.
Thỉnh cầu Phật với môn đồ,
Tự thân hầu Phật tay vua hưng bình.
Bạch rằng: vườn trúc rung rinh.⁽¹⁾
Dựng ngôi Tinh - Xá chí thành dâng lên.
Vua theo Phật, chùa trước tiên.
Vua này chùa ấy ghi tên sổ vàng.
Vua A Xà Thế ngang tàng,
Giết cha hại mẹ cùng hàng Đạt Đa.
Về sau quả báo hiện ra.
Vội cầu Phật cứu được qua khổ nạn.
Nấy ngay phép "tín vô can",
Chí tâm hộ đạo gian nan không chần.

9. BỐN HỌ

Hiện thời bốn họ sinh tồn,
Nói: trời sinh hóa kém hơn bốn giống.
Miệng, chân, rốn, sông chẳng cùng,

(1) Vườn này là của ông Trương gia Ca Lan Đà cúng Phật

Nên phân giai cấp khoanh vùng tách ra.
Phát rằng: ai cũng mẹ cha,
Cùng dòng máu đỏ thân ta thân người;
Cùng dòng nước mắt mặn thời,
Làm lành thêm tốt dữ thời xấu đi.
Chớ nên phân biệt nhau chi.
Thương nhau giúp đỡ còn gì hay hơn.

10. BÌNH ĐẲNG

Một lòng bình đẳng không sèn.
Oan thân chẳng chút yêu hờn khác nhau.
Chúng sinh hết thấy một mẫu.
Đều mang tính Phật trước sau hiện hành.
Như Lai là Phật đã thành,
Các loài sớm muộn sẽ thành mai sau.

11. NGOẠI ĐẠO

Chau ngọ Ca Diếp từ lâu.⁽¹⁾
Cung hai trăm rưởi người hầu non xa.
Tên là Ưu Ba Tư Na,
Nghe tin cứu học Thích Ca đạo trời.
Vội đem tư khí buồng trời,
Thấy trò theo Phật lên ngôi Thánh Hiền.
Lục sư kia thất đôn hèn,
Thấy vua tin Phật lòng ghen sôi sè.⁽²⁾

(1) Từ Ca Diếp

(2) Vua Bình Sa tức Tư Ba Sa La

Xui vua cùng Phật đầu thí,
Phật ngồi đỉnh đặc uy nghi khác thường.
Đề, Thiên tả hữu huy hoàng,
Vua quan lẫm liệt hai hàng võ van.
Tiếng gấm sư tử vang ngân.
Chim, muông, cú cáo sợ lan chạy hoải.
Mặt bao đệ tử xa rời.
Hồi đầu quy Phật theo đòi sa môn.
Ni Kiến tài phản đảng buôn.
Phật hơn, mình kém kẻ cùn thiếu thân.
Chết đi khuất mặt một lần.
Còn hơn sông nhục muốn phân thua cay.
Phật liền hóa lửa khác thay.
Toàn thân mất rười Phật ngay bên mình.
Ni Kiến thầy vậy thất kinh,
Chỉ tâm cầu Phật xót tình cứu cho.
Phật ban: nhập bọn tăng đồ,
Chung ngay tư quả lợi to nào bằng.
Van để xin sửa mới càng,
Làm ra cách đo cốt rằng chung duyên.
Mục Gia Ly đổi tâm liên,
Còn bỏ sa đọa có miễn hóa sinh.
Gieo nhân cho nẩy mầm lành.
Tỉ trong đạo khác phát sinh Bồ Đề.

12. SỨC VẬT

Có con chó trắng dữ ghê.
Chính là thân phụ Đò Đê tái sinh.

Đề Đố xét hỏi sự tình,
Đến nơi bạch Phật - Phật đánh bảo cho:
"Bồ anh quả bảo quanh co,
Chà tin hỏi của mách dò nghiệm ngay".
Đàn trâu dữ tợn sợ thay,
Qua đường gặp Phật đổi ngay tính lành.
Vết kia còn biết chỉ thành,
Thỉnh cầu, hộ vệ, phân minh tùy lòng.
Mấy lần Phật độ độc long,
Lại khi cứu nạn nhà rồng khỏi nguy.
Chuyện trên đều có sách ghi,
Cam thông báo ứng tức thì hay thay.

13. QUỲ THẦN

Me con nhà quý mới gay,
Hay ăn trè bé lại rầy người ta.
Con cũng gọi Tấn Già La,
Phật liên cho bát giầu đà một nơi.
Me tìm suốt bảy ngày trời,
Biệt vô âm tín chịu lời lay van.
Phật rằng: chưa thói gây oan,
Thụ trì giới pháp an toàn cùng nhau.
Nguyên nhân thí thực mở đầu,
Át Nan mộng hiện về sau hợp vào.
Du Già liệt địa cũng khao,
Mông Sơn chấn tế để cao đàn tràng.
Kim Cương mật tích ai lường,
Quanh nơi đồng nội ruộng nương nấu hình.

Một hôm khởi tâm lòng thành,
Phát tâm thụ thỉnh nơi mình cũng trái.
Cầm chầy bảo vệ Như Lai,
Thấy trò đam đạo những bài cao sâu.
Quyển hành hộ pháp đã lâu,
Hiện thân lực sĩ đứng đầu trụ yếu.
Trên đây lược kể mười điều,
Con đâu muốn biết xem nhiều sách kinh.

14. BẢO CHƯỞNG

Có xem nên phải thực tình,
Nam trầm Thích tử trong thành Ty La.
Chỉ vì nghiệp chướng che lừa,
Nên nhìn thân Phật như là tro than.

THUYẾT GIÁO LUU TRUYỀN (Năm thời thuyết giáo)

Nói về thuyết pháp thời gian,
Tuy cơ lần lượt nghĩa bàn nông sáu.
Hoa Nghiêm bỏ lớn làm đầu,
Cùng kinh Phạm Võng trước sau ba tuần⁽¹⁾
Phật an trụ gốc cây thần,
Tuy hàm một buổi gồm phân bao nam.
Thứ hai đến bộ A Hàm,
Trường, Trung, Tăng, Tạp lấy làm chính cương.
Mười hai năm chân tuyên dương.

(1) Từ 9-29 tháng 2 sau khi Phật vừa thành đạo, liên thuyết giới Bồ tát.

Bốn mươi một tuổi gọn chương hoàng truyền.⁽¹⁾

Thứ ba Phương Đăng thâm huyền,
Dắt từ bậc nhỏ đưa lên đại thừa.

Tám năm thuyết pháp thì vừa,
Bốn mươi chín tuổi chuyển cơ tăng dần⁽²⁾

Thứ tư Bát Nhã huyền văn,
Đem “không” phá “chấp” chẳng ngăn ngại chi.

Hăm hai năm ấy một kỳ,
Bảy mươi một tuổi Phật thì cao niên⁽³⁾

Thứ năm thên cuối tiếp liền,
Pháp Hoa cùng bộ Niết Bàn tối cao.

Tám năm kết thúc phép màu,
Bảy mươi chín tuổi Phật vào cõi không⁽⁴⁾

Tập thành Đại tạng chính tông,
Nam nghìn bốn tám quyển dòng dịch ra⁽⁵⁾

Chia kinh, luật, luận thành ba,
Nhân vì chư Tổ chép ra lưu truyền.

Về môn giới luật tông quyền,
Mười hai năm trước kê tuyên một bài⁽⁶⁾

(1) Tính đến năm Giáp ngọ 987 Tr. Phật 41 tuổi; Sau khi Phật thành đạo 12 năm.

(2) Từ Ất mùi đến Nhâm dán. 986-979 Tr. Phật 42-49 tuổi; Sau 13-20 năm

(3) Từ Quý mao đến Giáp tý. 978-957 Tr. Phật 50-71 tuổi. Sau 21-42 năm.

(4) Từ Ất sửu đến Nhâm thân. 956-949 Tr. Phật 72-79 tuổi. Sau 43-50 năm

(5) Theo Tạng nhà Tống (Trung Quốc) lần thứ nhất.

(6) Đây là thuộc về thành văn, lược thuyết giới kinh

Bốn điều đời bốn sự sai⁽¹⁾
Về sau chể rông cả hai bộ tri.
Át Nan thì già từ khi:
Ba mươi một tuổi đương thì xuân tươi.
Bảy giờ Phật thọ sáu mươi.
(Quý sin, 968 Tr.)⁽²⁾
Át Nan thịnh nguyên mây lời phân minh.

PHẬT LẠI VỀ NƯỚC

Phật vì đời với gia đình,
Tham lần thứ nhất lại giành lần hai.
(Giáp ngọ, 987 Tr.)
Bốn mươi lăm một tuổi đời,
Đạo màu chứng đã mười hai năm tròn.
Phạn vương đón rước ôn tồn,
Ưu Đà Di⁽³⁾ báo tin đồn rộng xa.
Trước tiên đời với vua cha,
Thuyết kinh Tam Muội thông qua thánh hiền.
Họ hàng tám vạn bốn nghìn.
Chúng ngôi sơ quả vượt lên thế gian.
Kiều Đàm đi Phật kêu van.
Xuất gia bát kính Át Nan giúp vầy.

(1) Giới tứ trọng. Chết trong hai năm: Đinh Hợi đến Mậu Tý, 994-993 Tr. Phật 34-35 tuổi; Sau khi Phật thành đạo năm - sáu năm

(2) Sau thành đạo 31 năm

(3) Bạn cũ của Phật khi còn làm Thái tử, đi xuất gia khi Phật về tham quê lần thứ nhất (Lần đầu coi trang 257 đoạn sử trên)

Trong triều đến lúc chẳng may,
Phạn vương lâm bệnh khi này về già.
Phật thì đương ở nơi xa,
Hay tin Phật vội về nhà thăm vua.
Phạn vương thoi thóp đợi chờ,
Phật đưa tay nắm vuốt xoa trên mình.
Đồng thời an ủi định ninh,
Phụ vương hoan hỷ thác sinh cõi lành!
Phật cùng trăm họ cư hành:
Lễ tang báo hiếu tận tình làm gương.
Đạo thành bốn sáu nam trường,
Bảy mươi nham tuổi nghiêm đương sinh thiên.
(Mậu thìn 953 Tr.)

DỰ KỶ NHẬP DIỆT

Đền khi viên mãn cơ duyên,
Phật liền chuẩn bị hoàn nguyên Niết-bàn.
Bảy mươi tám tuổi nhân gian,
Tân mùi giữa tiết đông hàn sương sa. (950 Tr.)⁽¹⁾
Hầu bên có Ất Nan Đà,
Phật ba lần nhắc điều mà “diễn niên”,
Ất Nan đều chỉ lắng yên,
Phật rằng: hãy lánh phía bên suy lường.
Ma vương được dịp xuống đường,
Thình Ngải nhập diệt dùng vương cõi trần.
Phật rằng: ba tháng tới gần,

(1) Chu Mục Vương (Trung Quốc) năm thứ 52

Thì ta nhập diệt chờ bản thân chi.
Rung trời chuyễn đất tức thì.
Sùng hóm mười sáu¹⁾ giữa khi dòng người.
Chợt nghe Phật ngo một lời.
Thầy đều sùng sột bồi hồi xót xa.
Thỉnh cầu chàng được đầu mà.
Biết bao việc khác Phật đã tiên tri.

NHỮNG LỜI TIÊN TRI

Kìa như bao chúa Lưu Ly.
Gây nên tội lớn chu di ho Ngải.
Phật rằng: ngày bầy tội nời.
Tội đến sét đánh tội bồi bên sông.
Nhưng người bị đổ máu hồng.
Sinh lên Đạo - lời hương cùng phước to.
Nghe tin bao chúa sinh lo.
Đem quân du ngoạn bày trò khuấy khoa.
Bên bờ sông A - chi - la.
Qua nhiên ngày cuối phong ba nổi lên.
Chớp dấy sấm sét vang rền.
Chết tươi cả lũ cường quyền tan hung!
Chiếm Ba trường gia trong vung.
Hôm con, vợ mới trong lòng cơ mang.
Hỏi thầy ngoài đạo xem rằng:
Thái trái hay gái biết chừng mừng vui.

1. Ngày 16/11 năm Tân Mão 1950 Tr.

Bọn kia bao gái đây thôi,
 Lại đem hội Phật, Phật thời bao trai.
 Qua nhiên mãn tháng no ngày,
 Sinh trong đồng lửa mặt mày nam nhi.
 Việc ngài Ca - lưu Đà - di.
 Kẻ thù đánh chết vui thì đồng phần.
 Bấy giờ cách Phật chẳng gần,
 Bong dung Phật bao theo chân viếng mộ.
 Quả nhiên xương thịt nát dư.
 Nhạt ra chôn cất bảo từ đây xong.
 Nghe xa, nhìn khắp, biết lòng...
 Như trên bao chuyện cam thông như thần.
 Trong Kinh Pháp Tru nhạc dân.
 May lợi huyền kỳ vân vân sau này:
 Đền đời mặt pháp nguy thay,
 Đạo màu xuyên tạc ai hay ho tri.
 Tình hình chính giáo suy vi,
 Đen tàn trước gió thơ kỳ bấp bênh!
 Luật già cũng bị phân tranh.
 Nam pho, mười tám bộ thanh khác nhau.
 Mỗi phe thiên chấp tung cầu.
 Môn này phải nọ con đầu nguyên tuyền.
 Nói về Phật pháp nhân duyên.
 Ba thời chính, tương, mặt truyền như in.
 Mỗi thời niên số một nghìn.⁽¹⁾
 Hết thời diệt hết chịu nhìn hồi sau.

(1) Có cho nói: thời mặt pháp một vạn (10.000) năm

Những lời sáu ngữ từ đầu,
Nghiêm về hàng vạn năm sau rất nhiều.

AN CƯ CỎI TRỜI

Nhờ thương từ mẫu bao nhiêu,
Trên cung Đạo Lợi sớm chiều xa khơi.
Thích Đề lại thỉnh một lời,
Nền vì thuyết pháp hợp thời thang thiên.
An cư dưới gốc cây Viên.⁽¹⁾
Đông xuân ba tháng phi nguyên Ma Già.
Đan Ngai Địa Tang gần xa,
Ưu Diên nhớ Phật tác ra tượng Ngai.
Tháng hai, mười bốn xuống đời.⁽²⁾
Phật đều di chúc hàng người quốc vương.
Thiên vương cùng với Long vương,
Hộ trì chính pháp, mọi đường lợi sinh.
Sang rằm Phật đến Dộc thành.⁽³⁾
Nghỉ nơi thôn Lục - sĩ - sinh ít nhà.
Trong rừng giữa khóm sa - la,
Bữa trai hậu cũng Thuần Đà nhớ nhung.
Độ ông Tu Bát cuối cùng,
Biết bản trước Phật thân thông hiện tiền.
Các ngài Xà Lợi, Mục Liên,
Kiêu Đàm đều nhập diệt liền trước đây.

(1) Cây Viên sinh, tiếng Phạn gọi Ba - li chất - da - la

(2) Nam Nhâm thân, 949 Tr. Chu mỵ vương năm thứ 53.

(3) Tiếng Phạn gọi Cù thi na. Hán dịch là Độc thành.

Truyền tâm phổ pháp có ngày!⁽¹⁾
Át Nan phổ chúc lúc này được nghe!⁽²⁾
Thuyết kinh Di Giáo đêm khuya,
Bầy muôn La - hán cùng nghe lời vàng.
Chư thiên, Bồ tát, quốc vương,
Nhân dân đông đúc xòt thương quanh Ngai.
Nửa đêm lặng tiếng im tãi,
Phật vào Thuyết định ngược xuôi mấy lần.

VÀO CÔI NIẾT BÀN

Ra thuyền liền tới Niết - bàn,
Hoàn cầu chấn động, khóc than vang trời!
Sa - la trắng xóa tức thời,
Tâm cây hợp lại là rời thân khô!
Than ôi thế giới tôi mơ!
Đền đời đã tắt biết do nơi nào!
Kính quan quân chúng liêm vào,
Bầy ngày lễ viếng xôn xao xa gần.
Ma Già với xương ăn cần,
Tung hoa diêu phụng bản thân bên quan!
Phật liền ngồi đây thọ than.
Tạ từ thân mẫu, trần hoàn lìa xa!

(1) Truyền tâm ân phổ pháp tụng cho ngũ Cư Sĩ.

(2) Gồm có 4 điều: 1. Át nan ty khiến diêu phục dân dân; 2. Lấy giới làm thầy; 3. Ý vào tứ niệm xứ mà ở; 4. Khi kết tập đại kinh nên đặt câu "Như thị nga văn nhất thời".

Đến ngài Ca Diếp là đã⁽¹⁾
 Ôm quan kêu khóc rất là thâm thương!
 Hai chân Phật hiện rõ ràng,
 Dù tình dù lý nghĩa càng thêm sâu.
 Bảy ngày sau nữa bắt đầu,⁽²⁾
 Phân thiêu lửa thánh trước sau một tuần.
 Lửa tàn Xá lợi quân phân,⁽³⁾
 Tám vua tranh chấp đôi phần mình hơn.
 Theo lời dân xếp Tĩnh - yên⁽⁴⁾
 Hai phân ba để chư thiên long cùng.
 Một phân chia tám nước xong,⁽⁵⁾
 Rước về xây tháp bồ công đợi chờ.
 Vô bình cùng với đất tro,
 Thành hai tháp nữa mười tòa dựng nên.⁽⁶⁾
 Sau vua A Dục đại hiền,
 Chia ra tám vạn bốn nghìn khắp nơi.
 Phàm người hiểu đạo Phật thời
 Nhớ câu “Thường trụ”, những lời dạy răn.

(1) Khi ngài Ca Diếp đến đã sang đầu tuần thất thứ 2

(2) Từ 22-28 tháng 2

(3) Thu được 8 hộc bốn đầu Xá lợi. Từ tuần thất thứ ba: 29-2 - 5-3, chia nhau xây tháp cũng dằng.

(4) Tĩnh - yên Bà là môn thấy vậy đứng lên dân xếp để chia nhau, không để xảy ra sự động binh.

(5) 1/3 cho chư thiên, 1/3 cho long vương, 1/3 tám vua chia nhau.

(6) Tĩnh - yên Bà là môn thì lấy bình đồng chứa, La-diễn Bà là môn thì thu tro và đất xây tháp. Có chỗ nói: những tro và đất chia thành 49 tháp, ngày nọ hòa dân cùng xây một tòa bao tháp rất đồ sộ ngay nga, cao 49 đợt

“Thật không ròt ráo Niết - bàn”⁽¹⁾
Phật thường ngự núi Linh Sơn đời đời.

TRUYỀN TÂM ẤN

Biệt truyền “tâm ấn” ba nơi:
Linh sơn, Đa từ, lại thời Song lâm.
Cầm hoa, chia chỗ, thờ chân,
Phép màu nhơn tạng, diệu tâm Niết-bàn.

KẾT TẬP ĐẠI TẠNG

Bấy ngày sau Phật lìa trần, (nhập tháp xong).
Việc ngài Ca Diếp lo phần chính biên.
Khóa hờ năm đó tiếp liền..
Tập thành “tam tạng” lưu truyền tượng lai.
Năm trăm La - hán hơn ai,⁽²⁾
Tại hang Tất - bát các ngài làm xong.
Đó là tạng giáo chính tông,
Ngoài ra nghìn vị nữa cùng làm riêng.
Mãi sau kết tập còn phiền,
Thêm năm lần nữa sách truyền hơn xưa⁽³⁾

(1) Thực bất tât kinh Niết - bàn (kinh Niết - bàn)

(2) Ba vi Ma - ha Ca Diếp, Át Nan - đà và Ưu Ba - li chu biên. Có chỗ nói: Tại đây cùng hàng nghìn vị La - hán cộng tác.

(3) Tất cả sáu lần kết tập: 1- Vương - xá thành; 2- Tỳ - xá lý thành, sau khi Phật nhập diệt một trăm năm; 3- Ba - tra lý - phát thành, sau hai trăm năm; 4- Ca thập di - la thành, sau bốn trăm năm; 5- Cùng nói trên, sau năm trăm năm; 6- Diên - điện 1954

Nói về kinh điển đại thừa,
Ba nơi kết tập bảy giờ gọn ngay.⁽¹⁾
Riêng về Mật tạng ai hay,
Ngài Kim Cương Thủ chính tay mình làm.⁽²⁾

TÁM NGÔI CHÙA LỚN

Ngay khi Phật ở thế gian,
Tám ngôi Tinh Xá⁽³⁾ dựng lên tôn thờ.
Tốt duyên Thấu Lĩnh, Cáp Cô,
Phật thường yên tĩnh cây to núi rừng.

LƯU TRUYỀN ĐẠO PHÁP

Hai mươi năm chẵn vừa chừng,
Ma - ha Ca Diếp ăn bụng đến giờ.
Trao cho nhị tổ đương cơ,⁽⁴⁾
Vào non Kê Túc lằng chờ hội sau.

(1) 1. Rừng Sa - la; 2. Kỳ xá - quật (linh - thúu); 3. Núi Thiết - vi; do những ngôi Văn Thủ, Di Lạc, At Nan chủ Bồ tát, đại A La hán cùng biên tập.

(2) Ngũ Kim Cương Thủ đại Bồ tát và tôn giả At Nan đứng đầu; những ngài Kim Cương Thủ chủ trì về Mật giáo.

(3) Tinh xá tức là chùa. 1. Kỳ thụ Cáp cô độc viên, thuộc nước Xá Vệ. 2. Ca lan da trúc viên, tại núi Linh Thứu (có chỗ nói: trên núi Linh Thứu cũng có mấy ngôi chùa khác nữa, thuộc nước Ma - kiệt - đề; 3. Di - hâu trụ; 4. Âm La Viên, đều thuộc nước Tỳ Xá Ly; 5. Ma - già - la mẫu đường, thuộc nước Ba - la - nai; 6. Lê - sư - bán đà - Na, trong rừng hươu thuộc nước Ba - la - nai; 7. Cù - sư - la - viên thuộc nước Câu Thiêm Di; 8. Ni Câu Luật, vua Tịnh Phạn xây dựng từ khi Phật về tham quê lần thứ nhất, tại khu vườn thuộc nước Ca - tỳ la - vệ.

(4) Tức là ngài At Nan.

Tổ sự y bát trao nhau.
 Thuyền tôn nòng cốt phép mầu kẻ đang.
 Bắc truyền Trung Quốc Phạm Tăng.⁽¹⁾
 Vĩnh Bình Đông Hán Lan, Đăng dịch Kinh.⁽²⁾
 Đời Tấn, Tây Hán khai sinh.⁽³⁾
 Hào quang soi tới mòng manh từng kỳ.
 Nam truyền hướng Tích Lan đi.
 Con vua A Dục⁽⁴⁾ nguyên thì rộng sâu.
 Ngai Ma Săn Đà là đầu.
 Chuyện tông nguyên thủy đi sâu tiểu thừa.
 Việt Nam Phật giáo cổ xưa.
 Kỳ nguyên đã có ngôi chùa Yên Sơn.⁽⁵⁾

(1) Hai vị sư Ấn Độ - Ca Diếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan

(2) Đời vua Minh Đế (vua thứ hai nhà Đông Hán), niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (Đinh mão, 67). Nhân vua chiếm bao thấy pho tượng vàng cao 1 trượng 6 thước bay đến. Quan thái sử Phó Nghi đoán: mòng và tâu vua sai bốn Sài am 18 người đi sứ sang Ấn Độ cầu đạo Phật. thỉnh được hai vị Phạm Tăng (Lan, Đăng) về kinh đô Trung Quốc, đầu tiên dịch được bản kinh Tứ - thập - nhị - chương từ chữ Phạm sang chữ Hán. Tính đến năm Kiến Vũ 27 (DL. 51) đời vua Quang Vũ được 1000 năm châu; đến năm 67 DL. thì được 1016 năm, kể từ khi Phật vào Việt - bản (Thích thị Kê Cổ).

(3) Đời Tần Thủy Hoàng (Canh thìn - Tân mão, 221 tr - 210), nam Giáp thân (217 tr) có đoàn Sa môn do Thất - lý - phong dẫn đầu, gồm 18 vị đến kinh đô Trung Quốc tặng kinh và tượng Phật, nhưng Tần Thủy Hoàng hoài nghi không tiếp thụ (Nguyên-lưu, Phật hóa Trung Quốc). Đời Tây Hán Vũ đế (vua thứ năm từ Cao tổ, thế kỷ thứ II tr) có vị sư Ấn Độ sang Trung Quốc, khi vua tiếp xúc, vị đó nói với vua rằng: "Trời đất cứ ba nghìn năm lại một lần thay đổi, thảo mộc bị đốt cháy liền biến thành ra đá". (Báo Cứu quốc ngày 26.7.1974). Khi bắt gởi vua Hán Vũ đế đã có thợ pho tượng Phật vàng cao hơn một trượng trong cung Cam Tuyền (Bắc sư Ngụy thư).

(4) Vua A Dục (Canh tý - Bính dần, 321 tr - 235 tr) trị vì từ năm Ất dậu 276 tr (có chỗ nói: Đinh Hợi đến Ất sui, 274 tr - 236 tr). Theo thuyết "lich Giáp dân" thì vua A Dục sinh sau Phật 151 năm, nhằm đời Chu Lệ Vương năm thứ ba (Ất dậu 876 tr).

(5) Từ đầu thế kỷ thứ nhất (Tân dậu - Tân sui, 1 - 41) Việt Nam đã có ngôi chùa Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), nơi ngài An Kỳ Sinh ẩn tu thời đó. (Theo quyển Thuyền tôn lạc hạnh, quyển Sự tích Lê Chân, hai Phật giáo nam tại khảo...)

Đến Ngải Mậu Bác tiến hơn,
Ngải Khang Tăng Hội đạo tôn thêm nhiều.
Trung tâm căn cứ Luy Lâu,⁽¹⁾
Trúc Lâm, Tào, Tể tiếp sau cùng truyền.⁽²⁾
Hải Phòng Phật giáo gặp duyên,
Việt Nam thống nhất dựng nên Hội này.⁽³⁾

(1) Đến thế kỷ thứ II, có ông Mậu Bác (người Trung Quốc), rời đến vì Khang Tăng Hội (ở An Độ, theo Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể), truyền giáo tới đất Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc), xây nền móng và là nơi Trung tâm Phật giáo thời kỳ đó ở Việt Nam. (Theo Việt Nam Phật giáo Sử luận của Nguyễn Lang).

(2) Phái thuyền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (làm vua: Kỷ mao - Quý tỵ 1279 - 1293) đi xuất gia tu ở Yên Tử lập ra.

Hai phái Thuyền của Trung Quốc. Tào Động: Hậu Lê Thế Tôn (Quý dậu - Kỷ hợi: 1573 - 1599). Lâm Tế: Hậu Lê Chân Tôn (Quý mùi - Kỷ sửu, 1643 - 1649) truyền đến Việt Nam.

(3) Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng thành lập ngày 10-10-1958, tức 28-8 Mậu tuất)

LỜI PHỤ CHÚ

Sách Chu thư dị kí nói rằng: “Năm Giáp dần (1027 tr), đời vua Chiêu Vương nhà Chu (Trung Quốc) năm thứ 26, lúc sáng sớm ngày 8-4, những ao chuôm sông ngòi tự nhiên nước dâng lên đầy rẫy, động đất lắc lư. Đến đêm lại có ánh sáng năm màu soi vào Cung Thái Vi loe khắp bốn bên, phát ra những tia xanh đỏ. Thấy thế vua liền hỏi quan Thái sư tên là Tô Do: “Đó là điềm gì?” Tô Do chiêm nghiệm đoán tâu: “Đó là điềm lành có vị đại thánh nhân ra đời ở phương Tây; Độ nghìn năm sau Thanh giáo sẽ truyền đến nước ta”. Vua sai khắc lời nói đó vào bia đá chôn ở miếu Nam Giao để lưu nghiệm”.

Lại chép: “năm Nhâm thân (949 tr) vua Mục Vương năm thứ 53, lúc sáng sớm ngày 15 tháng 2, tự nhiên có cơn gió lốc nổi lên làm đổ nhà, gãy cây, đất động mạnh, nhà cửa cung điện cao đến núi đồi cũng đều rung chuyển; sau giờ Ngọ mây đen từ phía kéo lên bao phủ làm tối trời; xuất hiện 12 cái cầu vòng trắng, hai đầu cầu đều bắc suốt tận hai phía chân trời Nam Bắc, thâu đêm không lặn. Thấy thế, vua liền hỏi quan Thái sư tên Hồ Đa: “Đó là điềm gì?” Hồ Đa tâu: “Đó là điềm gở báo tin vị đại Thánh nhân ở phương Tây từ trần vậy”.

Tiếp theo lời chú thích của câu:

Tháng ba mồng tám bắt đầu truyền ra. (trang 255)

(Viết nối vào câu): Gọi là ngày “Chuyên pháp luân”.

Đang lẽ ra phải nói là *tháng ba năm tám...* (câu trên là *tháng ba năm bảy tiền đưa*). Hãy xem giải thích dưới đây:

Chiêu theo luật chữ Ma Ha tăng - Kỳ phán: 49 ngày ở nơi cây Bồ Đề, gồm 7 tuần thất như sau:

1) Phật ngồi nhập định ngay tại gốc cây, đêm cuối cùng quan sát 12 nhân duyên (Phạm thiên khuyến thỉnh) 8-14 2

2) Nền tháp Bất thuận (Phật ngắm cây) 15 - 21 2

3) Quảng đất kinh hành (7 x 3 tư duy) 22 - 28 2

4) Cung rồng Ca - la 29 2 - 5 3

5) Bờ sông Vô - đề 6 - 12 3

6) Cây dương tư (ni - câu - luật) 13 - 19 3

7) Cây nhủ chấp (sai - lê - ni - ca) 20 - 26 3

Hết ngày 26-3 Phật lại trở về gốc cây Bồ Đề; đêm đó ngọc nữ thiên xuống bài yết, Sáng 27-3 Phật từ biệt cây Bồ Đề; giờ Ngọ thụ trai do hai nhà buôn cũng dâng. Chiều 27-3 Phật qua sông Hằng tới thành Ba - la - nại, đêm nghỉ tại Long Trì; đến trưa 28-3 thì chính thức chuyển pháp luân. (Kinh Phật bản hạnh tập VI, quyển 31 từ 12; quyển 32 từ 1, 2, 9, 10, 12; quyển 33 từ 1 và 12).

Quyển 34 từ 2 chép ngày giờ chính thức chuyển pháp luân như sau: “tháng Cự - tử (16-3 đến 15-4 âm lịch, thời tiết nóng); qua 12 ngày nắng gắt trong nửa tháng đầu (tức qua ngày 27-3), nửa ngày nữa (tức đến thì giờ giữa trưa ngày 28-3), Phật ngồi quay mặt hướng Bắc trong vườn Lộc - già, thuyết pháp “tứ đế”, độ 5 vị Ty khiêu (bọn ngài Kiều Trần Như) trước tiên”.

Như vậy nếu thành đạo 8-2 thì ngày chuyển pháp luân phải là ngày hai mươi tám tháng 3 âm lịch mới đúng. (28-3 Á.L.L.).

BỐ TRÍ CÁC TƯỢNG THỜ PHẬT GIÁO (THEO BẮC TÔNG)

TAM THẾ

QUÁ KHỨ THẾ

HIỆN TẠI THẾ

VỊ LAI THẾ

Thế chí

ADI ĐÀ

Quan Âm

Cưỡi voi trắng 6 ngà
Phổ hiện

THẾ TÒN

Văn Thù cưỡi con sư
tử xanh

Đại diện tướng

DI LẶC

Pháp hoa lâm

PHẬT NIẾT BÀN

Đề Thích (Ngài nằm nghiêng sườn
bên phải xuống) Phạm thiên

Gọi tòa Cửu long
hay Thích ca Sơ sinh

ÁN NỘI

CHỖ NGỒI CỦA CÁC SƯ

Hộ Pháp

Hộ Pháp

ÁN NGOẠI

Tân Quảng .

Sở Giang .

Tông Đế . Thập điện

Ngũ Quan .

Diêm La .

. Biện Thành

. Thái Sơn

Minh Vương . Bình Chính

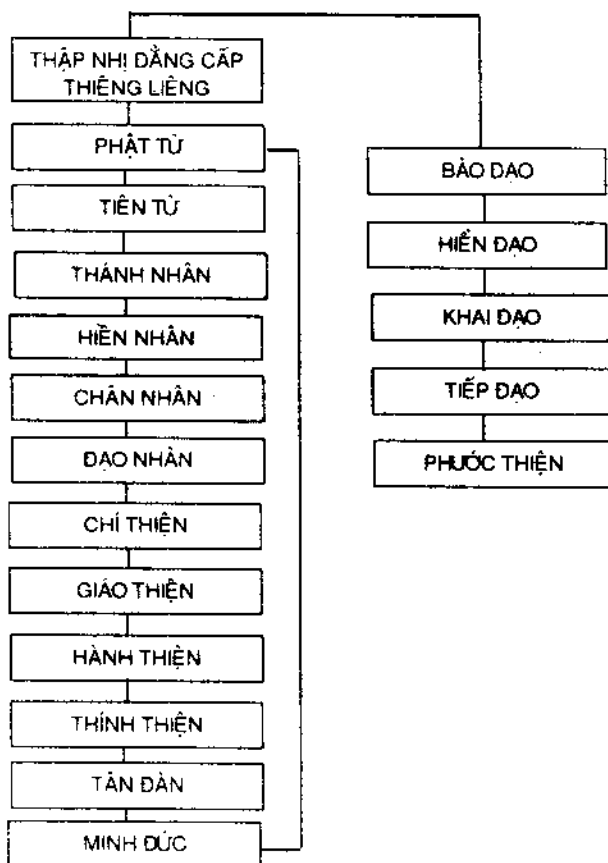
. Đồ Thi

. Chuyết Luân

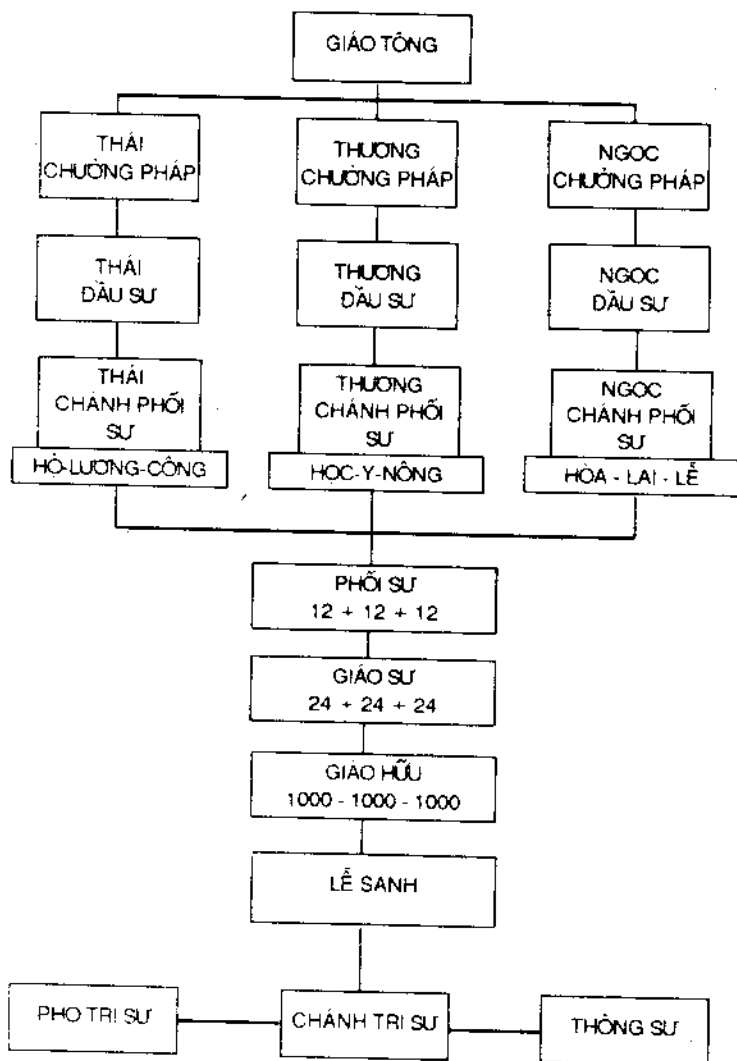
CAO ĐÀI

(BÁT QUÁI ĐÀI (ngũ chí) Phật, Trời, Tiên, thánh, thần
HIỆP THIÊN ĐÀI (chân thân) phụ trách trình lên Trời.
CỬU TRÙNG ĐÀI (hình thể) hoạt động nhân gian)

I. BÁT QUÁI ĐÀI



III. CỬU TRÙNG ĐÀI



MỤC LỤC

	Trang
I. Mấy lời cùng bạn đọc	5
II. Cảnh đẹp Hồ Tây xưa và nay	7
III. Chùa Trấn Quốc một danh thắng cổ tự lâu đời nhất thủ đô Hà Nội	47
IV. Hòa thượng Kim Cương Tử trụ trì Chùa Trần Quốc. Mấy nét về cuộc đời và sự nghiệp	
V. Phòng vấn Hòa thượng Kim Cương Tử 38 câu giải đáp về đạo Phật Việt Nam	65
1. Pháp danh của Hòa thượng sao không lấy chữ Thích?	67
2. Hòa thượng xuất gia tu hành bao năm?	67
3. Tại sao người ta lại đi tu?	67
4. Tôn chỉ và mục đích của đạo Phật là gì?	68
5. Người sáng lập ra đạo Phật là ai?	69
6. Những chặng đường dẫn đến hoàn chỉnh học thuyết về đạo Phật.	72
7. Phái Tiểu thừa và phái Đại thừa khác nhau thế nào?	73
8. Những dị biệt của hai phái?	74
9. Sư miến Bắc mặc áo nâu, sư miến Nam mặc áo vàng, lại có cả sư ăn mặn?	75
10. Chân ngôn tông?	76
11. Tịnh độ tông, Thiên tông?	78

12. Các bước thăng trầm của Phật giáo trong lịch sử dân tộc ta?	80
13. Phong trào Chân hưng Phật giáo ở nước ta?	83
14. Đại hội kỳ III Giáo hội Phật giáo VN tháng 11-1992 có gì mới?	85
15. Nghi lễ dùng đàn và mê tín dị đoan khác nhau thế nào?	85
16. Đạo Phật là đạo đa thần có đúng không?	87
17. Lễ Phật quanh năm không bằng ngày Rằm tháng giêng?	90
18. Con Rằm tháng bảy?	90
19. Tại sao người ta thắp 3 nén hương và cúi mình lạy 5 lạy?	90
20. Thiện sinh là ai mà có kinh gọi là kinh thiên sinh?	91
21. Công tác nghiên cứu đạo Phật Việt Nam nên như thế nào?	98
22. Mấy nét về giáo pháp Phật giáo Việt Nam	99
23. Nghiên cứu giáo lý đạo Phật và nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh?	102
24. Nội dung những điểm tương đồng?	102
25. Xin nêu cụ thể từng điểm.	103
26. Đạo Phật quan niệm về con người như thế nào?	107
26. Học thuyết về con đường cứu khổ (khô đề, tập đề, diệt đề, đạo đề)	110
27. Nội dung từng loại đề	110

28. Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của đạo Phật nước ta?	115
29. Xin kiên giải về tâm. Phật. vô, hữu, sông, chết... với tinh thần như thế nào?	116
30. Cách bố trí tượng thờ trong chùa?	119
31. Mong một tết nguyên đán. Phật tử tăng ni có câu chúc một mùa xuân Di Lạc là sao	124
32. Đôi điều về giáo lý đạo Phật?	126
33. Tu tại gia và tu tại chùa có gì khác nhau?	128
34. Phật tại TÂM?	130
35. Bát phong là tám luồng gió thổi hay 4 cặp phạm trù (được thua; danh thơm, tiếng xấu; ca tụng, khiển trách; hạnh phúc, khổ đau)?	132
36. Tư tưởng Đức Phật Thích ca mâu-ni và tư tưởng Hồ Chí Minh có điểm gì giống nhau mà Hòa thượng tâm đắc?	133
37. Thiệp thể theo đạo Phật thề nào?	137
38. Mấy lời cảm thu và cảm ơn.	155
VI. Phụ lục	159
. Những ngày lễ chính của Phật giáo trong năm tính theo Âm lịch.	161
. Sơ học Phật pháp diễn ca của Hòa thượng Kim Cương Tử.	163
. Cách bố trí tượng Phật thờ trong chùa.	228

ĐÌNH CHÍNH
Cuốn " Chùa Trấn Quốc cảnh đẹp Hồ Tây"

Trang	Dòng	In sai	Xin sửa lại
23	16 ↓	bách ngọc	bach ngọc
26	2 ↑	khinh thanh	kinh thanh
27	6 ↓	cầu nhi	cầu nhi
86	11 ↓	hai hời	hải hời
99	6 ↓	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia	Bỏ
111	4 ↓	duyên toa	duyên tạo
113	10 ↓	tiêu thừa	tiêu thừa
118	5 ↑	đôi tôn	độc tôn
120	9 ↑	Thiên hạ	Địa hạ
235		Ảnh: Nguyễn Mạnh Đan (Cảnh hoàng hôn) Ảnh 1 và Ảnh 4: Đỗ Tiến Nghi	Bỏ Ảnh 1 và Ảnh 4: Tư liệu nhà chùa

CHÙA TRẦN QUỐC CẢNH ĐẸP TÂY HỒ

NHA XUẤT BẢN LAO ĐỘNG 1994

Chịu trách nhiệm xuất bản:
XUÂN CANG

Chịu trách nhiệm bản thảo:
MA VĂN KHÁNG

Biên tập: **XUÂN DƯ**

Trình bày và vẽ bìa:
MẠNH HÙNG

Sửa bản in:
PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT BẢN

Ảnh: **NGUYỄN MẠNH DAN**
(cảnh hoàng hôn)

Cấu trúc: **ĐỖ TIẾN NGHỊ**

In 3040 cuốn khổ 13 x 19 tại XN in số 2 Phạm Ngũ Lão
Số in số XB 585 VH LD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 1994



Nhà báo PHẠM KẾ và Đại Đức THÍCH THANH NHÃ

MỜI XUẤT BẢN:

- 43 NĂM TRỞ LẠI MUỒNG TÈ
- CHUYẾN ĐI ĐỌC THEO ĐẤT NƯỚC
- THÚ CHƠI HOA-CẢNH-NON BỘ
XƯA VÀ NAY

Giá: 14.000^d